

BÁO CÁO KỸ THUẬT

MÃ HOẠT ĐỘNG: EU-6

“BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA EU ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH NHỮNG THIẾU HỤT CỦA VIỆT NAM”





BÁO CÁO KỸ THUẬT

MÃ HOẠT ĐỘNG: EU-6

“BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC VỀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA EU ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH NHỮNG THIẾU HỤT CỦA VIỆT NAM”

Soạn thảo:

Ông David Jon Martin, chuyên gia quốc tế Dự án EU-MUTRAP

Ông Carsten Kudahl, chuyên gia quốc tế Dự án EU-MUTRAP

Với sự hợp tác của:

Bà Đỗ Phương Nga, chuyên gia trong nước Dự án EU-MUTRAP

Bà Nguyễn Diệp Linh, chuyên gia trong nước Dự án EU-MUTRAP

Với sự điều phối của:

Ông Lê Việt Cường, chuyên viên Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương

Hà Nội, tháng 4-2014

“Tài liệu này được soạn thảo với sự hỗ trợ về tài chính từ Liên minh châu Âu. Tài liệu thể hiện quan điểm của các tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương”



Lời giới thiệu

Hiện nay, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) đã và đang tiếp tục phát triển. Việt Nam và EU đã ký Hiệp định Hợp tác và đối tác với EU năm 2012; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EV-FTA) được khởi động đàm phán từ năm 2012 và dự kiến kết thúc đàm phán vào năm 2015. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ toàn diện với nhiều nước thành viên EU và tất cả các nước thành viên đều ủng hộ phát triển quan hệ giữa Việt Nam và EU.

Theo thống kê, trong giai đoạn 2011-2014, xuất nhập khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Âu chiếm khoảng 20% kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước trong đó chủ yếu là khu vực EU (đạt kim ngạch 27,9 tỷ USD năm 2014). Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU mới chiếm khoảng 0,8% kim ngạch nhập khẩu của EU. Đây là con số còn rất khiêm tốn so với tổng nhu cầu và tiềm năng của thị trường này. Vì vậy, EU nói chung và một số nước Tây Âu như Đức, Pháp, Hà Lan, Anh nói riêng vẫn là thị trường xuất khẩu mục tiêu của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Giai đoạn 2014 – 2016 là giai đoạn lợi thế cho xuất khẩu của Việt Nam vào EU khi được hưởng quy chế Ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Đặc biệt, từ năm 2016, Việt Nam sẽ có lợi thế xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng chế biến, chế tạo, hàm lượng công nghệ cao một khi FTA giữa Việt Nam và EU có hiệu lực, thuế nhập khẩu vào EU đối với những mặt hàng này sẽ giảm mạnh. Bộ Công Thương dự kiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn 2016 đến năm 2020 đạt từ 10 – 15%/năm, kim ngạch xuất khẩu vào EU đến năm 2020 sẽ dao động từ 45 đến 50 tỷ USD.

Để thúc đẩy xuất khẩu nhóm hàng mà thị trường EU có nhu cầu nhập khẩu và Việt Nam có lợi thế so sánh, phát triển các nhóm hàng xuất khẩu mới, trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP), hoạt động EU-6 được triển khai nhằm cung cấp cho hiệp hội và doanh nghiệp những kiến thức bao gồm: thông tin và đánh giá hiện trạng hệ thống quy định của EU liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn và ghi nhãn; phân tích những tồn tại, khác biệt với hệ thống quy định tương đương của Việt Nam; khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả đáp ứng những quy định của EU của hàng hóa xuất khẩu vào khu vực này, trước hết tập trung vào một số ngành dệt may, da giày và nhựa.

Báo cáo kỹ thuật **“Bồi dưỡng kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng của EU đối với các sản phẩm công nghiệp và phân tích những thiếu hụt của Việt Nam”** được các chuyên gia Việt Nam và quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động với EU soạn thảo. Báo cáo kỹ thuật này cũng đã được gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan và tham vấn ý kiến cộng đồng tại hội thảo ở Hà Nội để hoàn thiện. Chúng tôi tin rằng, Báo cáo kỹ thuật này sẽ đem lại nhiều kiến thức bổ ích cho các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến thị trường EU phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Bà Phạm Thu Giang - Phó Vụ trưởng
Vụ Khoa học & Công nghệ, Bộ Công Thương**



MỤC LỤC

1.	Tóm tắt	9
Phần A: Hệ thống luật pháp của EU về quy định và quy chuẩn		15
2.	Giới thiệu	15
3.	Quy định sản phẩm và các cách tiếp cận hài hòa với hệ thống tiêu chuẩn của EU	17
3.1.	“Cách tiếp cận cũ” trong hài hòa hóa và đánh giá hợp chuẩn hợp quy.....	20
3.2.	Cải thiện bằng “Cách tiếp cận mới” và “Cách tiếp cận toàn cầu”.....	20
3.3.	Khuôn khổ pháp lý mới.....	22
3.4.	Quy định của EU liên quan đến các ngành dệt may, da, giày và nhựa.....	23
3.4.1.	Khái quát.....	23
3.4.2.	Dệt may.....	25
3.4.3.	Da.....	27
3.4.4.	Giày.....	29
3.4.5.	Nhựa.....	31
4.	Đo lường	32
5.	Công nhận	33
5.1.	Công nhận tại EU.....	34
5.2.	Các tổ chức công nhận quốc tế.....	36
6.	Đánh giá hợp chuẩn hợp quy (CA)	39
6.1.	Hiệu chuẩn.....	36
6.2.	Thử nghiệm.....	42
6.3.	Chứng nhận.....	43
6.4.	Giám định.....	43
6.5.	Dấu CE.....	43
6.	Đóng dấu CE lên sản phẩm và Tờ khai hợp chuẩn (DoC) của EC.....	39
7.	Giám sát thị trường	45
8.	Các Thỏa thuận EU về Đánh giá Hợp chuẩn và Công nhận (ACAAs)	46
9.	Chuẩn hóa và các tiêu chuẩn “EN” đối với dệt may, da, giày và sản phẩm nhựa	47
9.1.1.	Dệt may.....	48
9.1.2.	Da.....	50
9.1.3.	Giấy.....	52
9.1.4.	Nhựa.....	54
10.	Tiêu chuẩn tư nhân trong dệt may, da, giấy và nhựa	56
10.1.	Dệt may, giày và phụ kiện.....	57
10.2.	Nhựa.....	61
11.	Phân tích thiếu hụt đối với Việt Nam	61
11.1.	Bối cảnh thương mại EU-Việt Nam trong các ngành liên quan.....	61

11.2.	Luật pháp.....	62
11.3.	Năng lực quản lý.....	63
11.4.	Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.....	64
12.	Khuyến nghị để thuận lợi hóa thương mại với EU.....	65
Phần B:	Các quy định về ghi nhãn của EU.....	67
13.	Các quy định chung của EU về ghi nhãn.....	67
13.1.	Giới thiệu.....	67
13.2.	Quy định chung về ghi nhãn.....	68
14.	Quy định về ghi nhãn của EU theo từng ngành.....	70
14.1.	Dệt may.....	70
14.2.	Da.....	71
14.3.	Giày.....	73
14.4.	Nhựa.....	74
15.	Ghi nhãn sinh thái.....	76
15.1.	Dệt may.....	78
15.2.	Da.....	80
15.3.	Giày.....	82
15.4.	Đồ nhựa.....	84
16.	Các hệ thống ghi nhãn tự nguyện khác.....	84
17.	Đặc điểm quy trình ghi nhãn ở 4 ngành hàng.....	87
17.1.	Dệt may.....	87
17.2.	Da giày.....	88
17.3.	Nhựa.....	89
18.	Các yêu cầu ghi nhãn của Việt Nam.....	89
18.1.	Nghị định số 89/2006/ND-CP ngày 30/9/2006 về ghi nhãn hàng hóa.....	89
18.2.	Các thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 89/2006/ND-CP.....	92
19.	So sánh quy định ghi nhãn của EU và Việt Nam.....	92
20.	Khuyến nghị chung đối với Việt Nam.....	94
21.	Khuyến nghị đối với từng ngành hàng cụ thể của Việt Nam.....	94
21.1.	Dệt may.....	94
21.2.	Da và giày.....	95
22.	Hệ thống thông tin về quy định của EU cho nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam.....	95
22.1.	Cấu trúc.....	96
22.2.	Tổ chức và chủ quản.....	97
23.	Phụ lục.....	98
23.1	Thông báo của Hệ thống cảnh báo nhanh, hàng xuất khẩu của Việt Nam, 2008-2013.....	98
23.2	Phân tích số liệu dệt may, giấy dép, da và nhựa tại Việt Nam.....	102

1. Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu là đưa ra một cái nhìn tổng quan xác thực về hệ thống quy định của Liên minh châu Âu (EU) đối với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các cơ quan công quyền cũng như khu vực tư nhân của Việt Nam. Nghiên cứu được chia thành hai phần chính, Phần A: xem xét hệ thống quy định của EU về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và phần B: xem xét các quy định của EU về ghi nhãn.

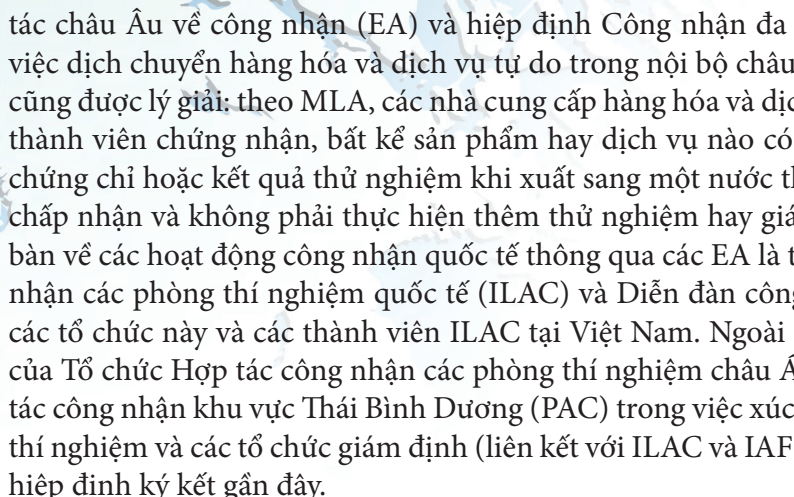
Phần giới thiệu sẽ giải thích về các cơ sở quyền hạn của EU (có sự so sánh với các nước thành viên), các tổ chức liên quan chính, sự khác biệt giữa tiêu chuẩn và quy chuẩn, liên hệ với quy định của WTO về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), chi phí tuân thủ TBT và tác động đến các nhà xuất khẩu. Tiếp đó là chương đầu tiên trong nội dung chính; **Chương ba bàn về quy định của pháp luật đối với sản phẩm và cách tiếp cận hài hòa hóa tiêu chuẩn của EU**, bao gồm các thể chế và thuật ngữ chính. Chương này mô tả “Cách tiếp cận mới” ra đời năm 1985 (phân chia phạm vi quyền hạn giữa EC và EU với tư cách là cơ quan xây dựng luật pháp và các tổ chức tiêu chuẩn của châu Âu - là các cơ quan đề ra tiêu chuẩn trong những khuôn khổ pháp lý về di chuyển hàng hóa tự do); giải thích cách thức ban hành các thông tư của Ủy ban châu Âu, định nghĩa rõ ràng về các “yêu cầu thiết yếu” mà hàng hóa đưa ra thị trường phải đáp ứng (về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng); và cách thức các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu (CEN, CENELEC và ETSI) soạn thảo các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng hay “tiêu chuẩn hài hòa hóa” để đáp ứng được các yêu cầu thiết yếu đó - việc tuân thủ này có thể được cho là “cơ sở hợp chuẩn hợp quy”.

Theo đánh giá của các tổ chức thi hành luật pháp về rủi ro sản phẩm, phương pháp “tiếp cận toàn cầu” tương ứng trong đánh giá hợp chuẩn hợp quy, cụ thể là thử nghiệm và chứng nhận dựa trên công nhận lẫn nhau và sử dụng dấu CE như một sự đảm bảo trên thị trường về tính hợp chuẩn, được lý giải như là “Khung pháp lý mới” (NLF) về kinh doanh sản phẩm, được ban hành năm 2008 với mục đích hỗ trợ thị trường hàng hóa nội khối đồng thời cải thiện và hiện đại hóa các điều kiện để đưa một loạt các sản phẩm công nghiệp vào thị trường EU.

Báo cáo cũng bàn về những trường hợp khi sản phẩm nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của pháp luật chung của EU hoặc tiêu chuẩn hài hòa hóa “EN”, chương này cung cấp chi tiết các nguồn tài liệu về luật pháp EU, bao gồm EUR-Lex và Công báo EU – cùng với hướng dẫn sử dụng các công cụ này. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, chương này còn xem xét những quy định pháp luật (quy chuẩn) chính của EU có tác động đến thương mại các ngành hàng như dệt may, da, giày và nhựa; nhấn mạnh rằng nếu một sản phẩm của Việt Nam được phép bán tại một nước thành viên thì sẽ được phép bán tại cả 28 nước thuộc khối: một thị trường 500 triệu dân, trị giá 16 nghìn tỷ USD/năm, gần một phần tư GDP thế giới.

Chương tiếp theo là **Chương bốn bàn về đo lường** trong đó khoa học đo đạc, cùng với hiệu chuẩn, là cơ sở “vật chất” và pháp lý cho các khía cạnh khác nhau của đánh giá hợp chuẩn hợp quy. Chương này cũng bàn về khung thể chế và các công cụ pháp lý khác của EU trong lĩnh vực đo lường pháp lý.

Chương 5 bàn về thông lệ của EU và quốc tế trong lĩnh vực công nhận, cụ thể là thủ tục chỉ định các cơ quan công nhận (thường mỗi nước chỉ định một cơ quan) để chính thức công nhận các tổ chức chứng nhận, phòng thí nghiệm, tổ chức giám định và chứng thực khác liên quan đến đánh giá hợp chuẩn hợp quy tại nước đó; cơ quan này có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể về đánh giá hợp quy, dựa trên kiểm toán định kỳ để xác định phạm vi công nhận. Vai trò của hợp



tác châu Âu về công nhận (EA) và hiệp định Công nhận đa phương (MLA) nhằm thuận lợi hóa việc dịch chuyển hàng hóa và dịch vụ tự do trong nội bộ châu Âu, dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, cũng được lý giải: theo MLA, các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ không cần phải được từng nước thành viên chứng nhận, bất kể sản phẩm hay dịch vụ nào có dấu của tổ chức công nhận EA trên chứng chỉ hoặc kết quả thử nghiệm khi xuất sang một nước thành viên khác của MLA thì sẽ được chấp nhận và không phải thực hiện thêm thử nghiệm hay giám định nào khác. Chương này cũng bàn về các hoạt động công nhận quốc tế thông qua các EA là thành viên của Tổ chức Hợp tác công nhận các phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC) và Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF), hoạt động của các tổ chức này và các thành viên ILAC tại Việt Nam. Ngoài ra, chương này còn phân tích vai trò của Tổ chức Hợp tác công nhận các phòng thí nghiệm châu Á Thái Bình Dương (APLAC) và Hợp tác công nhận khu vực Thái Bình Dương (PAC) trong việc xúc tiến hợp tác về công nhận các phòng thí nghiệm và các tổ chức giám định (liên kết với ILAC và IAF), cũng như điểm yếu và cơ hội từ các hiệp định ký kết gần đây.

Trong phần tiếp theo, **Chương 6 bàn về đánh giá hợp chuẩn hợp quy**, cụ thể là quy trình kiểm tra sản phẩm, vật liệu, dịch vụ, hệ thống hoặc con người theo các chỉ tiêu của một tiêu chuẩn nhất định. Một số sản phẩm yêu cầu phải được thử nghiệm để đánh giá xem có đúng quy cách hoặc tuân thủ các quy định về an toàn và những quy định khác trước khi đưa ra thị trường, thường đi kèm với các tài liệu kỹ thuật hỗ trợ, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm. Điều này đặc biệt quan trọng khi liên quan đến vấn đề sức khỏe và môi trường. Với việc mở rộng thương mại quốc tế, việc thuê các bên thứ ba thực hiện các hoạt động đánh giá hợp chuẩn, thay vì doanh nghiệp tự làm, là hoàn toàn thiết thực. Trong một số trường hợp, luật pháp có thể yêu cầu thử nghiệm phải được các tổ chức đánh giá hợp quy (CAB) độc lập thực hiện. Chương này cũng lý giải các nguyên tắc định hướng trong chính sách và các văn bản pháp lý về đánh giá hợp quy của EU, đồng thời mô tả phân loại các hình thức đánh giá hợp quy: a) Hiệu chuẩn, b) Thử nghiệm, c) Chứng nhận sản phẩm, d) Chứng nhận hệ thống quản lý, e) Chứng nhận thể nhân, và f) Giám định xác nhận sản phẩm đáp ứng các yêu cầu liên quan của luật pháp (hài hòa hóa) áp dụng. Mỗi hình thức đánh giá hợp quy này lại được bàn cụ thể tại các mục nhỏ, đưa ra cái nhìn sơ lược về các quy chuẩn chính của EU và các tiêu chuẩn quốc tế được lấy làm cơ sở của các quy chuẩn này. Mục nhỏ cuối cùng bàn chi tiết hơn về hệ thống đánh dấu CE – các chữ cái “CE” được yêu cầu đối với nhiều sản phẩm để nhà sản xuất chứng thực đầy đủ rằng sản phẩm của họ đáp ứng các yêu cầu của EU về an toàn, sức khỏe và môi trường.

Chương 7 bàn về hệ thống quản lý thị trường ở châu Âu với vai trò đảm bảo các sản phẩm có mặt trên thị trường EU đều tuân thủ quy định của pháp luật liên quan. Ý kiến đưa ra là quản lý thị trường được thực hiện sau khi hàng hóa được đưa ra thị trường, trong khi đánh giá hợp quy lại được thực hiện trước đó; cả hai hệ thống mang tính bổ sung và cần thiết như nhau. Các văn bản pháp lý chính cũng được bàn đến, cùng với trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền về quản lý thị trường tại mỗi nước thành viên, gồm có tổ chức và thực hiện giám sát nhằm đảm bảo sản phẩm được điều chỉnh bởi luật pháp hài hòa hóa của EU đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ lợi ích cộng đồng như sức khỏe và an toàn.

Chương 8 khái quát các Hiệp định về Đánh giá hợp chuẩn hợp quy và Chấp nhận sản phẩm công nghiệp (ACAAs) như một hình thức cụ thể của hiệp định công nhận lẫn nhau dựa trên điều chỉnh hệ thống luật pháp và cơ sở hạ tầng của các nước thành viên theo hệ thống luật pháp và cơ sở hạ tầng của EU. Việc các nước khác áp dụng hệ thống của EU có thể giúp xóa bỏ những rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), tăng khả năng tiếp cận thị trường EU cho các nước thuộc thế giới thứ ba và ngược lại. Theo quan điểm của EU, điều này cũng giúp củng cố mô hình EU như một

mô hình phù hợp về quy chuẩn sản phẩm ngoài phạm vi EU, và góp phần cải thiện hạ tầng cơ sở và trình độ kỹ thuật của các nước đối tác.

Một phần chi tiết hơn của báo cáo, **Chương 9 bàn về tiêu chuẩn hóa và các tiêu chuẩn “EN” có tác động đến các ngành dệt may, da, giày và nhựa** – với các đầu mục bàn cụ thể về từng ngành. Mỗi ngành được trình bày theo một bố cục chung, trong đó xác định các hiệp hội ngành chính và các tiêu chuẩn hài hòa hóa EN như một nội dung bổ sung vào luật pháp EU, cụ thể là các quy chuẩn kỹ thuật tác động đến thương mại các ngành dệt may, da, giày và nhựa như mô tả ở chương 3.

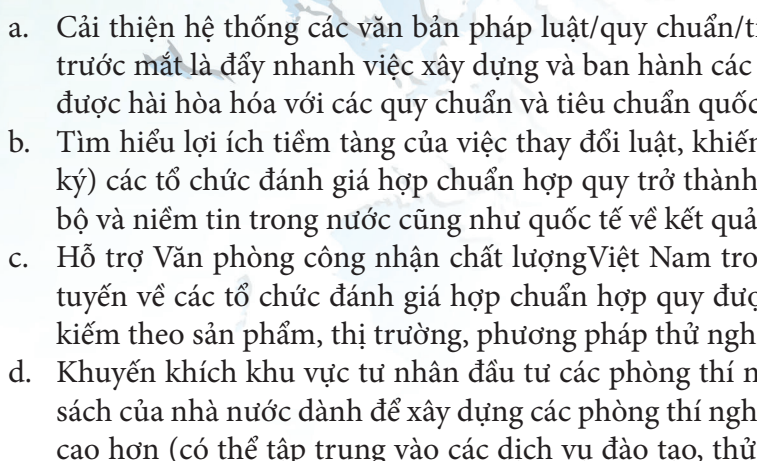
Chương 10 tìm hiểu về tầm quan trọng ngày càng lớn của các tiêu chuẩn tư nhân liên quan đến các ngành dệt may, da, giày và nhựa – một thực tế của thị trường là các công ty đa quốc gia (trung gian thương mại cung cấp hàng hóa cho các nhà bán lẻ, các công ty và thương hiệu) thường có chuỗi cung ứng được kiểm soát chặt chẽ của riêng họ, cùng với hệ thống quản lý chất lượng và hướng dẫn thực hiện mà các nhà cung cấp phải tuân theo. Nghiên cứu này không cho phép bàn thảo sâu về các tiêu chuẩn “tư nhân”; thực vậy, nhiều tài liệu cơ sở đã được đăng ký bản quyền và/hoặc cấm lưu hành. Do có những nét tương đồng, dệt may, da và giày được đề cập chung; với các tiêu chuẩn được phân thành ba nhóm: a) hóa chất, b) môi trường, và c) xã hội.

Chương 11 đưa ra phân tích khoảng trống cơ bản của EQI Việt Nam, xem xét nền tảng của thương mại Việt Nam-EU trong các ngành liên quan, các chuỗi cung ứng hiện tại và các khía cạnh cụ thể trong luật pháp Việt Nam, năng lực quản lý, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.

Cuối cùng trong Phần A của báo cáo, **chương 12 đưa ra một số khuyến nghị nhằm tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại với EU**, bao gồm cả khuyến nghị chung và riêng cho từng ngành. Quan điểm ban đầu là đối với các sản phẩm dệt may, da và giày, lợi thế cạnh tranh của Việt Nam chủ yếu là từ chi phí và đội ngũ lao động có tay nghề để làm ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của các thương hiệu quốc tế như một phần của hình thức sản xuất CMT, tức là sản xuất gia công đơn thuần. Số nhà máy hiện sản xuất theo thiết kế riêng còn rất ít (ước tính chưa đến 2%), các nhà máy sản xuất theo thương hiệu riêng còn ít hơn. Điều này có thể khác đi, tuy nhiên các công ty thu mua là bên quyết định tiêu chuẩn chất lượng, thông qua kiểm soát nghiêm ngặt chuỗi cung ứng, thử nghiệm và kiểm tra sản phẩm.

Dựa trên thực tế đó, báo cáo đã đưa ra những khuyến nghị sau, dựa trên phản hồi nhận được thông qua các buổi làm việc trong suốt thời gian công tác của chuyên gia và qua các phiếu điều tra được dự án MUTRAP xây dựng, gửi đến các bên liên quan và thảo luận với họ tại hội thảo ở Hà Nội:

1. Cần thiết phải cung cấp cho doanh nghiệp và tổ chức thực thi pháp luật các thông tin (hoặc các địa chỉ truy cập thông tin) về quy chuẩn và tiêu chuẩn tại các thị trường xuất khẩu chính, bao gồm EU;
2. Xây dựng một cổng thông tin đơn giản để cung cấp thông tin cơ bản (phần lớn đã được thu thập từ báo cáo này), với các đường dẫn đến các nguồn thông tin khác và tin tức về những thay đổi trong quy chuẩn, tiêu chuẩn, phương pháp thử nghiệm... của EU, giúp cho hiệp hội ngành và doanh nghiệp Việt Nam luôn được cập nhật thông tin;
3. Xây dựng “Trang hỗ trợ xuất khẩu” thuộc Bộ Công Thương; và
4. Tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo nhằm phổ biến thông tin về các vấn đề và chủ đề cụ thể; và
5. Trong dài hạn, tiếp tục củng cố hệ thống EQI hiện tại để giúp các nhà sản xuất Việt Nam tạo ra các sản phẩm tuân thủ quy định của EU và tiêu chuẩn ngành, bao gồm:

- 
- a. Cải thiện hệ thống các văn bản pháp luật/quy chuẩn/tiêu chuẩn của Việt Nam – nhiệm vụ trước mắt là đẩy nhanh việc xây dựng và ban hành các quy chuẩn và tiêu chuẩn quốc gia đã được hài hòa hóa với các quy chuẩn và tiêu chuẩn quốc tế để tạo thuận lợi cho thương mại;
 - b. Tìm hiểu lợi ích tiềm tàng của việc thay đổi luật, khiến việc công nhận (ngược lại với đăng ký) các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy trở thành bắt buộc, nhằm nâng cao tính đồng bộ và niềm tin trong nước cũng như quốc tế về kết quả đánh giá;
 - c. Hỗ trợ Văn phòng công nhận chất lượng Việt Nam trong việc phát triển cơ sở dữ liệu trực tuyến về các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy được công nhận, với các chức năng tìm kiếm theo sản phẩm, thị trường, phương pháp thử nghiệm, vv....
 - d. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các phòng thí nghiệm với vai trò lớn hơn, còn ngân sách của nhà nước dành để xây dựng các phòng thí nghiệm với số lượng ít nhưng chất lượng cao hơn (có thể tập trung vào các dịch vụ đào tạo, thử nghiệm và giám định so sánh chéo) với mục đích kiểm soát chính thức, đồng thời xem xét nhu cầu xây dựng và/hoặc bổ nhiệm tối thiểu một phòng thí nghiệm tham chiếu chính cho từng ngành ưu tiên; và
 - e. Khuyến khích mở rộng mạng lưới quốc tế giữa các tổ chức đánh giá hợp chuẩn (CABs), qua đó sẽ có thêm các phòng thí nghiệm của Việt Nam liên kết với các đối tác và/hoặc các phòng thí nghiệm tham chiếu của EU.

Phần B của nghiên cứu tập trung vào quy định ghi nhãn, ghi nhãn sinh thái và các chương trình ghi nhãn tự nguyện khác của EU. **Chương đầu của Phần B đưa ra cái nhìn tổng quan về ghi nhãn tại EU.** Năm 1993, Hội đồng Bộ trưởng đại diện cho chính phủ các nước thành viên đã tái khẳng định ghi nhãn là một công cụ quan trọng để đảm bảo minh bạch và cung cấp thông tin cho người tiêu dùng. Theo đó, một loạt các quy định về ghi nhãn đã được EU ban hành, bao quát rộng khắp tất cả các lĩnh vực sản phẩm, ví dụ như thực phẩm và thiết bị tiêu thụ năng lượng. Tuy có mục đích khác nhau nhưng lợi ích của công dân về sức khỏe và an toàn cũng như hiệu quả hoạt động của Thị trường nội khối là lý do chính để đưa ra những quy định mới về ghi nhãn. Ngoài những quy định ghi nhãn cụ thể đối với các ngành hàng, EU còn có các quy định liên ngành về ghi nhãn sản phẩm; đặc biệt là Chỉ thị về Hành vi thương mại không lành mạnh EC/2005/29 điều chỉnh các hành vi gây hiểu lầm trong thương mại, ví dụ như thông tin không chân thực và thông tin có ý lừa dối người tiêu dùng thông thường, mặc dù thông tin đó là đúng. Sau cùng, chương này cũng đề cập sơ bộ đến quy tắc xuất xứ.

Chương 14 tập trung vào quy định ghi nhãn cụ thể cho 4 ngành – dệt, da, giày và nhựa. Phần quan trọng nhất trong khung luật pháp EU về ghi nhãn ngành dệt là Quy định về tên gọi của loại sợi dùng trong dệt, ghi nhãn về thành phần sợi của các sản phẩm dệt (EC/2011/1007). Quy định này áp dụng cho tất cả các sản phẩm dệt trên thị trường EU. Không có quy định nào của EU về ghi nhãn ngành da, do đó áp dụng quy định trong nước như trường hợp của Áo, Bỉ, Pháp, Ý, Lit-va và Tây Ban Nha. Đối với ngành giày, ghi nhãn được quy định trong Chỉ thị EC/94/11. Không có bộ quy định về ghi nhãn nào cho ngành nhựa. Do 80% sản phẩm nhựa xuất khẩu của Việt Nam là dưới dạng bao bì và phần lớn các sản phẩm này có tiếp xúc với thực phẩm khi sử dụng, nên đã trở thành trọng tâm của nghiên cứu. Hai quy định có tầm quan trọng đặc biệt là Quy định EC/2004/1935 để ra khuôn khổ chung cho tất cả các vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm và Quy định EC/2011/10 để ra các yêu cầu cụ thể áp dụng cho các nhà sản xuất nhựa khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm.

Chương 15 trình bày về 3 hệ thống ghi nhãn ở châu Âu – Nhãn sinh thái châu Âu, Thiên thần xanh của Đức và Thiên nga Bắc Âu. Bên cạnh ba loại nhãn phổ biến này còn có một số nhãn

môi trường khác.

Nhãn sinh thái châu Âu, Thiên nga Bắc Âu và Thiên thần xanh sử dụng rộng rãi các tiêu chí chung. Bên cạnh ba chương trình ghi nhãn sinh thái này đối với ngành dệt còn có Oeko-Tex, hiệp hội các phòng thí nghiệm độc lập chủ yếu đặt tại châu Âu, chuyên quản lý các hoạt động chứng nhận theo tiêu chuẩn ngành dệt Oeko-Tex 100 và Oeko-Tex 1000, trong đó Oeko-Tex 100 được sử dụng rộng rãi nhất tại châu Âu. Bên cạnh các tiêu chuẩn này, cần tham khảo các tiêu chuẩn khác như “Made in Green” hoặc “Global Organic Textiles”.

Thiên nga xanh của Đức là nhãn duy nhất trong ba loại nhãn này bàn về da như một sản phẩm. Tuy nhiên, nó chỉ điều chỉnh da bọc nệm. Hai loại nhãn còn lại đề ra tiêu chuẩn đối với da lồng ghép trong tiêu chuẩn ngành dệt hoặc ngành giày. Chỉ có Nhãn sinh thái châu Âu và Thiên thần xanh của Đức đã xây dựng văn bản tiêu chí cho ngành giày.

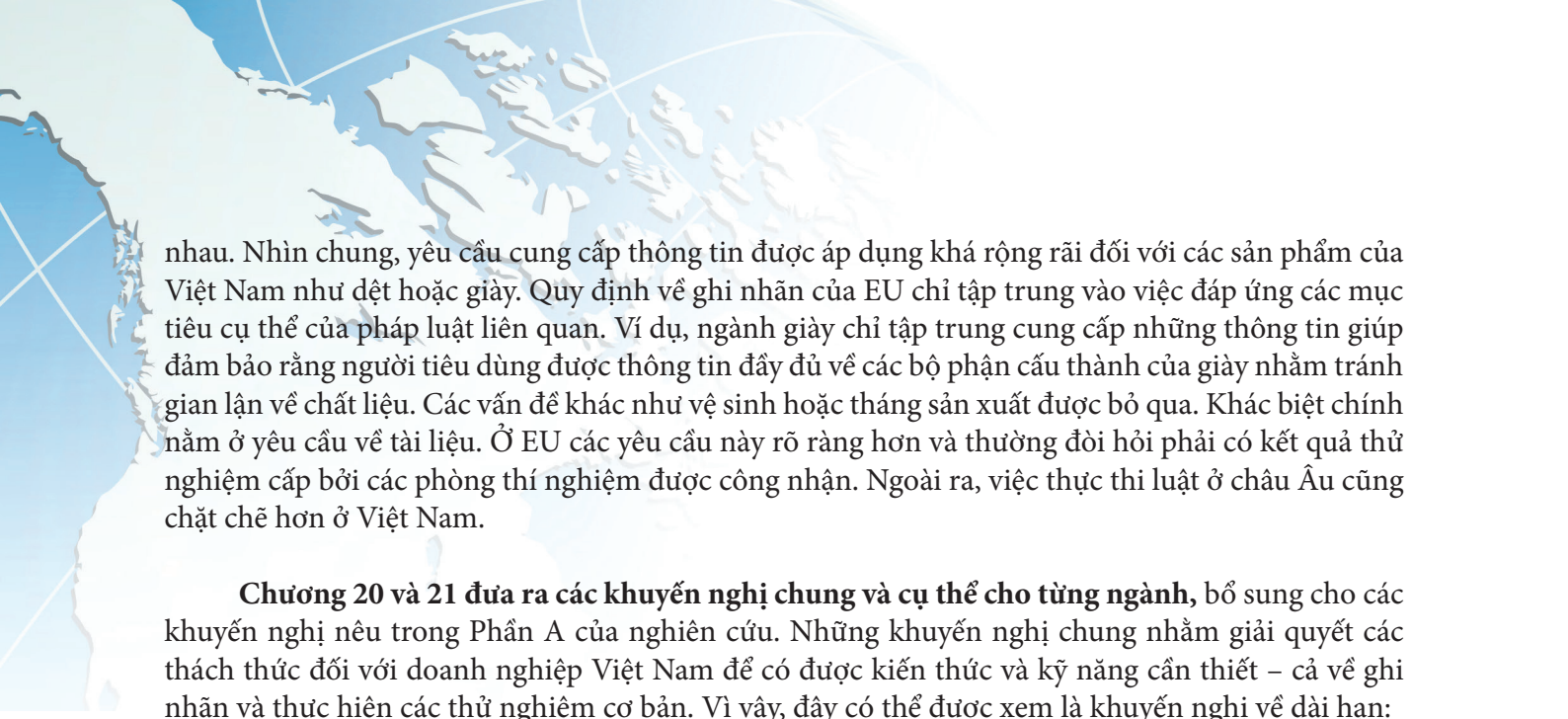
Chương 16 bàn về các hệ thống ghi nhãn tự nguyện khác. Ghi nhãn kích cỡ và bảo quản sản phẩm có tầm quan trọng đặc biệt trong ngành dệt. Nhãn bảo quản trên thực tế dựa trên các biểu tượng xây dựng bởi GINETEX (Hiệp hội Quốc tế về Ghi nhãn bảo quản ngành dệt) trong khi ghi nhãn kích cỡ lại khác nhau giữa các vùng và các quốc gia khác nhau. Có ba cách tiếp cận trong ghi nhãn kích cỡ quần áo: kích thước cơ thể, kích cỡ sản phẩm và kích cỡ đặc biệt. Cả Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) và các nhóm công tác CEN của châu Âu trong vài chục năm qua đều đã cố gắng thống nhất về một hệ thống chung nhưng chưa đạt được.

Ngoài hai hệ thống ghi nhãn tự nguyện này còn có một loạt các chương trình ghi nhãn môi trường bao quát nhiều vấn đề khác nhau. Các nhãn này khác nhau về tiêu chí áp dụng và hệ thống kiểm soát. Chúng tương đối đáng tin cậy và chính xác, mỗi nhãn có các mức độ bảo vệ môi trường khác nhau.

Chương 17 mô tả ngắn gọn các đặc tính của quy trình ghi nhãn đối với 4 ngành hàng tại Việt Nam. Phần lớn sản xuất sản phẩm dệt và giày dựa trên hợp đồng với các công ty quốc tế sử dụng doanh nghiệp Việt Nam như “nhà máy” của họ để sản xuất hoặc chế biến, trong khi phần còn lại của chuỗi giá trị trong đó có ghi nhãn được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ bởi đối tác nước ngoài.

Chương 18 giới thiệu các quy định ghi nhãn của Việt Nam, chủ yếu được đưa vào Nghị định 89/2006/ND-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 về Ghi nhãn hàng hóa. Nghị định này đề ra những yêu cầu về ghi nhãn hàng hóa sản xuất tại Việt Nam để lưu hành nội địa và xuất khẩu. Nội dung cơ bản của nhãn bao gồm: tên hàng hóa; tên và địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm đối với hàng hóa đó và xuất xứ hàng hóa. Ngoài ra, tùy vào loại hàng hóa, còn có những yêu cầu bắt buộc khác về ghi nhãn. Đối với các ngành dệt, may, da và giày, các thông tin bổ sung sau cần được đưa vào nhãn: thành phần hoặc thành phần định lượng, thông số kỹ thuật, vệ sinh, thông tin và cảnh báo an toàn, hướng dẫn sử dụng và bảo quản. Đối với sản phẩm nhựa, cần cung cấp các thông tin như số lượng, tháng sản xuất, thành phần; thông số kỹ thuật; vệ sinh, thông tin và cảnh báo an toàn. Đối với nhựa có tiếp xúc với thực phẩm, các thông tin bổ sung được quy định trong Thông tư 34/2011/TT-BYT.

Chương 19 đưa ra so sánh giữa quy định ghi nhãn của Việt Nam và EU. So sánh này cho thấy Việt Nam và EU có các cách tiếp cận khác nhau về ghi nhãn sản phẩm. Quy định của Việt Nam là những yêu cầu cơ bản về ghi nhãn cùng với các yêu cầu cụ thể đối với các loại sản phẩm khác



nhau. Nhìn chung, yêu cầu cung cấp thông tin được áp dụng khá rộng rãi đối với các sản phẩm của Việt Nam như dệt hoặc giày. Quy định về ghi nhãn của EU chỉ tập trung vào việc đáp ứng các mục tiêu cụ thể của pháp luật liên quan. Ví dụ, ngành giày chỉ tập trung cung cấp những thông tin giúp đảm bảo rằng người tiêu dùng được thông tin đầy đủ về các bộ phận cấu thành của giày nhằm tránh gian lận về chất liệu. Các vấn đề khác như vệ sinh hoặc thặng sản xuất được bỏ qua. Khác biệt chính nằm ở yêu cầu về tài liệu. Ở EU các yêu cầu này rõ ràng hơn và thường đòi hỏi phải có kết quả thử nghiệm cấp bởi các phòng thí nghiệm được công nhận. Ngoài ra, việc thực thi luật ở châu Âu cũng chặt chẽ hơn ở Việt Nam.

Chương 20 và 21 đưa ra các khuyến nghị chung và cụ thể cho từng ngành, bổ sung cho các khuyến nghị nêu trong Phần A của nghiên cứu. Những khuyến nghị chung nhằm giải quyết các thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam để có được kiến thức và kỹ năng cần thiết – cả về ghi nhãn và thực hiện các thử nghiệm cơ bản. Vì vậy, đây có thể được xem là khuyến nghị về dài hạn:

1. Tư duy cụm

Trong một số ngành, Việt Nam đã có được vị thế đặc biệt quan trọng và cần được tận dụng. Các ngành đó gồm có dệt, giày và một số ngành khác, có thể được phát triển thành các ngành xuất khẩu thành công trong tương lai. Kinh nghiệm từ các nước khác cho thấy lợi thế cạnh tranh được tạo ra từ các yếu tố như khuôn khổ luật pháp phù hợp kết hợp với nguồn nhân lực sẵn có với kỹ năng mà thị trường cần và các tổ chức giáo dục, nghiên cứu phù hợp, đóng góp tích cực cho ngành/doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh đó có thể được tạo ra ở Việt Nam bằng cách thành lập các cụm doanh nghiệp/ngành lựa chọn.

2. Giáo dục và đào tạo hướng nghiệp.

Trong một số ngành, nhà thầu nước ngoài nắm giữ hầu hết các công đoạn trong chuỗi sản xuất. Chỉ có khâu chế biến là do doanh nghiệp Việt Nam đảm nhiệm. Do đó, kiến thức tạo dựng được về toàn bộ chuỗi giá trị còn khiêm tốn. Trong bối cảnh đó, cần đầu tư vào giáo dục và đào tạo hướng nghiệp ở tất cả các công đoạn của chuỗi giá trị để Việt Nam có thể thực hiện được những khâu như thiết kế, hoạch định sản xuất, thử nghiệm, ghi nhãn, phân phối, vv.... Qua đó, cơ hội cho các công ty tách ra (spin-off) thuộc sở hữu trong nước sẽ gia tăng.

Bên cạnh các khuyến nghị trong dài hạn, nhóm nghiên cứu còn được yêu cầu đưa ra các khuyến nghị cụ thể cho từng ngành. Đó là:

3. Tăng cường năng lực thử nghiệm cho ngành dệt

Quy định 1007/2011 nêu rõ trong Phụ lục VIII (Các phương pháp phân tích định lượng đối với hỗn hợp sợi đol và sợi ba trong ngành dệt), các phương pháp khác nhau được sử dụng để thử nghiệm sợi vì mục đích ghi nhãn. Do các phương pháp tương đối phức tạp, yêu cầu thiết bị tinh vi và nhân viên có trình độ, nhóm chuyên gia cũng được yêu cầu phân tích năng lực các phòng thí nghiệm hiện có và so sánh kết quả phân tích với nhu cầu thực tế của ngành. Phân tích này có thể là cơ sở để xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực các phòng thí nghiệm.

4. Thông tin về thị trường châu Âu

Các công ty quốc tế thống trị doanh nghiệp trong nước. Do đó, cơ hội tìm hiểu thị trường

xuất khẩu còn hạn chế. Để tạo động lực cho các nhà sản xuất Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường châu Âu, cần thiết lập hệ thống thông tin dễ dàng tiếp cận về tiêu chuẩn và luật pháp sản phẩm như nêu trong Phần A của nghiên cứu. Hệ thống thông tin được mô tả trong Chương 22 của nghiên cứu có thể được xem là bước đầu tiên.

5. Ghi nhãn sinh thái

Các ngành dệt, da và giày trong vài năm tới có thể sẽ phải đáp ứng các tiêu chí cơ bản của các chương trình Ghi nhãn sinh thái. Do đó, cần xây dựng cơ sở dữ liệu để doanh nghiệp và các phòng thí nghiệm nắm bắt thông tin về các yêu cầu cần đáp ứng.

6. Thông tin và đào tạo – phát triển kinh doanh trong ngành giày

Cũng như ngành dệt, ngành da và giày phần lớn do các công ty quốc tế kiểm soát. Hệ thống thông tin mô tả trong Chương 22 sẽ đáp ứng được nhu cầu này.

Phần B, Chương 22 đưa ra **yêu cầu về hệ thống thông tin về các quy định của EU cho các nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam**. Thị trường châu Âu có những quy định tương đối phức tạp, do đó việc đưa vào một hệ thống thông tin trực tuyến cho phép các nhà xuất khẩu Việt Nam dễ dàng truy cập thông tin là cách thức phù hợp nhất để chia sẻ thông tin một cách hiệu quả và dễ dàng.

Một vài năm trở lại đây, Ủy ban châu Âu đã có “Trang thông tin hỗ trợ xuất khẩu” trực tuyến cho phép tiếp cận thông tin “một cửa” về thị trường châu Âu. Cổng thông tin này đã chứng tỏ là một thành công lớn. Nhằm thuận lợi hóa việc sử dụng trang thông tin, Việt Nam cần xây dựng một giao diện cùng với hướng dẫn sử dụng hai hệ thống thông tin bao gồm hướng dẫn dùng “hình chụp màn hình” và hướng dẫn “từng bước”.

Theo khuyến nghị đưa ra thì trang web/cổng thông tin điện tử về EU nên được đặt ở Bộ Công Thương.

Phần A: Hệ thống luật pháp của EU về quy định và quy chuẩn

2. Giới thiệu

Trong Liên minh châu Âu (EU), các vấn đề thương mại thuộc thẩm quyền toàn khối, nghĩa là toàn bộ 28 nước thành viên chỉ có một chính sách thương mại chung. Ngoài ra, trên thị trường nội khối, nếu một sản phẩm được kinh doanh hợp pháp tại thị trường của một nước thành viên thì có thể được bán trên toàn bộ Khu vực kinh tế chung – một thị trường 500 triệu dân. Điều này cũng áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia ngoại khối (như Việt Nam).

Tổng vụ Thương mại có nhiệm vụ thực thi chính sách thương mại chung của khối, với sự hỗ trợ của các Tổng vụ thuộc Ủy ban châu Âu (EC) và các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu (thông tin đầu vào từ các nước thành viên và các bên liên quan khác như hiệp hội người tiêu dùng và doanh nghiệp) để thông qua và thực thi các quy chuẩn và tiêu chuẩn trong các ngành khác nhau, phù hợp với những nguyên tắc và thông lệ thương mại đa phương, nhằm đẩy mạnh thương mại quốc tế an toàn và có trách nhiệm.

Thuật ngữ chính: Quy chuẩn và tiêu chuẩn

Quy chuẩn và tiêu chuẩn là từ dùng để mô tả các đặc trưng cụ thể của sản phẩm – như kích thước, hình dạng, kiểu dáng, chức năng và tính năng, hay cách thức sản phẩm được đóng gói hoặc ghi nhãn trước khi đem ra bán. Nói một cách đơn giản, quy chuẩn và tiêu chuẩn khác nhau ở yêu cầu tuân thủ.

Quy chuẩn mang tính bắt buộc: đi liền với luật và được quy định trong luật. Tiêu chuẩn lại mang tính tự nguyện, mặc dù không tuân theo tiêu chuẩn có thể ảnh hưởng đến khả năng kinh doanh sản phẩm của nhà sản xuất.

Quy chuẩn thường được áp dụng khi một sản phẩm được cho là mang rủi ro cao về an toàn (như một số sản phẩm điện), sức khỏe (thực phẩm), môi trường (nhựa), hoặc bảo vệ người tiêu dùng (ghi nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng). Tiêu chuẩn được áp dụng để thuận lợi hóa thương mại trong các trường hợp rủi ro thấp hoặc không có (như giường, đệm, ga giường có kích thước cố định theo tiêu chuẩn quốc tế), hoặc như một công cụ được chấp nhận để chứng tỏ một sản phẩm tuân thủ với một số đặc thù kỹ thuật và yêu cầu tính năng nhất định.

Điều 20 về những điều khoản ngoại trừ chung, trong Hiệp định chung về Thương mại và Thuế quan (GATT), cho phép chính phủ các nước kiểm soát thương mại nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống và sức khỏe người tiêu dùng, động vật và thực vật, với điều kiện không phân biệt đối xử; hoặc sử dụng những tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật làm phương tiện trá hình để bảo hộ thị trường nội địa, hoặc tạo lợi thế cạnh tranh không lành mạnh cho doanh nghiệp trong nước. Nói một cách khác, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) quy định công nhận các quốc gia có quyền đưa ra các quy chuẩn và tiêu chuẩn mà họ cho là phù hợp, với điều kiện các quy chuẩn và tiêu chuẩn đó không phân biệt đối xử và có cơ sở tính toán khoa học, có vai trò rõ ràng trong việc đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng (còn gọi là SHEC).

Hai hiệp định cụ thể của WTO về vệ sinh an toàn thực phẩm, sức khỏe và an toàn của động thực vật – Hiệp định Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch thực vật (SPS); và tiêu chuẩn chung về sản phẩm – Hiệp định các Rào cản Kỹ thuật trong Thương mại (TBT). Hai Hiệp định này cùng đưa ra các quy tắc công nhận nhu cầu hợp pháp của các quốc gia trong việc bảo vệ xã hội, sức khỏe, môi trường và người tiêu dùng thông qua các tiêu chuẩn, đồng thời tránh chủ nghĩa bảo hộ trá hình.

Để đáp ứng các quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, các nhà xuất khẩu có thể chịu chi phí cao – bao gồm việc mất lợi thế kinh tế quy mô (vì phải làm ra những sản phẩm khác nhau cho các thị trường khác nhau), chi phí đánh giá hợp chuẩn hợp quy (thử nghiệm và chứng nhận), chi phí thông tin và chi phí “bất ngờ” (xem thêm bảng bên dưới). Với mức thuế quan giảm nhờ sự thành công của các vòng đàm phán thương mại của WTO, với nhiều trường hợp giảm gần về không, các rào cản phi thuế quan, trong đó có TBT, được cho là trở ngại lớn hơn nhiều đối với thương mại quốc tế - một hiện tượng mà nhiều người ví như “những đá ngầm dưới đáy biển lộ ra khi thủy triều xuống”.

Tồn thất kỹ thuật trong thương mại: các quy chuẩn khác nhau – chi phí của nhà xuất khẩu

Tồn thất kinh tế quy mô

Nếu một doanh nghiệp phải điều chỉnh cơ sở sản xuất để tuân thủ các quy định kỹ thuật của mỗi thị trường đơn lẻ, chi phí sản xuất tính theo đơn vị có thể tăng lên. Đây là một bất lợi, đặc biệt cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chi phí đánh giá hợp chuẩn hợp quy

Thường thì việc tuân thủ các quy chuẩn cần phải được xác nhận. Chi phí cho các phòng thí nghiệm, các tổ chức chứng nhận và giám định thường do doanh nghiệp chịu, đồng thời việc thử nghiệm và chứng nhận có thể phải thực hiện nhiều lần đối với các thị trường xuất khẩu khác nhau, do sự khác biệt về tiêu chuẩn giữa các thị trường này hoặc chưa có cơ chế thừa nhận lẫn nhau.

Chi phí thông tin

Chi phí này bao gồm chi phí đánh giá tác động kỹ thuật của quy chuẩn nước ngoài, đào tạo chuyên gia, biên dịch và phổ biến thông tin sản phẩm, sản xuất các loại nhãn mác khác nhau, vv....

Chi phí bất ngờ

Các nhà xuất khẩu thường ở vị thế bất lợi so với doanh nghiệp trong nước về chi phí điều chỉnh khi phải đương đầu với các quy định mới.

Nguồn WTO: Thông tin kỹ thuật về TBT

www.wto.org/english/tratop_e/tbt_e/tbt_info_e.htm

Để thuận lợi hóa thương mại quốc tế, WTO khuyến khích các thành viên đưa ra những tiêu chuẩn quốc tế chung. Một quốc gia áp dụng tiêu chuẩn quốc tế sẽ ít có nguy cơ bị thử thách pháp lý trong WTO hơn so với khi áp dụng tiêu chuẩn riêng. WTO cũng yêu cầu các tổ chức chính phủ và phi chính phủ làm theo thông lệ chung khi chuẩn bị, xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, đồng thời có điểm hỏi đáp quốc gia để đảm bảo tính minh bạch.

3. Quy định sản phẩm và các cách tiếp cận hài hòa với hệ thống tiêu chuẩn của EU

Các Tổng vụ chính của Ủy ban châu Âu (EC), chuyên điều chỉnh các hoạt động kinh doanh sản phẩm vì mục đích bảo vệ sự an toàn, sức khỏe, môi trường và người tiêu dùng, gồm có Tổng vụ Doanh nghiệp và Công nghiệp (DG ENTR), Tổng vụ Thị trường nội địa và Dịch vụ (DG MARKT), Tổng vụ Sức khỏe và Người tiêu dùng (DG SANCO), và Tổng vụ Môi trường (DG ENV). Ban C/3 của DG ENTR còn có vai trò là Điểm thông báo và hỏi đáp về TBT được EU ủy quyền (xem ở trên) và thay mặt EU thông báo cho các nước thứ ba. Địa chỉ của cơ quan này là: eu-tbt@ec.europa.eu.

Danh mục đầy đủ các Tổng vụ và cơ quan của EC và trang thông tin chính thức có thể tìm ở đây.¹

Luật pháp của EU được ban hành dưới dạng các quy định, chỉ thị, quyết định, khuyến nghị, quan điểm, hỗ trợ bởi những phán quyết của Tòa án châu Âu (theo từng sự vụ). Sự khác biệt chính

¹ http://ec.europa.eu/about/ds_en.htm

giữa các văn bản pháp luật này được mô tả trong hộp phía dưới. Chúng tạo ra cái gọi là Community acquis hay *acquis communautaire* (tiếng Pháp) – luật pháp tích hợp, các bộ luật và quyết định của tòa án, tạo nên hệ thống luật pháp châu Âu.

Thuật ngữ chính: Quy định, chỉ thị, quyết định, khuyến nghị và quan điểm

- Quy định

“Quy định” của EU là một văn bản pháp lý có tính bắt buộc thi hành trên toàn châu Âu. Ngay sau khi ban hành và công bố trên Công báo của EU, quy định có hiệu lực thi hành ngay lập tức như luật trên toàn bộ lãnh thổ EU.

- Chỉ thị

“Chỉ thị” của EU là một văn bản pháp lý đề ra mục tiêu mà tất cả các nước EU phải đạt được nhưng mỗi nước tự quyết định cách thực hiện. Tính linh hoạt của chỉ thị thể hiện ở các công cụ triển khai nguyên tắc chung mà các nước thành viên vận dụng thông qua việc ban hành pháp luật quốc gia.

- Quyết định

Một “quyết định” chỉ mang tính ràng buộc với đối tượng mà nó điều chỉnh (ví dụ, một nước thành viên hoặc một công ty) và được áp dụng trực tiếp. Ví dụ, Ủy ban ban hành các quyết định trong lĩnh vực hoàn thiện chính sách.

- Khuyến nghị và quan điểm

Không mang tính ràng buộc và không áp đặt nghĩa vụ pháp lý lên các cá nhân hoặc đối tượng mà nó điều chỉnh.

Luật pháp chung và hệ thống tiêu chuẩn của EU không điều chỉnh tất cả các sản phẩm. Đối với những sản phẩm mà nó điều chỉnh, Ủy ban sẽ tìm cách ngăn ngừa những rào cản thương mại thông qua một thủ tục thông báo theo Chỉ thị 98/34/EC. Ngay khi Ủy ban thông báo về một quy định mới trên Công báo, và các tiêu chuẩn mới phù hợp với Quy định (EU) số 1025/2012 của Nghị viện và Hội đồng tiêu chuẩn châu Âu (xem chi tiết bên dưới), thủ tục này quy định các nước thành viên có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban dự thảo các quy chuẩn liên quan đến tất cả các sản phẩm, chủ yếu trong các lĩnh vực chưa được hài hòa hóa.

Toàn văn dự thảo và các bản dịch sẽ được cung cấp cho các nước thành viên và công chúng, cho phép doanh nghiệp làm quen với các quy tắc đề xuất bởi các quốc gia nơi họ đang kinh doanh sản phẩm. Ủy ban và các nước thành viên có thể có động thái nếu bản dự thảo không tương thích với luật EU, hoặc chất lượng chưa tốt.

Thuật ngữ chính: Các tiêu chuẩn đã được hài hòa hóa của EU (tiêu chuẩn EN)

Trong cái gọi là “Cách tiếp cận mới”, tiêu chuẩn hài hòa hóa là một tiêu chuẩn châu Âu (EN) được xây dựng theo yêu cầu của EC đối với một trong số các tổ chức tiêu chuẩn được công nhận của châu Âu về việc tạo ra một tiêu chuẩn chung bao gồm các giải pháp tuân thủ đối với một điều khoản của luật. Điều này rất quan trọng vì việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn tạo tiền đề cho việc tuân thủ các yêu cầu tương ứng về hài hòa hóa luật pháp.

Các nhà sản xuất, các doanh nghiệp và tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy có thể sử dụng các tiêu chuẩn này để chứng tỏ một sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình nhất định tuân thủ với pháp luật liên quan của EU. Để tham khảo ý kiến về tính đúng đắn của việc hợp chuẩn, thông tin tham chiếu về các tiêu chuẩn của EU phải được đăng trên Công báo. Như mô tả ở trên, tiêu chuẩn được áp dụng trên cơ sở tự nguyện, các nhà sản xuất, doanh nghiệp và các tổ chức đánh giá được tự do lựa chọn bất kỳ giải pháp kỹ thuật nào tuân thủ với các quy định bắt buộc của pháp luật EU.

Các nguồn tài liệu chính về luật pháp EU gồm có:



Trang web EUR-Lex được truy cập miễn phí, cung cấp toàn bộ các văn bản pháp luật của EU và các văn bản được xem xét công bố. Trang web được xây dựng bằng 24 ngôn ngữ chính thức của EU, gồm có số ra hàng ngày của Công Báo trực tuyến, cho phép tìm kiếm đơn giản, và các lựa chọn trình duyệt, khả năng trình chiếu và / hoặc tải tài liệu (dạng PDF, HTML, DOC, TIFF), và siêu dữ liệu mang tính phân tích cho mỗi tài liệu. EUR-Lex được cập nhật năm 2013, với phiên bản tiếng Anh tại địa chỉ: <http://new.eur-lex.europa.eu/homepage.html?locale=en>. Cách đơn giản nhất để tìm kiếm Eur-Lex (nếu biết) là tìm với mã số tài liệu và năm ban hành: ví dụ Chỉ thị 98/34/EC, các trường tìm kiếm cần được điền đầy đủ (sử dụng 4 chữ số đối với năm) như sau:²

Search

Simple By document reference by ECI

Year 1998 Number 34 Type All Directive Regulation Decision EU court case COM document SEC or SWD document

Search Advanced search or Expert search

Tìm kiếm sẽ cho kết quả sau:

Search results

Search criteria

Domain: All documents, Type of document: Directive, Document type: L, Number: 0034, Year: 1998, Exclude corrigenda: True, Search language: English

Sort by [Default] [Descending] and [Document identifier] [Ascending]

Results 1 - 1 of 1 | [Export selection/Export all](#) | [Change displayed metadata](#) | [Clear selection](#)

31998L0034: Directive 98/34/EC of the European Parliament and of the Council of 22 June 1998 laying down a procedure for the provision of information in the field of technical standards and regulations

OJ L 204, 21/07/1998, p. 37-48 (ES, DA, DE, EL, EN, FR, IT, NL, PT, FI, SV)
This document has been published in a special edition(s) (CS, ET, LV, LT, HU, MT, PL, SK, SL, BG, RO, HR)

Form: Directive Author: European Parliament, Council of the European Union
Direct text access: [PDF](#) [HTML](#) of document: 22/06/1998

Results 1 - 1 of 1 | [Export selection/Export all](#) | [Change displayed metadata](#) | [Clear selection](#)

² Chi tiết về thủ tục thông báo có trên http://ec.europa.eu/enterprise/tris/about/index_en.htm. Điều đáng nói ở đây là thủ tục này là công cụ thông tin, ngăn ngừa và đối thoại, gồm có tham vấn rộng rãi với các nước thành viên và ngành. Báo cáo thường niên được nộp lên Nghị viện châu Âu với dữ liệu thống kê chi tiết được tham vấn với ngành và nước thành viên.

Cũng có thể tìm kiếm theo các ký tự đơn giản, dựa trên nội dung hoặc tiêu đề văn bản, ngoài ra có thể tìm kiếm nâng cao theo tiêu đề, năm, kiểu văn bản hoặc ngôn ngữ, vv...



Công báo EU là “bản tin hàng ngày” của EU. Đây là nguồn chính cung cấp nội dung của EUR-Lex và được đăng tải mỗi buổi sáng, với các nội dung hoạt động của ngày làm việc trước đó. Công báo có hai serie chính: serie L (hay Luật) bao gồm các quy định, chỉ thị, quyết, định, khuyến nghị và quan điểm; serie C bao gồm thông tin và thông báo, trong đó có phán quyết của Tòa án châu Âu, thông báo kêu gọi bày tỏ sự quan tâm với các chương trình và dự án của EU; hợp đồng công về viện trợ lương thực; vv... Serie S mang tính bổ trợ, bao gồm các thông báo mời thầu. Công báo EU được tích hợp đầy đủ với EUR-Lex và có thể được truy cập tại địa chỉ <http://eur-lex.europa.eu/JOIndex.do>.

3.1. “Cách tiếp cận cũ” trong hài hòa hóa và đánh giá hợp chuẩn hợp quy

Với việc gỡ bỏ các hàng rào thuế quan vào cuối thập kỷ 60, việc thiết lập một thị trường châu Âu đơn nhất (trên cơ sở di chuyển hàng hóa tự do) chủ yếu dựa trên thành tựu hài hòa hóa về mặt kỹ thuật ở mức độ đầy đủ – vì khi đó còn tồn tại nhiều rào cản kỹ thuật và hành chính trong thương mại. Đến năm 1985, cái gọi là hướng dẫn theo “Cách tiếp cận cũ” có xu hướng chủ yếu là đặc trưng của sản phẩm và / hoặc mang quá nhiều chi tiết kỹ thuật. Nhiều khi chúng không theo kịp nhịp độ đổi mới công nghiệp, và đôi khi các nước thành viên đưa ra tiêu chuẩn và / hoặc quy định quốc gia nhanh hơn cả thời gian EU hoàn tất các chỉ thị chung để thay thế chúng. Những vấn đề gặp phải đã được ghi chép cẩn thận thành văn bản, một vài trong số đó được thể hiện trong báo cáo nổi tiếng “Cecchini” trong cuốn “Costs of non-Europe”, xuất bản năm 1988. Nhận biết được thực tế đó, các nước thành viên EU đã ban hành Đạo luật châu Âu đơn nhất, được thiết kế để thúc đẩy hoàn thiện thị trường đơn nhất vào năm 1992 (bao gồm việc đưa vào các quy trình xây dựng luật pháp và ra quyết định mới dựa trên đa số phiếu thuận), cùng với Các cách tiếp cận mới và Toàn cầu trong việc và đánh giá hợp chuẩn hợp quy như mô tả dưới đây.

3.2. Cải thiện bằng “Cách tiếp cận mới” và “Cách tiếp cận toàn cầu”

Cái gọi là “Cách tiếp cận mới” trong hài hòa hóa và chuẩn hóa được đề ra trong Nghị quyết năm 1985 của Hội đồng châu Âu với mục tiêu giải quyết những hạn chế của “Cách tiếp cận cũ”. Một trong những nội dung trong đó là phân định rõ ràng trách nhiệm giữa Ủy ban châu Âu / Liên minh châu Âu – có chức năng lập pháp – và các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu là người xây dựng tiêu chuẩn trong toàn bộ khung pháp lý, nhằm cho phép hàng hóa di chuyển tự do.

Theo Cách tiếp cận mới, các chỉ thị của EC đề ra các “quy định cần thiết” (về an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và xã hội) mà hàng hóa phải đáp ứng khi đưa ra thị trường. Sau đó, các tổ chức tiêu chuẩn của EU (CEN, CENELEC và ETSI) có nhiệm vụ xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng để đáp ứng các yêu cầu cơ bản mà tuân thủ theo đó sẽ được cho là tuân thủ các “quy định cần thiết”. Các chỉ tiêu kỹ thuật này đó được gọi là “tiêu chuẩn hài hòa hóa”.

Những nguyên tắc chính của Cách tiếp cận mới gồm có:

- Phân định rõ ràng giữa luật pháp châu Âu và tiêu chuẩn châu Âu;
- Việc hài hòa hoá luật pháp (dưới dạng quy chuẩn và chỉ thị) chỉ giới hạn ở những yêu cầu thiết yếu cần thiết để đảm bảo di chuyển hàng hóa tự do trên thị trường nội khối (các yêu cầu về an toàn

của lợi ích chung);

- Nhiệm vụ xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng được giao cho các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu (CEN, CENELEC và ETSI);
- Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn hài hòa hóa được cho là phù hợp với các yêu cầu cơ bản;
- Tiêu chuẩn không bắt buộc mà vẫn mang tính tự nguyện. Có thể cho phép các cách thức thay thế nhưng doanh nghiệp phải chứng minh sản phẩm của họ phù hợp với các yêu cầu cơ bản;
- Tiêu chuẩn phải có tác dụng đảm bảo rằng chất lượng phù hợp với các yêu cầu cơ bản;
- Các cơ quan công quyền vẫn chịu trách nhiệm về các yêu cầu bảo hộ trên lãnh thổ của mình (ví dụ, quản lý thị trường);
- Các điều khoản về an toàn yêu cầu các nước thành viên phải có biện pháp phù hợp để loại bỏ các sản phẩm không an toàn ra khỏi thị trường.

So với các chỉ thị cũ, lợi thế của Cách tiếp cận mới là luật pháp có thể: a) điều chỉnh các nhóm sản phẩm lớn; b) bao quát những rủi ro mang tính xuyên suốt thay vì theo ngành hàng cụ thể; c) thiết lập quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan công quyền và doanh nghiệp; và d) dựa trên hài hòa hóa “tổng thể” (thay cho sự bất đồng trong luật pháp các quốc gia) so với hài hòa hóa “tùy chọn” (dựa trên một chính thể kép).

Ngoài những nguyên tắc của Cách tiếp cận mới, các nước thành viên cũng nhận thấy nhu cầu cải thiện các điều kiện để có được những đánh giá hợp chuẩn hợp quy đáng tin cậy. Những yếu tố chính bao gồm sự thừa nhận nhu cầu cần thiết phải xây dựng sự tin cậy lẫn nhau thông qua năng lực và sự minh bạch, đồng thời tạo ra một chính sách toàn diện và khung pháp lý về đánh giá hợp chuẩn hợp quy. Nghị quyết năm 1989 của Hội đồng về Cách tiếp cận toàn cầu trong chứng nhận và thử nghiệm đã đưa ra những nguyên tắc mang tính định hướng để xây dựng chính sách và thông lệ đánh giá hợp chuẩn hợp quy trong khối như sau:

- Việc tiếp cận lập pháp một cách nhất quán được xây dựng bằng cách : chia các giai đoạn đánh giá hợp chuẩn hợp quy thành các mô-đun khác nhau ; đưa ra tiêu chuẩn cho việc sử dụng sử dụng các thủ tục liên kết, tiêu chuẩn chỉ định các tổ chức thực hiện các thủ tục đó, và tiêu chuẩn trong sử dụng mác CE (như một sự đảm bảo hợp chuẩn hợp quy định hướng thị trường);
- Khái quát hoá việc áp dụng các tiêu chuẩn châu Âu về đảm bảo chất lượng (sê-ri EN ISO 9000), và các yêu cầu cần đáp ứng đối với các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy chuyên về đảm bảo chất lượng (sê-ri EN 45000);
- Khuyến khích việc ký kết các hiệp định thừa nhận lẫn nhau về thử nghiệm và chứng nhận nằm ngoài quy định của luật pháp (cụ thể là các ngành hàng chưa được pháp luật điều chỉnh);
- Khuyến khích việc thiết lập hệ thống công nhận và sử dụng kỹ thuật so sánh chéo tại các nước thành viên và cả ở cấp liên minh; sau đó thông qua hệ thống các phòng thí nghiệm tham chiếu quốc gia và khu vực và European co-operation for Accreditation (EA) (Tổ chức hợp tác châu Âu về công nhận), một hiệp hội phi lợi nhuận thành lập năm 1997 để xúc tiến các tiêu chuẩn chung cho lĩnh vực công nhận, hiệp hội này chính thức được chọn làm tổ chức chịu trách nhiệm quản lý các hạ tầng cơ sở công nhận theo Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, thực hiện các thủ tục công nhận lẫn nhau đối với các kết quả đánh giá hợp quy, dựa trên các Hiệp định Đa phương giữa các thành viên Hiệp hội;³
- Sự khác biệt về cơ sở hạ tầng chất lượng hiện tại (như các hệ thống hiệu chuẩn và đo lường, các phòng thí nghiệm, các tổ chức giám định và chứng nhận, các tổ chức công nhận) giữa các nước thành viên và giữa các ngành công nghiệp cũng được giảm thiểu thông qua các chương trình hợp tác;

³ Xem chi tiết tại mục 6.

- Thương mại quốc tế giữa EU và các nước thế giới thứ ba được xúc tiến thông qua các hiệp định thừa nhận lẫn nhau, các chương trình hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật.

Tài liệu *Hướng dẫn thực hiện các chỉ thị dựa trên Cách tiếp cận mới và Cách tiếp cận toàn cầu*

- bao gồm Phạm vi chỉ thị của Cách tiếp cận mới, Trách nhiệm, Tuân thủ các chỉ thị, Thủ tục đánh giá hợp chuẩn hợp quy, các đơn vị cảnh báo, dấu CE, Quản lý thị trường, và các khía cạnh bên ngoài (như hiệp định thừa nhận lẫn nhau, nghị định thư về đánh giá hợp chuẩn hợp quy châu Âu, và hỗ trợ kỹ thuật) – có trên trang web của DG ENTR tại đây ⁴.

3.3. Khuôn khổ pháp lý mới

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, “Khuôn khổ luật pháp mới” (NLF – New Legislative Framework) về kinh doanh sản phẩm là một gói các biện pháp được ban hành và đăng tải trên Công báo năm 2008, nhằm hỗ trợ đẩy mạnh hiệu quả của Thị trường hàng hóa nội khối, đồng thời củng cố và hiện đại hóa các điều kiện để tiếp nhận các sản phẩm công nghiệp trên thị trường EU. Các văn bản pháp luật chính trong NLF, thay cho các văn bản ban hành từ trước, gồm có:

- Quy định (EC) số 764/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, để ra quy trình thủ tục cho việc áp dụng quy tắc kỹ thuật của một quốc gia nào đó đối với các sản phẩm đã được kinh doanh hợp pháp tại một nước thành viên khác;
- Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, để ra các yêu cầu về công nhận và quản lý thị trường trong kinh doanh sản phẩm; và
- Quyết định số 768/2008/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, ban hành khuôn khổ chung về kinh doanh sản phẩm.

Gói biện pháp này được xây dựng trên cơ sở hệ thống hiện hữu nhằm tăng cường áp dụng và thực thi pháp luật về Thị trường nội khối. Cụ thể hơn, nhằm:

- Hoàn thiện các quy định quản lý thị trường, bảo vệ người tiêu dùng và những người kinh doanh ngành nghề khỏi các sản phẩm không an toàn, bao gồm cả hàng hoá nhập khẩu từ nước thứ ba. Các quy trình thủ tục này đặc biệt áp dụng cho các sản phẩm có nguy cơ gây hại cho sức khỏe và môi trường và sẽ được đưa ra khỏi thị trường;
- Cải thiện chất lượng (cùng với đó là độ tin cậy) của đánh giá hợp chuẩn hợp quy sản phẩm thông qua các quy tắc mạnh mẽ và rõ ràng hơn về yêu cầu cảnh báo đối với các tổ chức đánh giá (các phòng thí nghiệm, chứng nhận, kiểm định), cùng với việc tăng cường áp dụng các thủ tục công nhận: hệ thống này được sử dụng nhằm đảm bảo các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy cung cấp dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của nhà sản xuất, người tiêu dùng và các cơ quan công quyền;
- Làm rõ ý nghĩa của mác CE để nâng cao niềm tin. Ngoài ra, mác CE hiện đã được bảo hộ như một công cụ bổ sung cho các cơ quan có thẩm quyền và các nhà cạnh tranh để có được những động thái pháp lý khi có vi phạm; và
- Thiết lập khung pháp lý chung cho các sản phẩm công nghiệp dưới dạng một bộ công cụ gồm các biện pháp sử dụng trong quá trình xây dựng luật pháp sau này. Khung pháp lý đó bao gồm các điều khoản hỗ trợ quản lý thị trường và áp dụng mác CE, giải thích thuật ngữ thường được dùng trong pháp luật về sản phẩm (nhưng không được áp dụng giống nhau) và các quy trình thủ tục để

⁴ http://ec.europa.eu/enterprise/policies/single-market-goods/files/blue-guide/guidepublic_en.pdf

pháp luật chuyên ngành được xây dựng trong tương lai sẽ nhất quán và dễ triển khai hơn.

Cần hiểu rõ về các biện pháp nêu trên vì đó là nền tảng cơ sở để kinh doanh sản phẩm ở EU (đó cũng là cơ sở của các hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá hợp chuẩn hợp quy và bảo vệ người tiêu dùng).

Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam lại quan tâm trực tiếp đến luật pháp và những tiêu chuẩn của EU có ảnh hưởng đến các ngành trọng điểm (cụ thể là dệt may, da, giày và nhựa). Các quy định này được chia thành hai loại chính: quy định chung và/hoặc quy định theo ngành hoặc (nhóm) sản phẩm.

Những quy định này sẽ được bàn tới trong phần tiếp theo của báo cáo.

3.4. Quy định của EU liên quan đến các ngành dệt may, da, giày và nhựa

3.4.1. Khái quát

EU có những quy định và hướng dẫn cụ thể đối với một số (nhóm) sản phẩm. Chúng được áp dụng cho các sản phẩm và các ngành có rủi ro tiềm tàng ở mức cao. Do không tồn tại một công cụ pháp lý duy nhất có chức năng tổng hợp tất cả các yêu cầu mà bốn nhóm sản phẩm chính trong nghiên cứu (dệt may, da, giày và nhựa) cần tuân thủ khi vào thị trường EU, mà doanh nghiệp phải tự cập nhật các yêu cầu pháp luật liên quan và đảm bảo sản phẩm của họ tuân thủ theo các yêu cầu đó.

Một loạt các công cụ đã được ban hành nhằm đảm bảo người tiêu dùng được bảo vệ trong tất cả các ngành hàng. Đáng lưu ý nhất có:

- Chỉ thị 2001/95/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về an toàn sản phẩm nói chung (“Hướng dẫn chung về an toàn sản phẩm” - “General Product Safety Directive”, hay GPSD) ban hành các yêu cầu chung về an toàn, áp dụng cho tất cả các mặt hàng tiêu dùng có mặt trên thị trường EU, bất kể đã qua sử dụng, mới hoặc được làm mới, trừ khi sản phẩm đó được tiếp thị là “đồ cổ”, hoặc cần được sửa chữa trước khi sử dụng. Sản phẩm không an toàn sẽ bị thị trường EU từ chối.

Lưu ý – GPSD còn là chỉ thị bao trùm, là cơ sở để ban hành các đề mục và tham chiếu cho một loạt các tiêu chuẩn châu Âu, như EN 14682:2007 An toàn quần áo trẻ em – Dây và dây kéo trên quần áo trẻ em – Quy cách sản phẩm, trong các lĩnh vực thường phát sinh những vấn đề về an toàn (và cảnh báo RAPEX đối với hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam).

GPSD được hỗ trợ bởi Hệ thống cảnh báo nhanh của châu Âu (European Rapid Alert System (RAPEX) – hệ thống này thông báo cho các nước thành viên EU về những sản phẩm không an toàn có mặt trên thị trường, để kịp thời ban hành các biện pháp trước khi người tiêu dùng tiếp xúc với các sản phẩm nguy hiểm.

- Chỉ thị 85/374/EEC của Hội đồng châu Âu về việc hài hòa hóa các luật, quy định và các điều khoản hành chính của các nước thành viên về trách nhiệm đối với sản phẩm lỗi, quy định về trách nhiệm sản phẩm được đưa ra trong “Hướng dẫn sản phẩm lỗi” (“Defective Products Directive”). Mặc dù theo nguyên tắc chung các nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm trong trường hợp không tuân thủ với những yêu cầu đề ra, Hướng dẫn sản phẩm lỗi cho phép một số trường hợp mà những

thắc mắc pháp lý có thể chuyển cho nhà cung cấp, cụ thể khi kỳ vọng của các nhà nhập khẩu EU về mức độ an toàn sản phẩm đã thỏa thuận trong hợp đồng không đạt được.

- Chỉ thị 2005/29/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về các hành vi thương mại không lành mạnh của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng (“Hướng dẫn Hành vi thương mại không lành mạnh”) để thị trường nội khối hoạt động suôn sẻ hơn, điều này có tác động đến người tiêu dùng ở chỗ bảo vệ họ khỏi những hành vi thương mại không lành mạnh. Hướng dẫn này cũng đề cập đến những vấn đề liên quan đến quốc gia xuất xứ, truy nguyên nguồn gốc, ghi nhãn môi trường và xã hội, vì trong một chừng mực nào đó việc sử dụng các loại nhãn này có thể làm người tiêu dùng bị đánh lừa.

Các quy định về ghi nhãn và đóng gói có thể áp dụng, vì hàng hóa nhập khẩu vào Khu vực kinh tế châu Âu phải tuân thủ luật pháp EU về phòng tránh chất thải từ bao bì, khuyến khích tái sử dụng bao bì và giảm lượng chất thải từ bao bì.

Chỉ thị 94/62/EC của Nghị viện và Ủy ban châu Âu về bao bì và chất thải từ bao bì (“Hướng dẫn về bao bì”) ban hành các quy định về nồng độ tối đa các chất kim loại nặng chứa trong bao bì, và về ghi nhãn (đánh dấu và nhận biết chất liệu sử dụng). Chỉ thị 2006/12/EC cũng đưa ra định nghĩa về “chất thải”.

Không có một công cụ pháp lý duy nhất về ghi nhãn sản phẩm tại thị trường châu Âu. Văn bản pháp lý khái quát nhất là “Hướng dẫn về Hành vi thương mại không lành mạnh” đã nêu trên, trong khi có rất nhiều yêu cầu về ghi nhãn (cùng với các quy định về chất liệu và vật phẩm tiếp xúc) áp dụng cụ thể cho các mặt hàng thực phẩm. Các vấn đề này đã được bàn đến trong phần B, cùng với các quy định về ghi nhãn áp dụng cho bốn nhóm sản phẩm trọng tâm của nghiên cứu (dệt may, da, giày và nhựa). Các quy định của EU về nhãn sinh thái được nhiều bên quan tâm: đối với sản phẩm dệt may: tên sợi dệt và ghi nhãn; Ghi nhãn trên giày dép; Phân loại, đóng gói và ghi nhãn hóa chất và hỗn hợp hóa chất; Phân loại, đóng gói và ghi nhãn các chất nguy hiểm; và Phân loại, đóng gói và ghi nhãn các chế phẩm nguy hiểm.

Thuật ngữ chính: Cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp

Luật pháp châu Âu, dưới dạng quy định và chỉ thị, thường nhắc đến “cơ quan có thẩm quyền”. Cơ quan có thẩm quyền là một cá nhân hoặc tổ chức (thể nhân hoặc pháp nhân) được giao phó hoặc bổ nhiệm thẩm quyền pháp lý, năng lực hoặc quyền hành để thực hiện chức năng được giao. Cơ quan có thẩm quyền có thể xây dựng chính sách, soạn thảo và chính thức ban hành luật và các dạng văn bản pháp lý khác, nhưng thường liên quan nhiều hơn đến triển khai và thực thi. Ví dụ, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tại các nước thành viên EU có thể bao gồm quản lý hệ thống kiểm định và chứng nhận chính thức cấp quốc gia, tiểu khu vực và địa phương.

Thuật ngữ các nhà hoạt động kinh tế và / hoặc “doanh nghiệp” được dùng để chỉ các thể nhân hoặc pháp nhân (có thể là nhà sản xuất, công ty thương mại, bán buôn hoặc bán lẻ) có trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường EU và / hoặc đảm bảo đáp ứng những yêu cầu của pháp luật EU.

Cùng với các công cụ luật pháp này, Quy định (EU) số 1025/2012 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về tiêu chuẩn châu Âu (thay thế và sửa đổi các văn bản pháp lý có từ năm 1987) là cơ sở pháp lý cho việc áp dụng các tiêu chuẩn châu Âu cho sản phẩm và dịch vụ, với sự hỗ trợ của luật pháp và chính sách Liên minh. Việc xác định các chỉ tiêu kỹ thuật ICT sẽ thúc đẩy việc hợp tác và đẩy nhanh quy trình ra quyết định giữa các tổ chức tiêu chuẩn tại các nước thành viên và các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu (CEN, CENELEC và ETSI), cũng như các thỏa thuận tài chính liên quan đến tiêu chuẩn châu Âu. Bản tin RSS cung cấp tin tức mới nhất về các tiêu chuẩn hài hòa hóa của châu Âu, trích dẫn từ Công báo và có thể được truy cập tại đây.⁵

Thông tin tham khảo về các tiêu chuẩn châu Âu khác được đăng tải trên Công báo, đặc biệt phù hợp với các ngành được nghiên cứu, cụ thể:

- Quy định ngang: An toàn sản phẩm chung (GPSD); Khuôn khổ luật pháp mới (NLF); Cơ chế quản lý và thanh tra sinh thái (EMAS); Ghi nhãn sinh thái và năng lượng
- Nhựa: Các chất hóa học (REACH); và Hạn chế sử dụng một số chất độc hại (RoHS)
- Giày và dệt may: Thiết bị bảo hộ (PPE)

Ngoài những vấn đề về ghi nhãn nêu trên, các thông tin khác có thể truy cập tại đây.⁶

Các văn bản pháp lý liên quan (quy chuẩn) và các tiêu chuẩn EN đối với mỗi ngành nêu trên được bàn tới trong các phần tiếp theo của báo cáo.

3.4.2. Dệt may

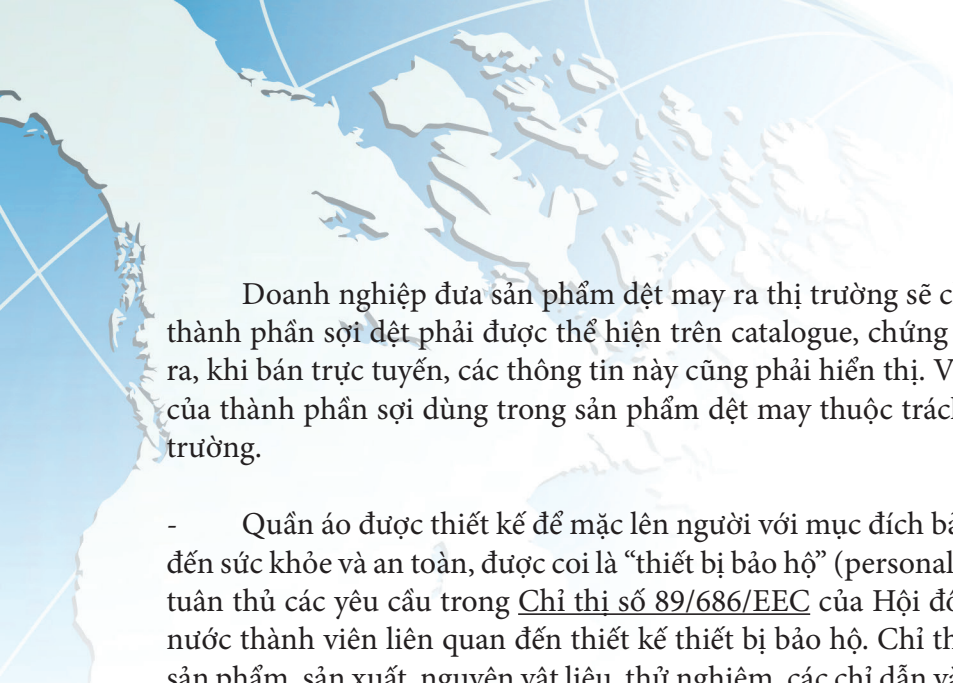
EU không có công cụ pháp lý cụ thể nào cho ngành dệt may. Tuy nhiên, ngành được điều chỉnh bởi một số biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng, bao gồm việc sử dụng hóa chất, kinh doanh và sử dụng các chất nguy hiểm và sản phẩm làm từ động vật.

- Quy định (EU) số 1007/2011 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, về tên các loại sợi dệt; và nhãn mác liên quan đến thành phần sợi có trong các sản phẩm dệt may. Đây là kết quả cuối cùng của quá trình rà soát và đơn giản hóa các công cụ pháp lý đã tồn tại trước đó, về vấn đề tên các loại sợi dệt cũng như ghi nhãn mác liên quan theo Khung luật pháp mới, bao gồm cả các phương pháp phân tích. Theo quy định này, sản phẩm dệt may phải có nhãn ghi thông tin về thành phần sợi, sử dụng những tên sợi đã được hài hòa hóa. Quy định này cũng áp dụng cho ngành da, nhưng không áp dụng cho các sản phẩm thuê gia công tại nhà, do các doanh nghiệp độc lập sản xuất mà không chuyển nhượng tài sản và do thợ may tự do tự làm ra.

Theo quy chuẩn này, sản phẩm dệt may bắt buộc phải sử dụng tên sợi được liệt kê trong Phụ lục I (ví dụ, cashmere, cotton, tơ tằm, len, vv...) – hoặc sử dụng tên/định danh mới – và các thông tin về thành phần phải được ghi trên nhãn hoặc mác có chất liệu bền, dễ đọc, dễ nhận biết. Nhãn phải được trình bày bằng một hoặc nhiều thứ tiếng của các nước thành viên châu Âu nơi sản phẩm được kinh doanh. Đối với sản phẩm trung gian (không dành cho người sử dụng sau cùng), nhãn mác có thể được thay bằng chứng từ thương mại đi kèm. Sản phẩm dệt may làm bằng nhiều loại sợi phải được ghi nhãn bằng tên và tỷ trọng của tất cả các loại sợi cấu thành đó, theo thứ tự giảm dần. Các thuật ngữ “100%”, “nguyên chất” hoặc “toàn phần” chỉ giới hạn sử dụng cho các sản phẩm làm bằng một loại sợi duy nhất. Các thành phần không dệt trên sản phẩm may có nguồn gốc từ động vật phải được khai báo đúng trên nhãn.

⁵ http://ec.europa.eu/enterprise/policies/european-standards/harmonised-standards/rss_en.xml

⁶ <http://ec.europa.eu/enterprise/policies/european-standards/harmonised-standards>



Doanh nghiệp đưa sản phẩm dệt may ra thị trường sẽ chịu trách nhiệm về nhãn mác. Mô tả thành phần sợi dệt phải được thể hiện trên catalogue, chứng từ thương mại và trên bao bì. Ngoài ra, khi bán trực tuyến, các thông tin này cũng phải hiển thị. Việc kiểm tra tính hợp chuẩn hợp quy của thành phần sợi dùng trong sản phẩm dệt may thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý thị trường.

- Quần áo được thiết kế để mặc lên người với mục đích bảo vệ con người khỏi những nguy hại đến sức khỏe và an toàn, được coi là “thiết bị bảo hộ” (personal protective equipment – PPE) và phải tuân thủ các yêu cầu trong Chỉ thị số 89/686/EEC của Hội đồng về hài hòa hóa pháp luật của các nước thành viên liên quan đến thiết kế thiết bị bảo hộ. Chỉ thị bao gồm các tiêu chuẩn về thiết kế sản phẩm, sản xuất, nguyên vật liệu, thử nghiệm, các chỉ dẫn và thông tin bắt buộc đi kèm sản phẩm và sản phẩm bắt buộc phải được đánh giá hợp chuẩn hợp quy. Đánh giá hợp chuẩn trang bị bảo hộ, dựa trên những yêu cầu và điều khoản của chỉ thị, là trách nhiệm của tổ chức được các nước thành viên thông báo, phù hợp với tiêu chí đánh giá tối thiểu, hoặc các nhà sản xuất hay đại diện của họ tại lãnh thổ Liên minh. Nếu hợp chuẩn, sản phẩm may sẽ phải được đóng dấu CE ở vị trí dễ nhận biết, dưới dạng rõ ràng và dễ đọc.

- Ngành dệt may còn được điều chỉnh bởi Quy chuẩn (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về - Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế các loại hóa chất (REACH). Quy định REACH đưa ra một số quy tắc nhằm đảm bảo việc xử lý các loại hóa chất ở quy mô công nghiệp không mang lại rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường. Nó còn dự kiến trước một số phương pháp thử nghiệm thay thế và khuyến khích lưu hành tự do một số chất trên thị trường EU, cũng như sự cạnh tranh và cải tiến trong các doanh nghiệp.

Phụ lục XVII của quy chuẩn REACH đưa ra danh sách các hóa chất, hợp chất hoặc vật phẩm hóa học độc hại, và – liên quan đặc biệt đến ngành dệt may – các chất hữu cơ gây ô nhiễm lâu dài, cần hạn chế sản xuất, mua bán hoặc sử dụng. Thông tin về việc sử dụng an toàn các loại hóa chất (các biện pháp quản lý rủi ro) phải được truyền đạt trên suốt chuỗi giá trị (cụ thể, từ nhà sản xuất hóa chất đến các công ty sản xuất sản phẩm dệt may) dưới dạng Bảng dữ liệu an toàn hoặc Báo cáo an toàn hóa chất. Điều 33 của quy định này bắt buộc các nhà cung ứng phải cung cấp thông tin chi tiết về các chất được cho là có hại đến sức khỏe và môi trường có trong sản phẩm (với hàm lượng trên 0.1%), đến khách hàng trung gian và khách hàng sau cùng khi được yêu cầu.

Việc thiếu một hiệp định khung cấp liên minh châu Âu đối với sản phẩm dệt may đồng nghĩa với việc không có một khuôn khổ rõ ràng nào quy định về việc đối xử của các nước thành viên đối với loại hàng hóa này. Các cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp cần bám sát các khung quy định khác nhau của EU, cũng như các quy trình có thể được thực hiện trong nhiều tình huống khác nhau.

Ví dụ, hệ thống cảnh báo nhanh RAPEX yêu cầu doanh nghiệp và đội ngũ thanh tra báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về sự tồn tại của các sản phẩm nguy hiểm trên thị trường EU, từ đó loại bỏ chúng ra khỏi thị trường, thu hồi các sản phẩm đã bán cho khách hàng, hoặc phát đi lời cảnh báo. **Trên RAPEX, những trường hợp không tuân thủ của hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu chủ yếu liên quan đến các quy định GPSD và REACH. Cụ thể:**

- o Tiêu chuẩn châu Âu EN 14682 – An toàn quần áo trẻ em. Dây và dây kéo trên quần áo trẻ em
- o Sử dụng chất azodyes; 4-amino-azobenzene (CAS 60-09-03)

o Lưu ý – đề xuất của Cơ quan Hóa chất châu Âu về việc hạn chế chất Chromium VI trong sản phẩm da

Xem thêm chi tiết trong Phụ lục báo cáo.

Có thể xem thêm thông tin về ngành dệt may châu Âu, tác động đến ngành sản xuất nội khối, các vấn đề về môi trường, nghiên cứu & phát triển và các vấn đề đối ngoại liên quan trên trang thông tin http://ec.europa.eu/enterprise/sectors/textiles/index_en.htm.

3.4.3. Da

EU không có công cụ pháp lý cụ thể nào cho ngành da và thuộc da. Tuy nhiên, ngành có thể được điều chỉnh bởi một số biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng, bao gồm việc sử dụng hóa chất, kinh doanh và sử dụng các chất nguy hiểm và sản phẩm làm từ động vật.

- Quan trọng nhất, đối với da được dùng làm nguyên liệu thô có xuất xứ từ động vật không phải là vật nuôi trong chuỗi thức ăn cho con người, sẽ áp dụng các điều khoản của Quy định (EC) số 1774/2002 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu trong đó có các quy tắc về sức khỏe liên quan đến sản phẩm làm từ động vật không vì mục đích tiêu dùng của con người. Các nhà sản xuất và nhập khẩu da cần tuân theo các quy chuẩn này trong quá trình chế biến, sử dụng và kinh doanh da, do quá trình này có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe con người nếu không được xử lý phù hợp. Đặc biệt, doanh nghiệp cần cập nhật các quy định và yêu cầu khi sản xuất, thu mua, vận chuyển, lưu kho và sử dụng hoặc xử lý các nguyên liệu này.

- Quy định (EU) số 1007/2011 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về tên sợi dệt và nhãn, mác liên quan đến thành phần sợi dệt trong sản phẩm dệt may cũng được áp dụng cả cho sản phẩm da như nêu ở trên và ở Phần B của nghiên cứu.

- Trong khi đó, ngành da và thuộc da còn được điều chỉnh bởi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về REACH. Quy định REACH đưa ra một số quy tắc nhằm đảm bảo việc xử lý các loại hóa chất ở quy mô công nghiệp không mang lại rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường. Nó còn dự kiến một số phương pháp thử nghiệm thay thế và khuyến khích lưu hành tự do một số chất trên thị trường EU, cũng như cạnh tranh và cải tiến trong doanh nghiệp, cùng với việc thành lập Cơ quan hóa chất châu Âu.

REACH đặc biệt liên quan đến ngành thuộc da, vì vậy hệ thống Đánh giá an toàn hóa chất (CSA) yêu cầu phải có bản đánh giá các đặc thù và tính năng của hóa chất mà có thể gây phơi nhiễm, như một phần không thể thiếu của hồ sơ đăng ký, ví dụ như liên quan đến nước thải. Cần có các biện pháp để giảm thải ra môi trường khi hàm lượng có thể gây ô nhiễm môi trường vượt trên mức vô hại.

Đối với một số chất phụ gia ngành da (dùng trong chế biến da), báo cáo an toàn hóa chất yêu cầu mô tả đặc thù các chất có nguy cơ gây ô nhiễm, bao gồm tác động nguy hại đến sức khỏe con người tại nơi làm việc (còn gọi là “các yếu tố an toàn nghề nghiệp”); và, do một số chất hỗn hợp được cho là sẽ tồn dư trong hoặc trên vật phẩm da hoàn thiện, do đó có nguy cơ gây hại khi vật phẩm đó được người tiêu dùng sử dụng. Do đó, việc mô tả đặc thù và nguy cơ gây hại của các thành phần liên quan phải là một phần của báo cáo an toàn hóa chất, cùng với các nội dung khác như mô

tả tác động có hại đến sức khỏe con người (còn gọi là “các yếu tố bảo vệ người tiêu dùng”). Tổng quan các quy định này có thể truy cập tại đây.

Quy định REACH còn áp dụng cho da và sản phẩm da vì nó đề cập đến các vấn đề như chất nickel trong phụ kiện may mặc và đồ trang sức, chất nhuộm azo trong sản phẩm dệt may và da, hay cadmium, còn được biết đến là carcinogen, trong một số sản phẩm, bao gồm các sản phẩm trang sức (bằng da).

Một số công cụ hạn chế kinh doanh và sử dụng các chất và hỗn hợp hóa chất nguy hiểm có thể có tác động đến ngành da:

- o Chỉ thị 2003/53/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc hạn chế kinh doanh và sử dụng một số chất và hợp chất hóa học nguy hiểm (nonylphenol, nonylphenol ethoxylate và cement);
- o Quyết định của Ủy ban châu Âu ngày 17/03/2009, và các quyết định hướng dẫn thi hành, yêu cầu các nước thành viên đảm bảo rằng sản phẩm có chứa dimethylfumarate bi-ô-xít không được đưa ra thị trường, có nội dung cấm dimethylfumarate (DMF), một hóa chất dùng trong bao bì sản phẩm để tránh làm hư hại vải và da khi để trong môi trường ẩm ướt. Khi bốc hơi, chất này ngấm vào hàng hóa và có thể thâm nhập vào da của người sử dụng, gây ra các vấn đề về sức khỏe; và
- o Chỉ thị 76/769/EEC về hạn chế kinh doanh và sử dụng các chất và hợp chất hóa học nguy hiểm, và các chỉ thị sửa đổi, đặc biệt là Chỉ thị 2002/61/EC liên quan đến thuốc nhuộm azo.

Các công cụ pháp lý khác có thể liên quan đến sản phẩm da nhập vào EU bao gồm:

- Chỉ thị của Hội đồng 2000/29/EC về các biện pháp ngăn chặn việc đưa vào Liên minh châu Âu các chất hữu cơ có hại đến thực vật và sản phẩm thực vật, đồng thời chống lại việc lây lan các chất đó trên lãnh thổ Liên minh bằng cách đưa ra những quy định về chất liệu bao bì gỗ sử dụng trong vận chuyển, ngăn ngừa ảnh hưởng đến da và sản phẩm da vì chúng được đóng gói hoặc hỗ trợ bằng các chất liệu này. Chất liệu bao bì gỗ sử dụng trong vận chuyển cần tuân thủ một số quy định ngăn ngừa việc thâm nhập các loại sâu bệnh vào EU, và chủ yếu liên quan đến việc bóc vỏ gỗ (chất liệu gỗ phải không chứa vỏ cây), xử lý gỗ (bằng một trong những phương pháp được EU cho phép) và đóng dấu (tất cả các chất liệu bao bì gỗ phải có dấu chứng nhận tuân thủ quy định của EU); và
- Công ước về Thương mại quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang gặp nguy (CITES) điều chỉnh các hoạt động thương mại động thực vật đang gặp nguy và các sản phẩm đi kèm, như da. EU cũng thi hành một số quy định của CITES thông qua hai Quy định (thường được gọi là “Quy định về thương mại động thực vật hoang dã”):
 - o Quy định của Hội đồng châu Âu (EC) số 338/97, về bảo vệ các loài động thực vật thông qua điều chỉnh các hoạt động thương mại liên quan, quy định về thương mại các loài động thực vật đồng thời đưa ra danh mục chi tiết các loài cấm hoặc hạn chế thương mại; và
 - o Quy định của Ủy ban châu Âu (EC) số 865/2006, đưa ra các quy tắc cụ thể về việc triển khai Quy định của Hội đồng (EC) số 338/97, về việc bảo vệ các loài động thực vật hoang dã, bằng cách điều chỉnh các hoạt động thương mại liên quan, ngoài ra còn cung cấp các chi tiết hành chính và kỹ thuật để điều chỉnh thương mại các loài đang gặp nguy.

Việc thiếu một hiệp định khung cấp liên minh đối với sản phẩm da đồng nghĩa với việc không có một khuôn khổ rõ ràng nào quy định việc đối xử của các nước thành viên đối với loại hàng hóa

này. Các cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp cần theo sát các cơ chế khác nhau của EU, cũng như các quy trình có thể được thực hiện trong nhiều tình huống khác nhau.

Ví dụ, hệ thống cảnh báo nhanh RAPEX yêu cầu doanh nghiệp và đội ngũ thanh tra báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về sự tồn tại của các sản phẩm nguy hiểm trên thị trường EU, từ đó loại bỏ những sản phẩm đó ra khỏi thị trường, thu hồi sản phẩm từ khách hàng, hoặc phát đi lời cảnh báo.

Trên RAPEX, những trường hợp không tuân thủ của hàng da Việt Nam xuất khẩu chủ yếu liên quan đến các quy định GPSD và REACH. Cụ thể:

- o Quyết định của Ủy ban số 2009/251/EC yêu cầu các nước thành viên đảm bảo sản phẩm chứa dimethylfumarate bi-ô-xít không được đưa vào thị trường
- o Lưu ý – đề xuất của Cơ quan hóa chất châu Âu về việc hạn chế Chromium VI trên sản phẩm da

Xem thêm chi tiết trong Phụ lục báo cáo.

- Quy định (EU) số 1007/2011 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về tên các loại sợi dệt và nhãn mác thành phần sợi dùng trong các sản phẩm dệt may là kết quả sau cùng của quá trình rà soát và đơn giản hóa các công cụ pháp lý đã tồn tại trước đó, về vấn đề tên các loại sợi dệt dùng trong dệt may cũng như ghi nhãn mác liên quan theo Khung luật pháp mới, bao gồm cả các phương pháp phân tích. Theo quy định này, sản phẩm dệt may phải có nhãn với thông tin về thành phần sợi dệt, sử dụng tên sợi dệt đã được hài hòa hóa. Quy định này cũng áp dụng cho ngành da.

- Chỉ thị 94/11/EC của Nghị viện và Hội đồng, về việc tiệm cận hóa các luật, quy định và điều khoản hành chính của các nước thành viên liên quan đến lĩnh vực ghi nhãn nguyên liệu sử dụng trong các bộ phận chính của giày dép bán cho người tiêu dùng, đưa ra các yêu cầu về ghi nhãn trên giày dép có tác động đến không chỉ các bộ phận bằng da mà cả các chất liệu khác. Chỉ thị quy định nhãn mác phải đảm bảo tính xác thực của thông tin về nguyên liệu da dùng để làm giày dép. Đặc biệt, chỉ thị còn quy định việc bắt buộc phải truyền tải thông tin này thông qua các biểu tượng đơn giản và dễ nhận biết. Các bộ phận làm bằng da của giày dép phải được thể hiện như sau:



Da nguyên chất được thể hiện bằng biểu tượng giống như một bộ da thô được kéo căng.



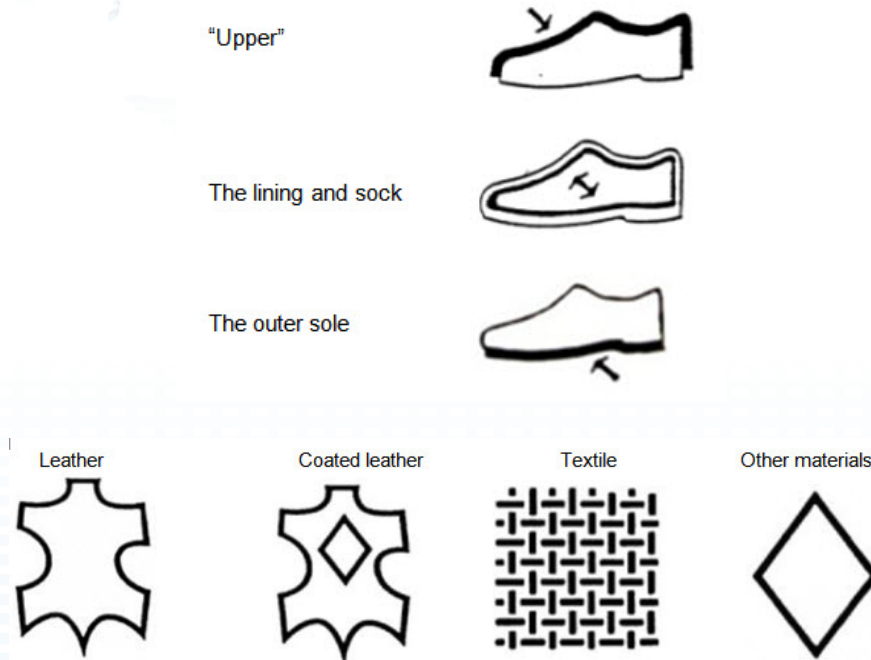
Da có lớp tráng phủ (bề mặt da có keo hoặc (lớp phủ) bề mặt dày hơn 0.15 mm, nhưng nhỏ hơn 1/3 tổng độ dày sản phẩm) được thể hiện bằng biểu tượng như trên nhưng có hình viên kim cương ở giữa.

Có thể xem thêm thông tin về ngành da châu Âu, tác động đến ngành sản xuất nội địa, các vấn đề về môi trường, nghiên cứu & phát triển và các vấn đề đối ngoại liên quan trên trang thông tin: http://ec.europa.eu/enterprise/sectors/leather/index_en.htm.

3.4.4. Giày

EU không có công cụ pháp lý cụ thể nào cho ngành giày. Tuy nhiên, ngành này có thể bị điều chỉnh bởi một số biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng, bao gồm việc sử dụng hóa chất, kinh doanh và sử dụng các chất nguy hiểm và sản phẩm làm từ động vật.

- Chỉ thị 94/11/EC của Nghị viện và Hội đồng, về việc tiệm cận hóa các luật, quy định và điều khoản hành chính của các nước thành viên liên quan đến việc ghi nhãn nguyên liệu sử dụng trong các bộ phận chính của giày dép bán cho người tiêu dùng, đưa ra các yêu cầu về ghi nhãn trên giày dép có ảnh hưởng đến không chỉ các bộ phận bằng da mà cả bằng chất liệu khác. Chỉ thị quy định nhãn mác phải đảm bảo tính xác thực của thông tin về nguyên liệu da dùng để làm giày dép. Đặc biệt, chỉ thị còn quy định việc bắt buộc phải truyền tải thông tin qua các biểu tượng đơn giản và dễ nhận biết. Các bộ phận làm bằng da của giày dép phải được thể hiện như sau:



Báo cáo đánh giá về triển khai Chỉ thị 94/11/EC: Ghi nhãn nguyên liệu sử dụng làm các bộ phận chính của giày dép có trên trang:

<http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=COM:2000:0812:FIN:EN:PDF>

- Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cho phép và Hạn chế các chất hóa học đưa ra các quy định bắt buộc về nghĩa vụ của các nhà sản xuất giày trong mối liên quan với da, vải và các công đoạn chế biến ban đầu trong sản xuất giày, cũng như các quy tắc đảm bảo việc xử lý hóa chất quy mô công nghiệp không gây hại đến sức khỏe con người và môi trường. Các nhà sản xuất cần phải hiểu rõ về các quy trình sản xuất có sử dụng Nonyl Phenols (NP) và Nonyl Phenol Ethoxylates (NPEs) trong vải và da khi được dùng làm chất hoạt động bề mặt hoặc chất tẩy rửa trong sản xuất giày. Các nhà xuất khẩu cần nắm được những quy định về môi trường của REACH về việc hạn chế sử dụng các hóa chất này.

Quy định REACH còn liên quan đến các sản phẩm giày dép có sử dụng da và vải vì nó điều chỉnh việc sử dụng các loại hóa chất như nickel, thuốc nhuộm azo, hay cadmium (còn gọi là carcinogen) trong sản phẩm giày dép và các bộ phận giày dép.

Giày dép chứa tồn dư của chất Dimethylfumarate (DMF), một chất bi-ô-xít làm cho khuôn giày không bị phình ra trong quá trình lưu kho và vận chuyển, chất này bị cấm theo Quyết định

của Ủy ban châu Âu ngày 17/03/2009, yêu cầu các nước thành viên đảm bảo sản phẩm chứa chất dimethylfumarate bi-ô-xít không được đưa vào thị trường.

Việc thiếu hiệp định khung cấp liên minh đối với sản phẩm giày đồng nghĩa với việc không có một khuôn khổ rõ ràng nào quy định đối xử của các nước thành viên đối với loại hàng hóa này. Các cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp cần theo sát các cơ chế khác nhau của EU, cũng như các quy trình có thể được thực hiện trong nhiều tình huống khác nhau.

Ví dụ, hệ thống cảnh báo nhanh RAPEX yêu cầu doanh nghiệp và đội ngũ thanh tra báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về sự tồn tại của các sản phẩm nguy hiểm trên thị trường EU, từ đó loại bỏ những sản phẩm đó ra khỏi thị trường, triệu hồi từ khách hàng, hoặc phát đi lời cảnh báo. **Trên RAPEX, những trường hợp không tuân thủ của giày Việt Nam xuất khẩu chủ yếu liên quan đến các quy định GPSD và REACH. Cụ thể:**

- o Quyết định của Ủy ban châu Âu số 2009/251/EC yêu cầu các nước thành viên đảm bảo không đưa các sản phẩm chứa chất dimethylfumarate bi-ô-xít vào thị trường
- o Sử dụng chất; 4-amino-azobenzene (CAS 60-09-03)
- o Lưu ý – đề xuất của Cơ quan hóa chất châu Âu về việc hạn chế chất Chromium VI trên sản phẩm da

Xem thêm chi tiết trong Phụ lục báo cáo.

Có thể xem thêm thông tin về ngành giày châu Âu, tác động đến ngành sản xuất nội địa, các vấn đề về môi trường, nghiên cứu & phát triển và các vấn đề đối ngoại liên quan trên trang thông tin http://ec.europa.eu/enterprise/sectors/footwear/index_en.htm.

Lưu ý – EU áp **thuế chống bán phá giá** đối với giày da của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 2006 đến 2011. Thuế này được Hội đồng châu Âu áp dụng từ tháng 10 năm 2006 trên cơ sở Quy định số 1472/2006 của Ủy ban châu Âu, về việc áp một mức thuế chống bán phá giá cố định, thu hồi toàn bộ mức thuế tạm thời đối với giày da xuất xứ từ Trung Quốc và Việt Nam, sau một đợt điều tra của Ủy ban châu Âu. Đợt điều tra này được phát động sau khi Liên đoàn công nghiệp giày châu Âu nhận được một số đơn cáo buộc vào ngày 30/05/2005 của các nhà sản xuất chiếm 40% sản lượng một số loại giày nhất định. Thuế chống bán phá giá được áp dụng đến ngày 31/03/2011.

3.4.5. Nhựa

EU không có công cụ pháp lý cụ thể nào cho ngành nhựa. Tuy nhiên, ngành có thể được điều chỉnh bởi một số biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng, bao gồm việc sử dụng hóa chất, kinh doanh và sử dụng các chất nguy hiểm.

Các quy định phù hợp nhất liên quan đến các chất liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (FCMs).

Chỉ thị 2007/42/EC về chất liệu và vật phẩm làm từ phim xen-lu-lô tái tạo có khả năng sẽ tiếp xúc với thực phẩm - đưa ra danh mục các chất cho phép sử dụng và điều kiện sử dụng cũng như các điều khoản đối với phim xen-lu-lô tái tạo tráng phủ nhựa.

Quy định EC 282/2008 về việc tái chế nhựa và vật phẩm bằng nhựa dự kiến có tiếp xúc với thực phẩm là bản sửa đổi của Quy định (EC) số 2023/2006, đưa ra các yêu cầu về nhựa tái chế được sử dụng trong các vật liệu có tiếp xúc với thực phẩm; đồng thời hướng dẫn thủ tục đã được cấp phép đối với các quy trình tái chế trong sản xuất nhựa tái chế có tiếp xúc với thực phẩm.

Quy định EC 450/2009 về các hoạt chất thông minh và vật phẩm dự kiến có tiếp xúc với thực phẩm khi sử dụng (có thể bao gồm nhựa) bổ sung các yêu cầu của Quy định EC 1935/2004 về việc sử dụng an toàn các hoạt chất và vật phẩm đó, đồng thời đưa ra cơ chế hướng dẫn đối với các chất được sử dụng với chức năng là hoạt chất thông minh trong các vật liệu có tiếp xúc với thực phẩm.

Quy định EU/10/2011, về nhựa và vật phẩm bằng nhựa có tiếp xúc với thực phẩm khi sử dụng, đưa ra một số quy định đối với các vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm; với một số sửa đổi của Quy định EU 321/2011 về việc cấm sử dụng chất Bishenol A trong bình sữa bằng nhựa cho trẻ sơ sinh; và Quy định EU 1282/2011 về việc bổ sung thêm một số chất mới và điều chỉnh một số hạn chế và chỉ tiêu đối với các chất trong danh mục được cho phép sử dụng của EU.

Có thể xem thêm thông tin về ngành hóa chất châu Âu, quy định REACH, phân loại, ghi nhãn và đóng gói các chất và hợp chất hóa học (CLP), luật CLP, và CLP dựa trên tài liệu hướng dẫn và lưu trữ về Hệ thống toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) trên trang thông tin http://ec.europa.eu/enterprise/sectors/chemicals/index_en.htm, với những lý giải hữu ích về quy định REACH của EU do Cơ quan Y tế và An toàn của Anh cung cấp tại địa chỉ www.hse.gov.uk/reach.

Các vấn đề về đóng gói và ghi nhãn được trình bày chi tiết trong Phần B của nghiên cứu.

Tin tức về những quy định liên quan đến ngành nhựa có thể truy cập trên www.european-plasticsnews.com/regulation. Địa chỉ trang website của Hiệp hội các nhà sản xuất nhựa châu Âu: www.plasticseurope.org. Các vấn đề về tiêu chuẩn đối với sản phẩm nhựa được bàn đến ở mục 9.1.4. dưới đây.

4. Đo lường

Đo lường là một ngành khoa học bao gồm các tất cả các biện pháp lý thuyết và thực hành đo đạc. Cùng với hiệu chuẩn, đo lường là cơ sở “vật lý” cho nhiều khía cạnh của việc đánh giá hợp chuẩn hợp quy.

Theo định nghĩa của Văn phòng cân đo quốc tế - International Bureau of Weights and Measures (BIPM) đo lường là “khoa học đo đạc, bao gồm các xác định thực nghiệm và lý thuyết ở bất kỳ cấp độ không chắc chắn nào, trong bất kỳ ngành khoa học hay công nghệ nào”. Các khái niệm cụ thể và thuật ngữ đo lường quốc tế do Ủy ban liên kết về hướng dẫn đo lường – Joint Committee for Guides in Metrology (JCGM) quản lý, đây là một nhóm gồm tám tổ chức quốc tế – BIPM, IEC, IFCC, ISO, IUPAC, IUPAP, OIML và ILAC.⁸

Số lượng tổ chức tham gia đã cho thấy phạm vi rất rộng của lĩnh vực đo lường, thường được chia thành 3 lĩnh vực nhỏ:

⁸ International Electrotechnical Commission, International Federation of Clinical Chemistry, International Organization for Standardization, International Union of Pure and Applied Chemistry, International Union of Pure and Applied Physics, Organisation Internationale de Métrologie Légale (the International Organization of Legal Metrology) and the International Laboratory Accreditation Cooperation.

- Khoa học: đo lường cơ bản;
- Ứng dụng: đo lường kỹ thuật hoặc công nghiệp; và
- Đo lường pháp lý

Các lĩnh vực này lại được hình thành bởi ba phạm vi (trùng lặp) của hoạt động đo lường:

- Xác định đơn vị đo lường được công nhận quốc tế
- Triển khai thực tế các đơn vị đo lường này
- Ứng dụng các chuỗi đo lường kết nối với “truy nguyên nguồn gốc” theo thông lệ của các tiêu chuẩn tham chiếu.

Hiệp hội các viện đo lường quốc gia châu Âu (EURAMET) là Tổ chức đo lường khu vực (RMO) chuyên điều phối hợp tác giữa các viện đo lường (của các nước thành viên) trong nghiên cứu, truy xuất các phép đo theo Hệ thống đơn vị đo lường quốc tế; công nhận quốc tế các tiêu chuẩn đo lường quốc gia cũng như công nhận năng lực hiệu chuẩn và đo lường của các nước thành viên. Thực hiện các chương trình phổ biến kiến thức và hợp tác nhằm mục tiêu thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng đo lường các quốc gia. Ngoài ra, EURAMET còn phụ trách Chương trình nghiên cứu đo lường châu Âu (EMRP) với mục tiêu khuyến khích hợp tác giữa các viện đo lường quốc gia trên lãnh thổ châu Âu và các đối tác trong ngành công nghiệp và giới học thuật.

Các công cụ pháp lý chính trong lĩnh vực đo lường pháp lý gồm có:

- Chỉ thị 2009/3/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc hài hòa hóa luật của các nước thành viên liên quan đến đơn vị đo lường
- Chỉ thị 2009/34/EC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về các điều khoản chung đối với các công cụ đo lường và phương pháp kiểm soát đo lường
- Chỉ thị 76/211/EEC của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về việc hài hòa hóa luật của các nước thành viên về niêm yết theo trọng lượng hay khối lượng của một số sản phẩm đóng gói sẵn
- Chỉ thị 75/107/EEC của Hội đồng châu Âu về việc hài hòa hóa luật của các nước thành viên về các loại chai lọ dùng làm phương tiện đóng đếm

5. Công nhận

Công nhận là một thủ tục theo đó cơ quan có thẩm quyền chính thức thừa nhận một cá nhân hoặc tổ chức nào đó có quyền hạn và năng lực thực hiện các nhiệm vụ cụ thể. Công nhận này có thể được cấp cho các tổ chức chứng nhận, các phòng thí nghiệm, các tổ chức giám định hoặc chứng thực khác, đáp ứng yêu cầu của cơ quan công nhận về năng lực thực hiện các công việc mà họ yêu cầu được công nhận.

Trên thế giới, việc công nhận được thực hiện dựa trên các tiêu chí và thủ tục được xây dựng riêng để xác định năng lực kỹ thuật và thường dựa trên các tiêu chuẩn ISO. Ví dụ, chứng chỉ ISO 9001 chứng tỏ sự phù hợp với các yêu cầu tiêu chuẩn, trong khi công nhận lại thể hiện một **năng lực** kỹ thuật cụ thể.

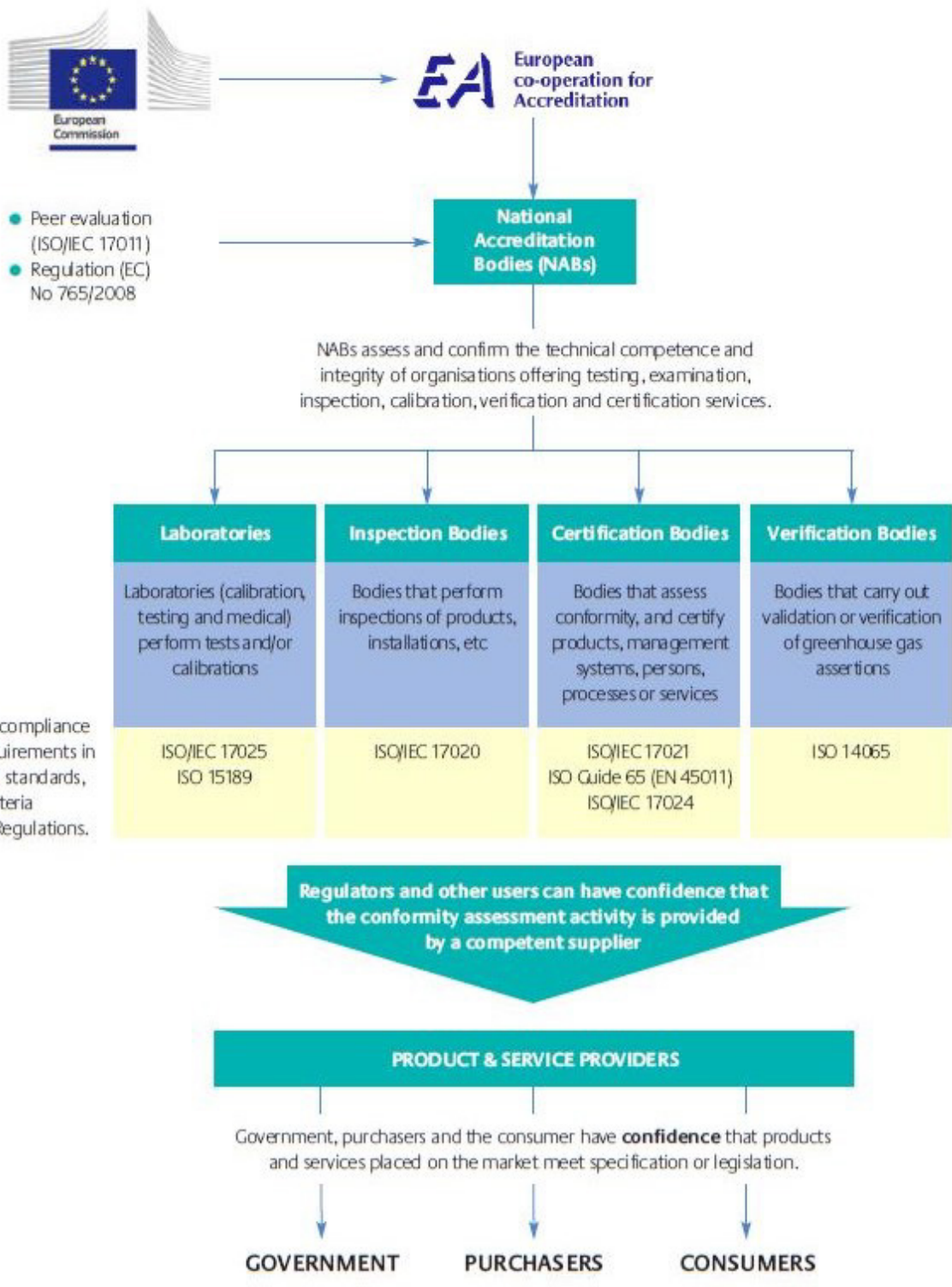
5.1. Công nhận tại EU

Tổ chức hợp tác châu Âu về công nhận (EA) là một hiệp hội phi lợi nhuận thành lập tại Bru-xen năm 1997 nhằm xúc tiến các tiêu chuẩn chung cho việc công nhận. EA chính thức được bổ nhiệm làm cơ quan phụ trách các cơ sở công nhận ở châu Âu theo Quy định (EC) số 765/2008 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu, đưa ra các yêu cầu về công nhận và quản lý thị trường trong kinh doanh sản phẩm. EA hoạt động trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế:

Đối với các phòng thí nghiệm	Thử nghiệm (ISO/IEC 17025 – Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn) Kiểm tra y tế (ISO 15189 Các phòng thí nghiệm y tế – Yêu cầu về chất lượng và năng lực) Hiệu chuẩn (ISO/IEC17025 Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn)
Đối với các tổ chức giám định	Dịch vụ giám định (ISO/IEC 17020 Đánh giá hợp chuẩn hợp quy – Yêu cầu về vận hành đối với các loại hình tổ chức giám định)
Đối với các tổ chức chứng nhận	Chứng nhận sản phẩm (EN45011- ISO/IEC 17065 Đánh giá hợp chuẩn hợp quy – Yêu cầu đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm, quy trình và dịch vụ) Chứng nhận thể nhân (ISO/IEC 17024 Đánh giá hợp chuẩn hợp quy – Các yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận thể nhân) Chứng nhận hệ thống quản lý (ISO/IEC 17021 Đánh giá hợp chuẩn hợp quy - Yêu cầu đối với các tổ chức kiểm toán và chứng nhận các hệ thống quản lý)
Các tổ chức thẩm định	Theo Chương trình Quản lý và Kiểm toán châu Âu (EMAS) hoặc Quy chuẩn EU/ETS

Hiệp định đa phương EA (MLA) khuyến khích di chuyển tự do hàng hóa và dịch vụ trong nội khối EU, cũng như miễn trừ cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ khỏi trách nhiệm chứng nhận tại mỗi quốc gia mà họ bán hàng hóa và dịch vụ. Nói cách khác, **bất kỳ sản phẩm hoặc dịch vụ nào có dấu của tổ chức công nhận trên chứng chỉ hoặc kết quả thử nghiệm, khi xuất khẩu sang một quốc gia khác tham gia MLA sẽ được chấp nhận, và không phải thực hiện thử nghiệm hay kiểm tra nào khác.**

Tất cả các thành viên EA tham gia hiệp định EA MLA đều phải trải qua các kỳ đánh giá đồng cấp thường xuyên và nghiêm ngặt do các thành viên EA khác thực hiện. Mục đích của các đợt đánh giá này là xác minh các nước thành viên liên tục đáp ứng các tiêu chí được công nhận quốc tế, đồng thời đảm bảo thông lệ nhất quán và đồng bộ trong lĩnh vực công nhận và thúc đẩy việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm giữa các thành viên.



Hiệp định EA MLA “có hiệu quả”, vì nó được hỗ trợ bởi Quy định (EC) số 765/2008, về việc thiết lập một cơ sở pháp lý chung về công nhận và khung pháp lý toàn diện để điều chỉnh các tổ chức công nhận trong Khu vực kinh tế châu Âu (EEA). Theo quy định này, công nhận, dù tự nguyện hay bắt buộc, cũng thể hiện mức độ phù hợp cao nhất trong số các hoạt động đánh giá hợp chuẩn

hợp quy. Công nhận không được thực hiện vì mục đích thương mại vì nếu vậy nó sẽ mất giá trị và độ tin cậy. Theo đó:

- Mỗi nước thành viên chỉ có một tổ chức công nhận;
- Không có sự cạnh tranh giữa các tổ chức công nhận và đánh giá hợp chuẩn hợp quy;
- Công nhận được thực hiện bởi một cơ quan công quyền; và
- Các tổ chức công nhận hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận, tuân theo nguyên tắc vô tư và khách quan.

5.2. Các tổ chức công nhận quốc tế

Đối với các tổ chức công nhận nằm ngoài EU hoặc Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA), việc ký kết hiệp định song phương với EA, theo các điều kiện áp dụng cho thành viên của EA MLA, sẽ cho phép các sản phẩm - thử nghiệm tại các tổ chức đánh giá hợp quy được công nhận bởi các tổ chức công nhận ngoài EU hoặc EFTA - có thể tiếp cận thị trường châu Âu. Nó cho phép công nhận các kết quả thử nghiệm, chứng nhận và giám định này tại thị trường châu Âu, do đó thúc đẩy xuất khẩu và thương mại giữa các nước châu Âu và ngoài châu Âu. Các nước đã ký hiệp định BLA (phạm vi có thể hạn chế ở các nội dung như hiệu chuẩn, thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý, chứng nhận thể nhân hoặc giám định) gồm có Bốt-xni-a Héc-dơ-gô-vi-na, Tuy-ni-di và U-crai-na.

Hiệp định MLA hỗ trợ công tác công nhận giống như một “tấm hộ chiếu” giúp dễ dàng tiếp cận thị trường EU và các thị trường quốc tế khác thông qua hợp tác với Tổ chức hợp tác công nhận các phòng thí nghiệm (International Laboratory Accreditation Co-operation) (ILAC) và Diễn đàn công nhận quốc tế (International Accreditation Forum) (IAF). EA là tổ chức hợp tác khu vực thành viên của ILAC và IAF.



Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) giữa các thành viên ILAC hỗ trợ cho thương mại quốc tế bằng cách nâng cao độ tin cậy và chấp nhận quốc tế của các phòng thí nghiệm và hiệu chuẩn cũng như kết quả kiểm tra (từ năm 2012) – dựa trên khẩu hiệu “**Thử nghiệm một lần, được chấp nhận ở mọi nơi**”. Thỏa thuận này được thực hiện thông qua một quy trình rà soát đồng cấp giữa các thành viên ILAC MRA với kỳ vọng họ sẽ vẫn duy trì được sự phù hợp với phiên bản hiện tại của ISO/IEC 17011 về Công nhận nhà cung cấp dịch vụ thử nghiệm có đủ năng lực (xây dựng với sự hỗ trợ của tiêu chuẩn đánh giá đồng cấp ILAC); các tài liệu hướng dẫn và yêu cầu bổ sung có liên quan của ILAC; đảm bảo tất cả các phòng thí nghiệm được công nhận đều tuân thủ ISO/IEC 17025 hoặc ISO 15189 (đối với các phòng thí nghiệm y tế) hoặc ISO/IEC 17020 (đối với các tổ chức giám định); cũng như phù hợp với các văn bản chính sách và hướng dẫn liên quan của ILAC. Có thể xem thông tin về các thỏa thuận quốc tế của ILAC trên trang thông tin: <https://www.ilac.org/ilacarrangement.html> và giới thiệu về ILAC MRA bằng tiếng Anh tại địa chỉ: https://www.ilac.org/documents/Bro_english/ILAC_MRA_English.pdf.



IAF hoạt động như một hiệp hội thế giới của các Tổ chức công nhận đánh giá hợp chuẩn hợp quy và các tổ chức khác liên quan đến lĩnh vực này dưới khía cạnh các hệ thống quản lý, sản phẩm, dịch vụ, nhân sự và các chương trình đánh giá hợp chuẩn khác. Cũng như ILAC, mục tiêu của tổ chức này là xây dựng một chương trình duy nhất, quy mô toàn cầu về đánh giá hợp chuẩn hợp quy, nhằm giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp và khách hàng, bằng cách đảm bảo độ tin cậy của các loại chứng chỉ do các tổ chức được công nhận cấp. Khẩu hiệu của diễn đàn là “**Chứng nhận một lần, được chấp nhận ở mọi nơi**”. Công cụ chính của IAF là Hiệp

định đa phương (MLA) IAF. MLA dựa trên các nhóm công nhận khu vực, bao gồm EA và PAC để thực hiện các rà soát đồng cấp cần thiết. Phạm vi của hiệp định là công nhận các tổ chức chứng nhận trong lĩnh vực quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường và chứng nhận sản phẩm. Có thể xem thêm thông tin trên trang http://www.iaf.nu//articles/IAF_MLA/14.

Hai tổ chức là thành viên ILAC tại Việt Nam là:



Thành viên đầy đủ (Bên tham gia MRA)
Văn phòng công nhận chất lượng (BoA)
www.boa.gov.vn

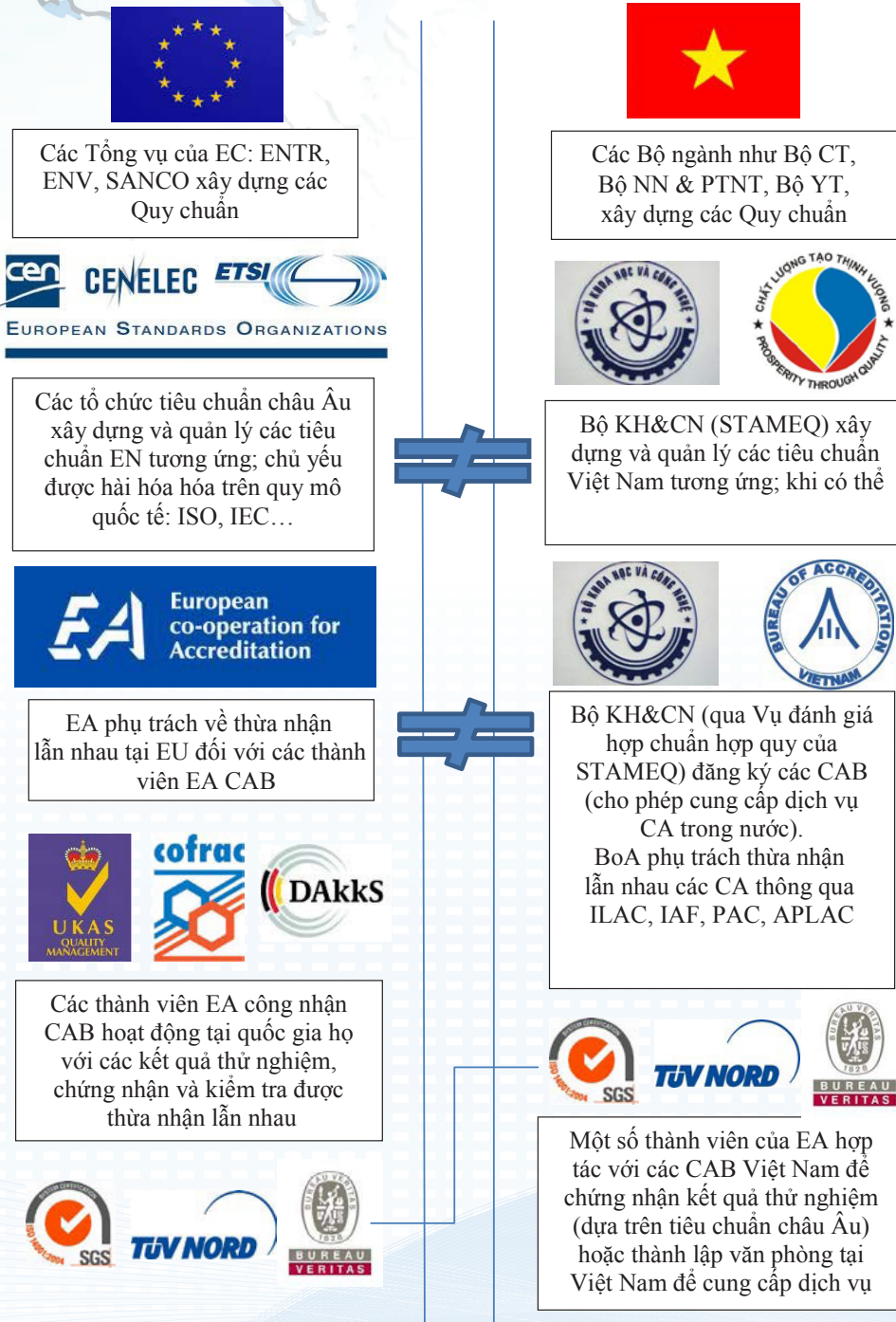
Thành viên liên kết
Tổ chức Công nhận Việt Nam (AoV)
(Công ty cổ phần) www.aov.vn

Theo các thông tin trên website của ILAC, cả hai tổ chức trên đều không có danh bạ trực tuyến các tổ chức được công nhận. Tuy nhiên, Văn phòng công nhận chất lượng (BoA) có danh bạ đầy đủ các tổ chức được công nhận bằng tiếng Anh và tiếng Việt (1,750 trang), ấn bản năm 2013; có thể tìm kiếm trực tuyến bằng các công cụ tìm kiếm tiếng Anh và tiếng Việt; cung cấp đầy đủ thông tin về các tổ chức thử nghiệm, hiệu chuẩn, phòng thí nghiệm y tế, cơ quan giám định và chứng nhận được BoA công nhận.

Thông tin chi tiết hơn về BoA được nêu trong mục 12 của nghiên cứu, trong đó bao gồm phân tích thiếu hụt của Việt Nam. BoA cũng đang thực hiện Chương trình chứng nhận phòng thí nghiệm (VILAS) theo ISO/IEC 17011 và ISO/IEC 17025, và là thành viên của IAF MLA. Phạm vi tham gia gồm có chứng nhận hệ thống quản lý – ISO/IEC 17021, chứng nhận sản phẩm – ISO/IEC Guide 65, và chứng nhận hệ thống quản lý: ISO 9001.

Trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, Tổ chức hợp tác công nhận phòng thí nghiệm châu Á Thái Bình Dương (APLAC) khuyến khích hợp tác về công nhận các phòng thí nghiệm và tổ chức giám định, tổ chức này cũng là thành viên của ILAC và IAF. APLAC là diễn đàn trao đổi thông tin và khuyến khích thảo luận, cải thiện tiêu chuẩn các dịch vụ công nhận, các tổ chức kiểm tra năng lực; xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau về năng lực chuyên môn giữa các thành viên; *thúc đẩy* việc công nhận lẫn nhau và chấp nhận quốc tế kết các quả thử nghiệm, hiệu chuẩn và giám định của các phòng thí nghiệm và các tổ chức kiểm tra được các thành viên của APLAC MRA công nhận. Cũng như ở EU, APLAC cũng không có một cơ sở pháp lý chung nào về công nhận lẫn nhau.

Cơ sở hạ tầng chất lượng của EU và Việt Nam: so sánh sơ bộ



Lưu ý – Sự thừa nhận lẫn nhau (MR) giữa EU và Việt Nam không hoạt động ở cấp ILAC, IAF, vv.... Vì các hiệp định MRA chỉ có hiệu lực ở cấp độ giữa các tổ chức chứ không phải giữa hai chính phủ. Không có cơ chế thừa nhận lẫn nhau nào giữa EU và BoA của Việt Nam. Vấn đề này có thể được giải quyết thông qua một hiệp định song phương. Từ góc độ thuận lợi hóa thương mại, có nhiều tranh cãi về việc bắt buộc công nhận tại Việt Nam để tăng giá trị và niềm tin của các CA.

Tổ chức hợp tác công nhận Thái Bình Dương (Pacific Accreditation Cooperation (PAC)) là hiệp hội các tổ chức công nhận và các bên liên quan khác với mục đích thuận lợi hóa thương mại giữa các nền kinh tế trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Mục tiêu cao nhất của tổ chức này là xây dựng một hệ thống toàn cầu cho phép công nhận ở cấp quốc tế các chứng chỉ và giấy đăng ký hệ thống chất lượng, sản phẩm, dịch vụ, nhân sự và các chương trình đánh giá hợp chuẩn hợp quy khác. Công cụ chính của tổ chức này là một loạt các Hiệp định công nhận đa phương (MLA) bao quát các lĩnh vực như: Công nhận hệ thống quản lý chất lượng, Chứng nhận sản phẩm, Hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm và Hệ thống quản lý môi trường (Việt Nam là thành viên của hai hiệp định đầu tiên). Cũng tương tự như trên, PAC không có cơ sở pháp lý chung nào về công nhận lẫn nhau với EU.

Văn phòng công nhận chất lượng Việt Nam là thành viên của APLAC và PAC. APLAC và PAC đều là thành viên của các hiệp định đa phương quốc tế với ILAC và IAF.

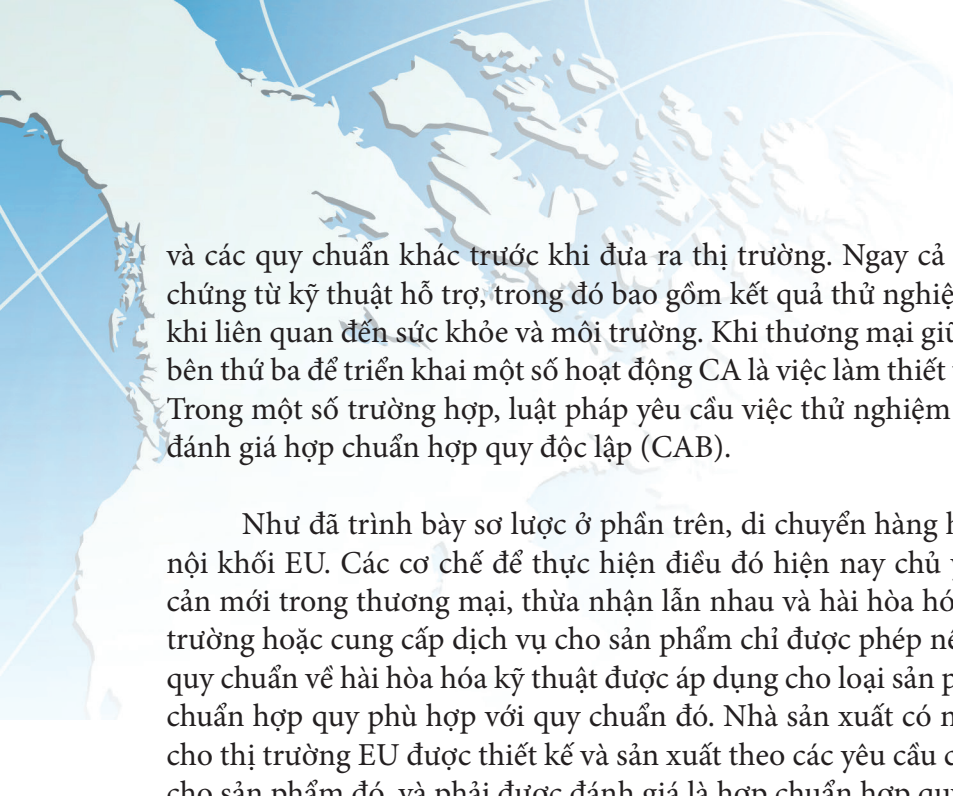
Các tổ chức công nhận quốc tế: điểm yếu... và cơ hội

- Cả ILAC và IAF đều đã xây dựng các dấu chứng nhận có thể sử dụng bởi các tổ chức chứng nhận và đánh giá hợp chuẩn hợp quy thành viên với các điều kiện cụ thể đề ra trong thỏa thuận khi cấp phép. Dấu chứng nhận của IAF và ILAC thể hiện rằng kết quả thử nghiệm hoặc chứng chỉ đó cấp bởi một tổ chức đã được một trong các thành viên của hiệp định ILAC/IAF công nhận. Do đó, “có thể” được công nhận và chấp nhận bởi bất kỳ thành viên nào tham gia các hiệp định này.
- Hạn chế chính của các dấu chứng nhận và hệ thống này là chúng chưa được thừa nhận quốc tế, chưa được chính phủ các nước và các nhà quản lý pháp luật chấp nhận như một dấu hiệu cho thấy sự tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu đã thống nhất. Do đó, đóng góp chính của ILAC và IAF vào thuận lợi hóa thương mại là trong các lĩnh vực hợp tác quốc tế, hài hòa hóa pháp luật và phát triển năng lực.
- Cách duy nhất để đảm bảo việc chấp nhận tự do toàn diện các dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm và giám định của các đơn vị đánh giá hợp chuẩn hợp quy được BoA Việt Nam công nhận (và các sản phẩm mà họ đánh giá) - là ký kết hiệp định song phương giữa BoA và EA. Hiện tại thì việc này còn rất xa vời do trình độ năng lực và mức độ phát triển khác nhau.
- Phương án thay thế tốt nhất là khuyến khích thành lập các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy được các thành viên của EA MLA công nhận (như COFRAC, DAkkS, RVA, SWEDAC, UKAS, vv...) tại Việt Nam.

Xem thêm mục 8 của nghiên cứu, bàn về các Hiệp định Đánh giá hợp chuẩn hợp quy và Chấp nhận sản phẩm công nghiệp (ACAA).

6. Đánh giá hợp chuẩn hợp quy (CA)

Đánh giá hợp chuẩn hợp quy (CA) là quy trình kiểm tra sản phẩm, vật liệu, dịch vụ, hệ thống hoặc con người theo các chỉ tiêu của một tiêu chuẩn cho trước. Một số sản phẩm yêu cầu phải được thử nghiệm để kiểm tra sự phù hợp với các chỉ tiêu hoặc tính tuân thủ đối với các quy định an toàn



và các quy chuẩn khác trước khi đưa ra thị trường. Ngay cả các sản phẩm đơn giản cũng cần có chứng từ kỹ thuật hỗ trợ, trong đó bao gồm kết quả thử nghiệm. Đánh giá này đặc biệt quan trọng khi liên quan đến sức khỏe và môi trường. Khi thương mại giữa các nước ngày càng tăng, việc thuê bên thứ ba để triển khai một số hoạt động CA là việc làm thiết thực, thay vì để doanh nghiệp tự làm. Trong một số trường hợp, luật pháp yêu cầu việc thử nghiệm phải được thực hiện bởi các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy độc lập (CAB).

Như đã trình bày sơ lược ở phần trên, di chuyển hàng hóa tự do là nền tảng của Thị trường nội khối EU. Các cơ chế để thực hiện điều đó hiện nay chủ yếu dựa trên việc ngăn chặn các rào cản mới trong thương mại, thừa nhận lẫn nhau và hài hòa hóa kỹ thuật. Việc đưa sản phẩm ra thị trường hoặc cung cấp dịch vụ cho sản phẩm chỉ được phép nếu tuân thủ tất cả các điều khoản của quy chuẩn về hài hòa hóa kỹ thuật được áp dụng cho loại sản phẩm đó, và chỉ khi việc đánh giá hợp chuẩn hợp quy phù hợp với quy chuẩn đó. Nhà sản xuất có nghĩa vụ đảm bảo sản phẩm sản xuất cho thị trường EU được thiết kế và sản xuất theo các yêu cầu cơ bản của những quy chuẩn áp dụng cho sản phẩm đó, và phải được đánh giá là hợp chuẩn hợp quy.

Việc đánh giá hợp chuẩn hợp quy sản phẩm phải được thực hiện trước khi đưa sản phẩm ra thị trường và phải thể hiện việc tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật áp dụng cho sản phẩm đó. CA được thực hiện theo các quy trình kỹ thuật được nêu cụ thể trong luật pháp ngành. Nhà sản xuất có thể lựa chọn giữa các quy trình CA khác nhau được đưa ra trong các chỉ thị liên quan. CA một sản phẩm có thể được thực hiện bởi chính nhà sản xuất, hoặc một CAB bên ngoài (xem ở trên), tùy vào các điều khoản của mô-đun được lựa chọn theo công cụ pháp lý ngành liên quan.

Nghị quyết của Hội đồng châu Âu ngày 21/12/1989, về cách tiếp cận toàn cầu trong đánh giá hợp chuẩn hợp quy dựa trên Cách tiếp cận toàn cầu trong chứng nhận và thử nghiệm, đã mô tả các nguyên tắc định hướng của chính sách EU về vấn đề này. Đó là:

- Cách tiếp cận đồng bộ trong pháp luật của Cộng đồng châu Âu cần phải được đảm bảo bằng cách chia thành các mô-đun cho từng giai đoạn khác nhau của quy trình đánh giá hợp chuẩn hợp quy; và bằng cách đưa ra tiêu chí áp dụng các quy trình đó cũng như áp dụng cho các chỉ định và thông báo của các tổ chức liên quan đến các quy trình này, và cho việc sử dụng nhãn CE;
- Sự khái quát hóa việc các tiêu chuẩn châu Âu về đảm bảo chất lượng (EN 29 000) và các yêu cầu cần tuân thủ đối với các tổ chức được đề cập ở trên (EN 45 000). Việc xây dựng hệ thống công nhận, sử dụng các kỹ thuật so sánh chéo cần được đẩy mạnh ở tất cả các nước thành viên cũng như trên quy mô toàn khối;
- Để hoàn thiện thị trường nội khối, cần khuyến khích các hiệp định công nhận lẫn nhau về chứng nhận và thử nghiệm giữa các tổ chức không phải là cơ quan lập pháp; thành lập một tổ chức thử nghiệm và chứng nhận linh hoạt và không quan liêu, với vai trò cơ bản là xúc tiến các hiệp định này và xây dựng các diễn đàn hàng đầu để điều phối các hoạt động, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu này;
- Trình độ phát triển, có thể không đồng đều giữa các nước trong khối và trong một số ngành công nghiệp liên quan đến hạ tầng chất lượng (đặc biệt là hệ thống hiệu chỉnh và đo lường, các phòng thí nghiệm, các tổ chức chứng nhận và giám định cũng như hệ thống công nhận), dường như có tác động trái chiều đến hoạt động của thị trường nội khối. Điều này cần được nghiên cứu thêm để xây dựng một chương trình các biện pháp cấp Liên minh, có thể bao gồm cả các biện pháp về ngân sách, trong thời gian sớm nhất có thể; và
- Trong quan hệ với các nước thứ ba, Liên minh châu Âu sẽ đẩy mạnh thương mại quốc tế các sản phẩm được pháp luật điều chỉnh, đặc biệt thông qua việc ký kết các hiệp định công nhận lẫn

nhau trên cơ sở Điều 113 của Hiệp ước, phù hợp với luật pháp và các nghĩa vụ quốc tế mà Liên minh đề ra. Đồng thời, trong trường hợp phải phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế, cần đảm bảo rằng:

o Năng lực của tổ chức thuộc nước thứ ba phải ở mức tương đồng với mức quy định đối với các tổ chức đối tác thuộc Liên minh châu Âu;

o Các hiệp định công nhận lẫn nhau chỉ giới hạn ở các báo cáo, chứng chỉ và dấu được soạn thảo và cấp bởi các tổ chức được chỉ định trong hiệp định; và

o Trong trường hợp Liên minh châu Âu muốn các tổ chức của mình được công nhận, hiệp định sẽ đề ra một mức cân bằng về lợi thế của các bên trong tất cả các vấn đề liên quan đến đánh giá hợp chuẩn hợp quy các sản phẩm liên quan.

Cách tiếp cận toàn cầu được hoàn thiện với Quyết định của Hội đồng châu Âu số 90/683/EEC, thay thế và cập nhật Quyết định số 93/465/EEC ban hành ngày 22/07/1993, về các mô-đun cho các giai đoạn khác nhau của quy trình đánh giá hợp chuẩn hợp quy cũng như các quy tắc trong việc sử dụng và đóng dấu hợp chuẩn CE, những quy tắc này cũng được sử dụng trong các chỉ thị về kỹ thuật. Tất cả các văn bản pháp lý này cùng đưa ra những hướng dẫn chung và quy trình chi tiết trong đánh giá hợp chuẩn hợp quy được sử dụng trong các chỉ thị của Cách tiếp cận mới.

Các hoạt động đánh giá hợp chuẩn hợp quy chính gồm có: Hiệu chuẩn, thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý, chứng nhận cá nhân, và giám định để xác nhận một sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng cho nó. Từng hoạt động sẽ được bàn chi tiết trong các phần sau. Thông tin cập nhật có tại đây.⁹

Thuật ngữ chính: Thử nghiệm, chứng nhận, giám định và công nhận

Đôi khi có sự nhầm lẫn giữa hai thuật ngữ “công nhận” và “chứng nhận”.

“Công nhận” đảm bảo tính **minh bạch** của hệ thống đánh giá hợp chuẩn hợp quy, chính thức thừa nhận các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy (CAB) có đủ năng lực và hoạt động vô tư để thực hiện các công việc cụ thể (thử nghiệm, chứng nhận và giám định). Theo định nghĩa của ISO, công nhận là *chứng thực của bên thứ ba cho một tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy, khẳng định tổ chức đó có năng lực để thực hiện các công tác đánh giá hợp chuẩn hợp quy.*

“Thử nghiệm”, “Chứng nhận” và “Giám định” được thực hiện để xác định một sản phẩm đáp ứng một tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn nhất định. Thử nghiệm được thực hiện bởi các trung tâm hoặc phòng thí nghiệm; chứng nhận và giám định được thực hiện bởi các tổ chức chứng nhận và giám định. Theo định nghĩa của ISO thì chứng nhận là *chứng thực của bên thứ ba về sản phẩm, quy trình, hệ thống hoặc cá nhân.* CAB phải được công nhận ở quốc gia nơi hàng hóa được bán – hoặc thông qua thủ tục công nhận lẫn nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xuất xứ của hàng hóa và quốc gia nơi hàng hóa được bán – để việc chứng thực được công nhận.

Không nên nhầm lẫn giữa “Đánh giá hợp chuẩn hợp quy” và quản lý thị trường vì quản lý thị trường là kiểm tra sau khi hàng hóa đã được đưa ra thị trường. Cả hai mang tính bổ sung cho nhau và đều cần thiết để đảm bảo Thị trường nội khối EU hoạt động suôn sẻ.

⁹ http://ec.europa.eu/enterprise/policies/single-market-goods/internal-market-for-products/index_en.htm

Lưu ý – đối với các CAB hoạt động tại các nước thứ ba (không thuộc EU), Hiệp định công nhận lẫn nhau (MRA) đưa ra các điều kiện mà EU và nước thứ ba dựa vào để chấp nhận kết quả thử nghiệm, chứng chỉ và dấu hợp chuẩn hợp quy do các CAB của nước tham gia hiệp định ban hành theo luật pháp của nước đó. MRA còn đưa ra danh mục sau cùng các phòng thí nghiệm, các tổ chức kiểm tra và đánh giá hợp chuẩn hợp quy được chỉ định tại cả EU và nước thứ ba. Hiện các nước tham gia Hiệp định đó gồm có Úc, Ca-na-đa, Nhật, Niu Di-lân, Hàn Quốc, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ. Xem thêm về Công nhận trong mục 6 ở dưới.

6.1. Hiệu chuẩn

Văn phòng cân đo quốc tế (BIPM) là cơ quan quốc tế có thẩm quyền về hiệu chuẩn, theo đó hiệu chuẩn được định nghĩa là “hoạt động, trong điều kiện cụ thể, với vai trò là bước đầu tiên, thiết lập nên mối quan hệ giữa giá trị về lượng có mức sai số nhất định theo các tiêu chuẩn đo với các chỉ dẫn tương ứng gắn với những sai số đó (của thiết bị hiệu chuẩn hoặc tiêu chuẩn thứ cấp) và, ở bước thứ hai, sử dụng các thông tin này để thiết lập nên mối quan hệ nhằm thu thập kết quả số đo từ chỉ dẫn”.

Tương tự như các dịch vụ CA khác, hiệu chuẩn được quy định tại Quy định (EC) Số 765/2008. Tiêu chuẩn cơ bản cho các phòng thí nghiệm hiệu chuẩn là ISO/IEC17025 – Các yêu cầu chung về năng lực của các phòng lab thử nghiệm và hiệu chuẩn.

6.2. Thử nghiệm

Tương tự như các dịch vụ CA khác, thử nghiệm được quy định tại Quy định (EC) Số 765/2008. Tiêu chuẩn cơ bản cho các phòng lab thử nghiệm là ISO/IEC17025 – Các yêu cầu chung về năng lực của các phòng lab thử nghiệm, còn tiêu chuẩn cho các phòng lab y khoa là ISO 15189 – Các yêu cầu về chất lượng và năng lực.

ISO/IEC 17025:2005 cụ thể hóa các yêu cầu chung về năng lực thực hiện thử nghiệm và/hoặc hiệu chuẩn, bao gồm cả việc lấy mẫu. Quy chuẩn này gồm hoạt động kiểm tra và hiệu chuẩn được thực hiện theo các phương pháp chuẩn, các phương pháp phi chuẩn tắc và các phương pháp do các phòng thí nghiệm tự phát triển.

Quy chuẩn này áp dụng với mọi tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra và / hoặc hiệu chuẩn. Bao gồm các phòng lab của bên thứ nhất, thứ hai và thứ 3, cũng như các phòng lab thực hiện thử nghiệm và/ hoặc hiệu chuẩn với vai trò là một phần của hoạt động chứng nhận sản phẩm.

ISO/IEC 17025:2005 được áp dụng với mọi phòng lab, bất kể quy mô về nhân sự cũng như phạm vi các hoạt động kiểm tra, hiệu chuẩn. Khi một phòng lab không thực hiện một hoặc nhiều hoạt động quy định tại ISO/IEC 17025:2005, ví dụ như việc lấy mẫu và thiết kế / phát triển các phương pháp mới, thì sẽ không áp dụng quy định của những điều khoản này.

ISO/IEC 17025:2005 được các phòng lab áp dụng trong việc phát triển hệ thống quản lý chất lượng, các hoạt động kỹ thuật và hành chính. Các khách hàng của phòng lab, các cơ quan chứng nhận và cơ quan quản lý cũng có thể áp dụng quy chuẩn này để xác minh và chứng thực năng lực của phòng lab. ISO/IEC 17025:2005 không phải là cơ sở cho hoạt động chứng nhận của các phòng lab.

Việc tuân thủ với các yêu cầu quản lý và an toàn trong hoạt động của phòng lab không được quy định trong ISO/IEC 17025:2005.

Nguồn: http://www.iso.org/iso/catalogue_detail.htm?csnumber=39883

6.3. Chứng nhận

Chứng nhận là thủ tục mà cơ quan chứng nhận áp dụng để xác nhận rằng một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ nào đó phù hợp với một tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn cụ thể. Tại EU, chứng nhận là một hoạt động thương mại, theo đó các cơ quan chứng nhận cạnh tranh với nhau trong công việc. Trong khi đó, công nhận lại nhằm đảm bảo tính minh bạch và năng lực thực hiện dịch vụ của các tổ chức chứng nhận và không thể được coi là một hoạt động thương mại.

Để việc chứng nhận được chấp nhận và công nhận bởi các khách hàng của một doanh nghiệp, thì cơ quan chứng nhận phải được thừa nhận bởi một tổ chức công nhận hoạt động tại thị trường mà hàng hóa được bán, hoặc bởi thành viên của hiệp định công nhận lẫn nhau (ví dụ như hợp tác châu Âu về các Hiệp định Công nhận Đa phương hay MLA).

Các tiêu chuẩn cơ bản áp dụng với dịch vụ chứng nhận bao gồm: Chứng nhận Sản phẩm (EN45011- ISO/IEC 17065 Đánh giá hợp chuẩn – Yêu cầu đối với các đơn vị chứng nhận sản phẩm, quy trình, dịch vụ); Chứng nhận Thể nhân (ISO/IEC 17024 Đánh giá hợp chuẩn – Yêu cầu chung áp dụng với các đơn vị chứng nhận thể nhân); Chứng nhận Hệ thống Quản lý (ISO/IEC 17021 Đánh giá hợp chuẩn – Yêu cầu với các đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm định và chứng nhận hệ thống quản lý).

6.4. Giám định

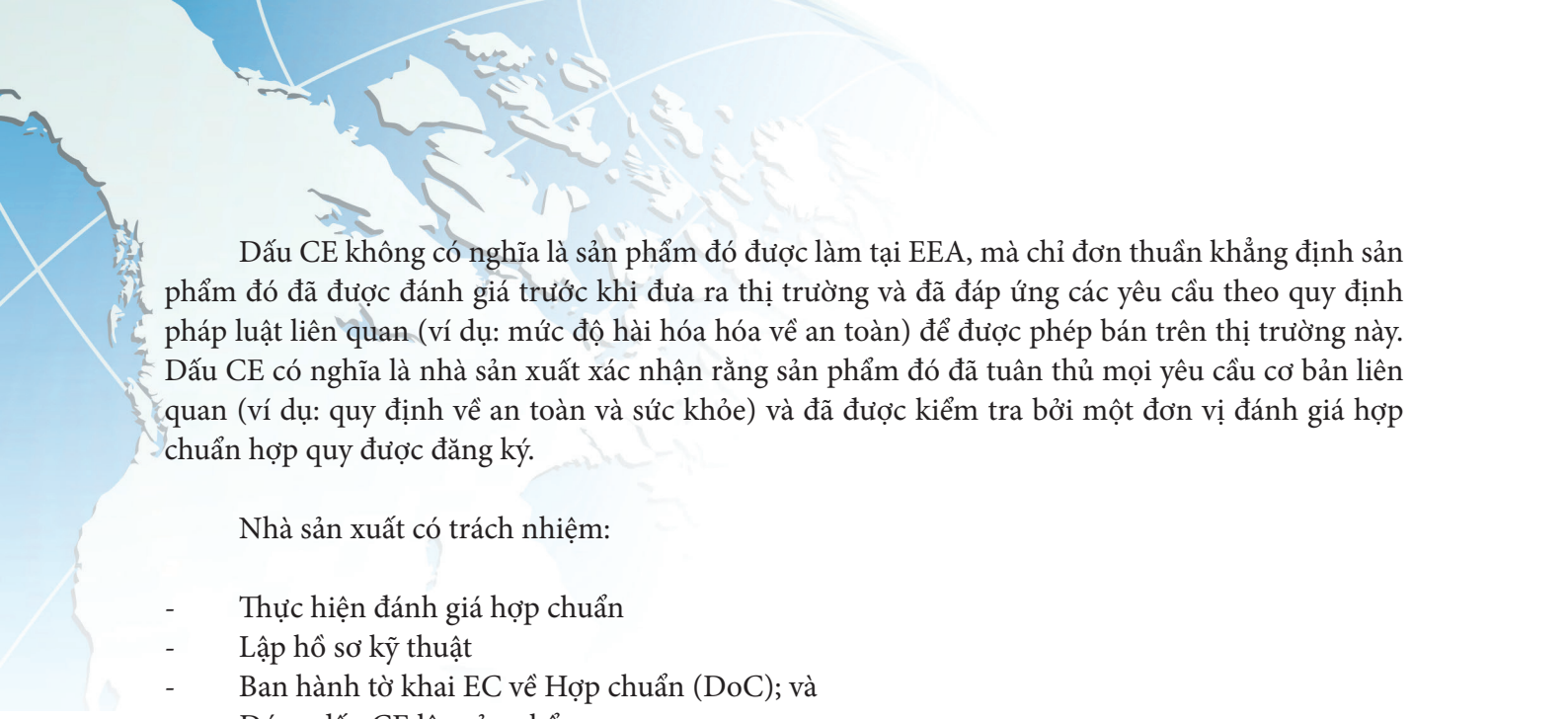
Các tiêu chuẩn cơ bản của dịch vụ giám định được quy định tại ISO/IEC 17020 Đánh giá hợp chuẩn – Yêu cầu đối với hoạt động của các đơn vị thực hiện dịch vụ giám định.

6.5. Dấu CE

Các chữ cái ‘CE’ xuất hiện trên nhiều sản phẩm được kinh doanh trên Thị trường nội khối của Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA), bao gồm 28 nước Thành viên của EU và các nước thuộc EFTA. Dấu CE là yêu cầu bắt buộc đối với nhiều loại sản phẩm, và là bằng chứng xác nhận của nhà sản xuất rằng sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu về an toàn, sức khỏe hoặc môi trường của EU.

Dấu CE là một chỉ báo quan trọng, cho biết một sản phẩm tuân thủ luật pháp của EU và cho phép sản phẩm di chuyển tự do trong thị trường châu Âu. Với việc đóng dấu CE vào sản phẩm, nhà sản xuất đã khẳng định, với đầy đủ trách nhiệm của mình, sản phẩm đáp ứng mọi quy chuẩn cần thiết để được đóng dấu CE, và vì vậy đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm để được bán trên toàn bộ thị trường EEA. Điều này cũng áp dụng với các sản phẩm thuộc nước thứ 3 bán trên thị trường EEA và Thổ Nhĩ Kỳ.

Không phải tất cả mọi sản phẩm đều cần phải ghi mác CE. Chỉ những sản phẩm thuộc phạm vi các chỉ thị của Cách tiếp cận Mới thì mới phải đóng dấu CE. Danh mục các Chỉ thị của Liên minh châu Âu yêu cầu về dấu CE có trên www.ce-mark.com/cedirectives.html.



Dấu CE không có nghĩa là sản phẩm đó được làm tại EEA, mà chỉ đơn thuần khẳng định sản phẩm đó đã được đánh giá trước khi đưa ra thị trường và đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định pháp luật liên quan (ví dụ: mức độ hài hòa hóa về an toàn) để được phép bán trên thị trường này. Dấu CE có nghĩa là nhà sản xuất xác nhận rằng sản phẩm đó đã tuân thủ mọi yêu cầu cơ bản liên quan (ví dụ: quy định về an toàn và sức khỏe) và đã được kiểm tra bởi một đơn vị đánh giá hợp chuẩn hợp quy được đăng ký.

Nhà sản xuất có trách nhiệm:

- Thực hiện đánh giá hợp chuẩn
- Lập hồ sơ kỹ thuật
- Ban hành tờ khai EC về Hợp chuẩn (DoC); và
- Đóng dấu CE lên sản phẩm

Các nhà phân phối phải kiểm tra cả dấu CE trên sản phẩm cũng như các chứng từ hỗ trợ cần thiết. Nếu sản phẩm được nhập khẩu từ nước thứ 3, thì đơn vị nhập khẩu phải kiểm tra và đảm bảo rằng nhà sản xuất bên ngoài EU đã thực hiện các bước cần thiết và có đủ hồ sơ để xuất trình nếu được yêu cầu.

Về cơ bản, nên thực hiện quy trình 6 bước (tùy vào hướng dẫn áp dụng đối với sản phẩm):

1. Xác định chỉ thị hướng dẫn và tiêu chuẩn hài hòa hóa được áp dụng cho sản phẩm

Có hơn 20 hướng dẫn khác nhau quy định các nhóm sản phẩm cần đóng dấu CE. Các yêu cầu cơ bản cần đáp ứng đối với từng loại sản phẩm như an toàn, được hài hòa hóa ở cấp độ Liên minh, được nêu trong quy định chung của các chỉ thị này. Các tiêu chuẩn Hài hòa hóa cấp Liên minh “EN” này được ban hành, có dẫn chiếu đến các chỉ thị liên quan và thể hiện các yêu cầu cơ bản theo thuật ngữ kỹ thuật chi tiết.

2. Xác nhận các yêu cầu cụ thể với sản phẩm

Việc đảm bảo cho sản phẩm tuân thủ các yêu cầu cơ bản trong các quy chuẩn có liên quan của EU hoàn toàn tùy thuộc vào doanh nghiệp. Nếu một sản phẩm đã tuân thủ hoàn toàn các tiêu chuẩn hài hòa hóa thì cũng có thể được tạm xem là đã tuân thủ với các quy định cơ bản liên quan. Việc sử dụng tiêu chuẩn hài hòa hóa hiện vẫn thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Doanh nghiệp có thể quyết định lựa chọn các cách khác để đáp ứng các yêu cầu cơ bản của sản phẩm.

3. Xác định có yêu cầu một đánh giá hợp chuẩn độc lập hay không

Mỗi hướng dẫn đều chỉ định rõ việc cần thiết phải có một bên thứ 3 có thẩm quyền (Cơ quan đã được thông báo - Notified body) tham gia vào thủ tục đánh giá hợp chuẩn trước khi đóng dấu CE hay không. Điều này không mang tính bắt buộc đối với tất cả sản phẩm, vì vậy cần kiểm tra quy định cụ thể áp dụng đối với sản phẩm có yêu cầu không. Các đơn vị này được cấp phép bởi các cơ quan quản lý quốc gia và được chính thức “thông báo” với Ủy ban châu Âu. Danh sách các đơn vị được liệt kê tại cơ sở dữ liệu NANDO (Các tổ chức đã được Chỉ định và Thông báo theo Cách tiếp cận Mới).

4. Thử nghiệm sản phẩm và kiểm tra hợp chuẩn

Thử nghiệm sản phẩm và kiểm tra hợp chuẩn theo pháp luật của EU (Thủ tục Đánh giá Hợp chuẩn) là trách nhiệm của nhà sản xuất. Theo quy tắc chung thì một phần của thủ tục này chính là việc đánh giá rủi ro. Với việc áp dụng các tiêu chuẩn hài hòa châu Âu, thì các đơn vị kinh doanh sẽ có khả năng đáp ứng các yêu cầu pháp luật cơ bản nêu tại các chỉ thị.

5. Chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu kỹ thuật theo quy định

Nhà sản xuất phải xây dựng hồ sơ, tài liệu kỹ thuật phù hợp với các chỉ thị hướng dẫn về đánh giá hợp chuẩn của sản phẩm theo các quy định liên quan, cũng như những chỉ thị về đánh giá rủi ro. Cùng với Tờ khai hợp chuẩn của EU, hồ sơ tài liệu kỹ thuật phải được xuất trình khi có yêu cầu từ các cơ quan quản lý quốc gia.

6. Đóng dấu CE lên sản phẩm và Tờ khai hợp chuẩn (DoC) của EC

Dấu CE do nhà sản xuất, hoặc đại diện ủy quyền của nhà sản xuất trong khu vực EEA hoặc Thổ Nhĩ Kỳ, đóng lên sản phẩm hoặc trên tấm dữ liệu sản phẩm. Dấu phải được đóng theo mẫu quy định của luật pháp, dễ thấy, dễ đọc, không thể tẩy xóa được. Nếu Đơn vị đã được thông báo (Notified Body) tham gia vào giai đoạn kiểm soát sản xuất, thì cần ghi cả mã định danh của đơn vị này. Nhà sản xuất có trách nhiệm lập và ký Tờ khai hợp chuẩn của EC để chứng minh rằng sản phẩm đã đáp ứng các yêu cầu.

Nguồn: đoạn trên được chuyển thể từ thông tin công khai hóa của Chính phủ Anh Quốc đã đăng ký giấy phép mở v2.0.

Hướng dẫn đầy đủ về đóng dấu CE có tại: <https://www.gov.uk/ce-marking>.

7. Giám sát thị trường

Giám sát thị trường đối với sản phẩm đảm bảo rằng các sản phẩm lưu hành trên thị trường tuân thủ với các quy định luật pháp. Trong Liên minh châu Âu, giám sát thị trường thuộc trách nhiệm của các nước thành viên. Giám sát thị trường được thực hiện sau khi hàng hoá được đưa ra thị trường, trong khi đánh giá hợp chuẩn được thực hiện trước đó. Hai hệ thống này bổ trợ cho nhau và đều cần thiết để đảm bảo sự vận hành ổn định của Thị trường nội khối.

Quy định (EC) Số 765/2008 của Nghị viện và của Hội đồng châu Âu, nêu rõ các yêu cầu để công nhận và giám sát thị trường liên quan đến việc kinh doanh sản phẩm. Các nước thành viên cần đảm bảo giám sát hiệu quả thị trường của mình, phải tổ chức và thực hiện việc theo dõi nhằm đảm bảo các sản phẩm được điều chỉnh trong quy định hài hòa hóa của EU phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ lợi ích công chúng như sức khỏe hay an toàn.

Các cơ quan chức năng giám sát thị trường tại mỗi nước thành viên có trách nhiệm:

- Theo dõi việc tuân thủ các yêu cầu an toàn sản phẩm (thông qua lập hồ sơ, kiểm tra tự nhiên

và trong phòng thí nghiệm, cũng như kiểm tra thực địa tại cơ sở sản xuất, để thực hiện các nhiệm vụ giám sát thị trường);

- Theo dõi việc xử lý khiếu nại hoặc báo cáo về các rủi ro liên quan đến sản phẩm;
- Theo dõi các sự cố và tổn thất đối với sức khỏe nghi ngờ là do sản phẩm gây ra;
- Xác minh các biện pháp khắc phục đã được thực hiện;
- Theo dõi và cập nhật kiến thức khoa học và kỹ thuật về các vấn đề an toàn; và
- Theo dõi cảnh báo về sản phẩm nguy hiểm trên RAPEX (nhằm đảm bảo doanh nghiệp và Ủy ban nắm rõ vấn đề sản phẩm bị thu hồi hoặc đưa ra khỏi thị trường; sản phẩm được chỉnh sửa lại và rủi ro được loại trừ).

Các nước thành viên EU có trách nhiệm hợp tác với nhau, chia sẻ thông tin giữa các nước, với Ủy ban và các cơ quan có liên quan của Liên minh.

Khi việc kiểm soát liên quan đến sản phẩm vào Thị trường nội khối từ một nước thứ 3 (ví dụ như từ Việt Nam), các nước thành viên phải cung cấp cho cơ quan hải quan các cơ sở cần thiết chứng tỏ rằng sản phẩm đã được kiểm tra đầy đủ về tính an toàn trước khi được đưa vào lưu thông tự do. Trong trường hợp có nguy cơ cao, giả định hoặc thực tế, hoặc do thiếu các tài liệu kèm theo, cơ quan hải quan phải đình chỉ việc đưa hàng hóa vào lưu thông tự do. Do đó, các cơ quan giám sát thị trường và cơ quan hải quan phải phối hợp chặt chẽ với nhau để đảm bảo kiểm soát hiệu quả an toàn sản phẩm.

Quy định (EC) Số 882/2004 của Nghị viện và của Hội đồng châu Âu về biện pháp chính thức được thực hiện nhằm đảm bảo xác nhận tuân thủ luật thức ăn và thực phẩm; sức khỏe động vật và luật bảo vệ động vật, theo đó quy định phạm vi cụ thể đối với các lĩnh vực này, và được Văn phòng Thực phẩm và Thú y của Ủy ban châu Âu (FVO) phối hợp thanh tra.

8. Các Thỏa thuận EU về Đánh giá Hợp chuẩn và Công nhận (ACAAs)

Các Thỏa thuận về Đánh giá Hợp chuẩn và Công nhận Sản phẩm công nghiệp (ACAAs) là một loại hiệp định công nhận lẫn nhau cụ thể dựa trên sự điều chỉnh thống nhất các hệ thống quy định pháp lý và cơ sở hạ tầng của nước liên quan với hệ thống tương ứng của Liên minh châu Âu.¹⁰

Việc các nước khác áp dụng hệ thống của EU sẽ giúp xóa bỏ các rào cản kỹ thuật trong thương mại, tăng khả năng tiếp cận với thị trường châu Âu cho các nước này và ngược lại.

Từ góc độ của EU, cách làm này cũng giúp củng cố một mô hình phù hợp cho quy chuẩn sản phẩm ngoài phạm vi EU và đóng góp vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng chất lượng và phát triển kỹ thuật tại các nước đối tác.

Đồng thời, điều này cũng giúp đảm bảo được các cấp độ bảo vệ an toàn và sức khỏe đặt ra trong EU.

ACCAs hiện đang được xây dựng và đàm phán với các nước gọi là “Láng Giềng”, đáng lưu ý nhất là các nước vùng Địa Trung Hải (An-giê-ri, Ai Cập, Ít-xra-en, Gioóc-đan, Li-băng, Ma-rốc, Pa-lét-xtin, Tuy-ni-di) và U-crai-na, trong các lĩnh vực công nghiệp vốn đã được hài hòa hóa ở cấp Liên minh. Các ngành hàng liên quan chủ yếu là máy móc, sản phẩm điện, xây dựng, thiết bị áp lực,

¹⁰ Nguồn: http://ec.europa.eu/enterprise/policies/single-market-goods/international-aspects/aca-neighbouring-countries/index_en.htm

đồ chơi, thiết bị y tế, thiết bị sử dụng khí đốt và dược phẩm. Hiệp định ACAA đầu tiên với Ít-xra-en là về thực hành tốt trong sản xuất dược phẩm, có hiệu lực từ 19/1/2013.

9. Chuẩn hóa và các tiêu chuẩn “EN” đối với dệt may, da, giày và sản phẩm nhựa

Theo “Cách tiếp cận mới”, *tiêu chuẩn hài hòa hóa* là tiêu chuẩn châu Âu (tiêu chuẩn EN) được soạn thảo kỹ lưỡng, dựa trên cơ sở yêu cầu của Ủy ban châu Âu đối với một trong các tổ chức tiêu chuẩn được công nhận của châu Âu (như CEN, CENELEC hoặc ETSI – xem khung bên dưới), nhằm xây dựng một tiêu chuẩn chung, trong đó cung cấp các giải pháp đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật. Các tiêu chuẩn này có vai trò rất quan trọng vì việc tuân thủ các tiêu chuẩn hài hòa hóa cũng được coi là hợp chuẩn với các yêu cầu tương ứng trong quy định pháp luật về hài hòa hóa.

Các nhà sản xuất, các thành phần kinh tế khác hoặc các đơn vị đánh giá hợp chuẩn có thể sử dụng các tiêu chuẩn hài hòa hóa để chứng minh rằng sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình đã tuân thủ với các quy định pháp luật liên quan của EU. Để thảo luận về các dự thảo hợp chuẩn này, thì các tài liệu tham chiếu của các tiêu chuẩn hài hòa hóa EU phải được đăng tải trên Công báo. Như đã nêu, các tiêu chuẩn này hiện đang được áp dụng trên cơ sở tự nguyện; các nhà sản xuất, doanh nghiệp hoặc các đơn vị đánh giá hợp chuẩn có toàn quyền lựa chọn các giải pháp kỹ thuật khác để đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp lý bắt buộc của EU.

Thông báo của Ủy ban tới Nghị viện, Hội đồng và Ủy ban Kinh tế Xã hội EU ngày 1/6/2011, COM(2011)311 bản cuối cùng – Tầm nhìn chiến lược về tiêu chuẩn châu Âu: Tiến tới tăng cường và thúc đẩy kinh tế châu Âu tăng trưởng bền vững đến năm 2020 - cũng giải thích rõ cách tiếp cận tiêu chuẩn hóa ở châu Âu trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, hướng tới các mục tiêu chiến lược sau đây:

- Tiêu chuẩn là công cụ chiến lược sắc bén cho doanh nghiệp để tăng cường tính cạnh tranh và thuận lợi hóa việc thâm nhập thị trường của các hàng hóa có tính sáng tạo cao;
- Tiêu chuẩn cần theo kịp chu kỳ phát triển sản phẩm ngày càng nhanh và phải mau chóng được có hiệu lực nhằm (đặc biệt, nhưng không chỉ giới hạn ở) đảm bảo hoạt động tương tác qua lại giữa ứng dụng và dịch vụ ICT;
- Tiêu chuẩn do các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu xây dựng sẽ phải đáp ứng được với nhu cầu tăng lên, và phải đóng vai trò là công cụ để hỗ trợ chính sách và pháp luật của châu Âu, đồng thời giúp giảm thiểu chi phí sản xuất (chủ yếu thông qua kinh tế quy mô);
- Hệ thống tiêu chuẩn hóa châu Âu phải có tính bao quát tối đa do các tiêu chuẩn châu Âu sẽ tác động đến nhiều nhóm đối tượng trong xã hội châu Âu;
- Tiêu chuẩn có vai trò quan trọng trong tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp châu Âu trên thị trường toàn cầu, cho phép các doanh nghiệp này tiếp cận với thị trường nước ngoài và thiết lập được quan hệ đối tác kinh doanh trên toàn thế giới; và
- Tăng trưởng xanh được coi là lĩnh vực sẽ thu được nhiều lợi ích từ việc áp dụng các tiêu chuẩn châu Âu, vì các tiêu chuẩn này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế có mức độ khí thải các-bon thấp.

Đề xuất hành động gồm có:

- 1) Ủy ban châu Âu xây dựng Chương trình làm việc hàng năm, xác định rõ các ưu tiên về tiêu

chuẩn hóa châu Âu và đề ra các nhiệm vụ với các thời hạn hoàn thành, sau khi đã thực hiện tham vấn rộng rãi các bên liên quan;

- 2) Ủy ban yêu cầu phải nhanh chóng soạn thảo và ban hành các tiêu chuẩn châu Âu áp dụng với các sản phẩm và dịch vụ có tính sáng tạo cao, ví dụ như trong lĩnh vực thiết kế môi sinh;
- 3) Ủy ban tài trợ cho các tổ chức tiêu chuẩn châu Âu đáp ứng các tiêu chí hoạt động và đạt được các mục tiêu đề ra, ví dụ như ESO tối ưu hóa quá trình xây dựng tiêu chuẩn và hiện đại hóa thông lệ làm việc, giảm bớt 50% thời gian trung bình để xây dựng các tiêu chuẩn châu Âu hoặc bàn giao kết quả chuẩn hóa của châu Âu theo yêu cầu của Ủy ban đến năm 2020;
- 4) Khi các chuẩn mực có các yếu tố khoa học được lồng ghép vào chính sách của EU, Ủy ban cần thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo rằng các bằng chứng khoa học khách quan, phù hợp và cân bằng được sử dụng làm cơ sở cho quy trình chuẩn hóa của châu Âu, với các kết quả khoa học được cung cấp từ Trung tâm Nghiên cứu chung của Ủy ban châu Âu để đảm bảo các tiêu chuẩn đã tính đến yếu tố cạnh tranh kinh tế, nhu cầu xã hội, mối quan tâm về an toàn / an ninh và tác động môi trường trong suốt vòng đời của tiêu chuẩn; và
- 5) ESO, các nước thành viên và các tổ chức tiêu chuẩn khác cần nâng cao nhận thức và giáo dục về chuẩn hóa và liên hệ chặt chẽ với các dự án nghiên cứu. Nhận thức xã hội về chuẩn hóa cần được tăng cường thông qua đào tạo, hội thảo chuyên đề và các hoạt động nâng cao nhận thức khác.

Các tổ chức chính trong chuẩn hóa ở châu Âu và quốc tế

Các tổ chức Tiêu chuẩn châu Âu

CEN, CENELEC và ETSI có nhiệm vụ xây dựng các tiêu chuẩn chung EN với vai trò là giải pháp đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý của EU. Các tiêu chuẩn này rất quan trọng vì việc tuân thủ các tiêu chuẩn hài hòa hóa cũng có thể được cho là phù hợp với các yêu cầu tương ứng của pháp luật về hài hòa hóa.

CEN: Ủy ban Tiêu chuẩn châu Âu

CENELEC: Ủy ban châu Âu về Tiêu chuẩn hóa Kỹ thuật Điện

ETSI: Viện Tiêu chuẩn Viễn thông châu Âu

Trang điện tử chung của CEN/CENELEC www.cencenelec.eu/Pages/default.aspx

Các tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế

ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế

IEC: Ủy ban Quốc tế về Kỹ thuật Điện

ITU: Liên minh Viễn thông quốc tế

9.1.1. Dệt may

Các hiệp hội kinh doanh có liên quan tới lĩnh vực dệt may và quần áo bao gồm Hiệp hội các Nhà bán lẻ thời trang châu Âu (AEDT), Hiệp hội Sợi Nhân tạo châu Âu (CIRFS/BISA), Tổ chức Dệt và May mặc châu Âu (Euratex).

ISO đã xây dựng một số tiêu chuẩn đối với sản phẩm dệt may. Một số tiêu chuẩn ISO đã được tích hợp với tiêu chuẩn EU dưới hình thức tiêu chuẩn “EN” nhằm nâng cao hiệu suất và hiệu quả ngành, và Nhóm Điều phối chung ISO-CEN của các Ban (Quản lý) Kỹ thuật có trách nhiệm đảm bảo tiêu chuẩn châu Âu phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Có 293 tiêu chuẩn EN hiện đang áp dụng với sản phẩm dệt may, bao quát nhiều khía cạnh khác nhau. Dưới đây là một số ví dụ:

CEN/TC 248 - Dệt và các sản phẩm dệt

EN ISO 12945-1:2000	Vật liệu dệt – Xác định xu hướng của vải đối với hiện tượng xù lông bề mặt và vón kết – Phần 1: Phương pháp dùng hộp thử vón kết(ISO 12945-1:2000)
EN 1773:1996	Vật liệu dệt – Vải – Xác định khổ rộng và chiều dài
EN 1102:1995	Vật liệu dệt và các sản phẩm dệt – Tính năng cháy – Màn cửa và rèm – Quy trình chi tiết để các định tính cháy lan của các mẫu thử theo phương thẳng đứng
EN ISO 105-E10:1996	Vật liệu dệt – Phép thử độ bền màu – Phần E10: Độ bền màu với chung hấp(ISO-E10:1994)
EN ISO 105-E03:2010	Vật liệu dệt – Phép thử độ bền màu – Phần E03: Độ bền màu với nước bề bơi có chứa clo(ISO 105-E03:2010)
EN 14971:2006	Vật liệu dệt – Vải dệt kim – Xác định số mũi may trên đơn vị chiều dài và đơn vị diện tích
EN ISO 105-Z10:1999	Vật liệu dệt – Phép thử độ bền màu – Phần Z10: Xác định độ bền màu tương đối của các thuốc nhuộm trong dung dịch(ISO 105-Z10:1997)
EN ISO 139:2005/A1:2011	Vật liệu dệt- Môi trường chuẩn cho điều hòa và thử nghiệm – Sửa đổi lần 1 (ISO 139:2005/AMD 1:2011)
EN 14621:2005	Dệt - Sợi multifilament – Phương pháp kiểm tra đối với sợi fila-màng dún và không dún
EN ISO 30023:2012	Dệt – Các biểu tượng chứng nhận dùng trong nhãn mác đối với bảo hộ lao động có thể giặt công nghiệp (ISO 30023:2010)

Hệ thống cỡ số quần áo châu Âu được quy định tại tiêu chuẩn tự nguyện châu Âu – EN 13402 về ký hiệu cỡ số quần áo. Hệ thống cỡ số này không được áp dụng hoàn toàn thống nhất, mà từng nước thành viên EU lại sử dụng các hệ thống ghi nhãn cỡ khác nhau. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này cũng đề ra các thuật ngữ, định nghĩa và các mốc đo để xác định kích cỡ và bao gồm cả tiêu chuẩn xác định kích thước sơ cấp và thứ cấp của quần áo. Bảng dưới đây tổng hợp các nội dung chính của các tiêu chuẩn này:

EN 13402-1:2001	Ký hiệu cỡ cho quần áo - Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và thủ tục đo cơ thể người (ISO 3635:sửa đổi 1981)
EN 13402-2:2002	Ký hiệu cỡ cho quần áo - Phần 2: Các kích thước sơ cấp và thứ cấp
EN 13402-3:2004	Ký hiệu cỡ cho quần áo - Phần 3: Các kích thước và bước nhảy

Về nhãn hướng dẫn sử dụng, mặc dù không có quy định bắt buộc được áp dụng chung cấp Liên minh, nhưng hệ thống ghi nhãn hướng dẫn sử dụng mang tính tự nguyện, được các nhà sản xuất và nhập khẩu áp dụng, thường dựa trên tiêu chuẩn ISO 3758. Tiêu chuẩn này cũng được phát triển trên cơ sở các biểu tượng về hướng dẫn sử dụng quần áo do GINETEX, Hiệp hội Quốc tế về Gắn nhãn Bảo quản Dệt May xây dựng.

ISO 3758 được CEN chấp thuận áp dụng với vai trò là tiêu chuẩn châu Âu ISO EN 3758. Liên kết này bao gồm các biểu tượng hướng dẫn sử dụng theo tiêu chuẩn này.

9.1.2. Da

Các hiệp hội doanh nghiệp liên quan đến ngành da ở châu Âu bao gồm Liên hiệp các Hiệp hội Quốc gia về các Cơ sở thuộc da và Người sử dụng đồ da của Liên minh châu Âu (Confederation of National Associations of Tanners and Dressers of the European Community) là tổ chức quản lý trang điện tử Euroleather. Các tổ chức quốc tế hoạt động trong ngành đồ da bao gồm Hội đồng thuộc da quốc tế (ICT), Hội đồng Quốc tế Các Hiệp hội doanh nghiệp da (ICHSLTA), và Liên minh Quốc tế các Hội Công nghệ và Hóa chất ngành da (IULTCS).

Trên phạm vi quốc tế, các tiêu chuẩn đồ da được ISO và IULTCS xây dựng. Với vai trò là tổ chức xây dựng tiêu chuẩn hàng đầu thế giới, các tiêu chuẩn của ISO cụ thể hóa các yêu cầu đặc tính của sản phẩm, dịch vụ, quy trình, vật liệu, hệ thống, đánh giá hợp chuẩn hợp quy và thực tiễn quản lý, tổ chức. Các tiêu chuẩn này được xây dựng để áp dụng trên phạm vi toàn cầu. Thực tế là có nhiều thành viên ISO cũng đồng thời là cơ quan chức năng của chính phủ đảm bảo thực hiện các tiêu chuẩn này tại các quốc gia tương ứng, trong khi một số thành viên khác đến từ khu vực tư nhân thuần túy, do đó ISO có thể đóng vai trò như là một tổ chức cầu nối để đạt được đồng thuận về giải pháp đáp ứng được cả yêu cầu của khối doanh nghiệp và rộng hơn nữa là của toàn xã hội, đặc biệt là người tiêu dùng.

IULTCS là diễn đàn thảo luận về những chủ đề khoa học trong ngành da trên phạm vi toàn cầu, và xây dựng nên các phương pháp kiểm tra đối với sản xuất và sử dụng đồ da. Các phương pháp kiểm tra của IULTCS (IUC: IULTCS phương pháp kiểm tra hóa chất, IUF: IULTCS phương pháp kiểm tra độ bền màu, và IUP: IULTCS phương pháp kiểm tra vật lý) đều được ISO công nhận và được vận dụng trong các tiêu chuẩn quốc tế của ISO.

Thông tin về các phương pháp kiểm tra da, các dự thảo lấy ý kiến, các tiêu chuẩn ISO và IULTCS được nêu tại <http://www.iultcs.org/home.asp>.

Tại EU, CEN xây dựng tiêu chuẩn “EN” châu Âu nhằm hệ thống hóa các thông lệ tốt nhất, đồng thời vận dụng nhiều phương pháp của IULTCS song song với thỏa thuận áp dụng ISO, việc sử dụng tiêu chuẩn này là bắt buộc tại các nước thành viên EU. Kết quả là, công việc của IULTCS qua các phương pháp kiểm tra da hiện nay đã được áp dụng với vai trò là tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn châu Âu và tiêu chuẩn quốc gia.

Bảng dưới đây mô tả các tiêu chuẩn EN đối với da, được các Ủy ban Kỹ thuật CEN 162, 193 và 289 áp dụng:

CEN/TC 162 – Quần áo bảo hộ, bao gồm bảo vệ bàn tay và cánh tay, và áo phao

EN 1082-3:2000

Quần áo bảo hộ – Găng tay và gá bảo vệ cánh tay tránh bị dao cắt hoặc đâm – Phần 3: Thử nghiệm tác động cắt trên vải, da và các vật liệu khác

CEN/TC 193 - Keo dính

EN 12961:2001	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Xác định nhiệt độ tối ưu và tuổi thọ tối đa của keo dính dùng dung môi và keo dính bề mặt
EN 12964:2001	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Keo dính có độ bền cao – Kiểm tra khả năng chịu nhiệt của mối kết dính với nhiệt độ tăng dần
EN 14510:2005	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Keo dính dùng dung môi và keo dính bề mặt – Xác định vị trí khâu để giày (điểm khâu)
EN 1392:2006	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Keo dính dùng dung môi và keo dính bề mặt – Kiểm tra độ bền keo dính trong các điều kiện cụ thể
EN 15062:2006	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Keo dính dùng dung môi và keo dính bề mặt – Kiểm tra tuổi thọ của kết dính trong các điều kiện cụ thể
EN 12961:2001/A1:2005	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Xác định nhiệt độ tối ưu và vòng đời tối đa của keo dính dùng dung môi và keo dính bề mặt
EN 15307:2007	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Độ chắc của kết dính giữa đế và mũ giày – Yêu cầu độ chắc tối thiểu
EN 14294:2010	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Chuẩn bị các mẫu kiểm tra độ gắn kết bằng các thao tác trên khuôn
EN 12705:2011	Keo dính dùng cho đồ da và vật liệu giày dép – Xác định độ chuyển màu của da trắng hoặc da sáng bằng phương pháp di trú
EN 12545:2000 + A1:2009	Máy móc sản xuất giày dép, đồ da và giả da – Quy định kiểm tra tiếng ồn – Các yêu cầu chung
EN 930:1997 + A2:2009	Máy móc sản xuất giày dép, đồ da và giả da – Máy làm da, mài da, đánh bóng và cắt tĩa da – Các yêu cầu an toàn

CEN/TC 289 – Da

EN ISO 11646:1998	Da – Phép đo diện tích (ISO 11646:1993)
EN ISO 2589:2002	Da – Phép thử cơ lý – Xác định độ dày (ISO 2589:2002)
EN ISO 2420:2002	Da – Phép thử cơ lý – Xác định tỷ trọng biểu kiến (ISO 2420:2002)
EN ISO 5398-2:2009	Da – Phép thử hóa - Xác định hàm lượng crôm oxit – Phần 2: Phân tích định lượng bằng phương pháp so màu (ISO 5398-2:2009)
EN ISO 5398-3:2007	Da – Phép thử hóa - Xác định hàm lượng crôm oxit – Phần 3: Phân tích định lượng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử (ISO 5398-3:2007)
EN ISO 5403-2:2011	Da – Xác định độ bền uốn gấp của da – Phần 2: Phương pháp Maeser (ISO 5403-2:2011)
EN ISO 5403-1:2011	Da – Xác định tính kháng thấm nước của da mềm – Phần 1: Phương pháp đo độ xuyên thấm (ISO 5403-1:2011)
EN ISO 5404:2011	Da – Các phép thử cơ lý – Xác định tính kháng nước của các loại da dầy (ISO 5404:2011)
EN ISO 3376:2011	Da – Các phép thử cơ lý – Xác định độ bền và phần trăm giãn (ISO 3376:2011)
EN ISO 3377-1:2011	Da – Các phép thử cơ lý – Xác định tải trọng xé – Phần 1: Xé mép đơn (ISO 3377-1:2011) (ISO 3377-1:2011)

EN ISO 5402-1:2011	Da- Xác định độ bền uốn gấp – Phần 1: Phương pháp sử dụng máy uốn gấp (ISO 5402-1:2011)
EN ISO 17186:2011	Da – Các phép thử cơ lý – Xác định độ dày lớp phủ bề mặt (ISO 17186:2011)
EN 14906:2012	Da – Da cho ô tô – Các phương pháp và tham số kiểm tra
EN ISO 17234-2:2011	Da – Phép thử hóa – Xác định thuốc nhuộm azo trong da đã nhuộm – Phần 2: Xác định 4-aminoazobenzen (ISO 17234-2:2011)
EN ISO 13365:2011	Da – Phép thử hóa – Xác định hàm lượng chất bảo quản (TCMTB, PCMC, OPP, OIT) trong da bằng phương pháp sắc ký lỏng (ISO 13365:2011)
EN ISO 17235:2011	Da – Các phép thử cơ lý – Xác định độ mềm (ISO 17235:2011)
EN ISO 14088:2012	Da – Phép thử hóa học – Phân tích định lượng các chất thuộc da bằng phương pháp lọc (ISO 14088:2012)
EN ISO 17226-3:2011	Da – Phép thử hóa – Xác định hàm lượng fomandêhit – Phần 3: Xác định fomandêhit phát ra từ da (ISO 17226-3:2011)
EN ISO 26082-1:2012	Da – Phép thử cơ lý – Xác định chất bẩn – Phần 1: Phương pháp mài mòn (Martindale) (ISO 26082-1:20112)
EN ISO 17076-1:2012	Da – Xác định độ bền mài mòn – Phần 1: Phương pháp Taber (ISO 17076-1:2012)
EN ISO 17076-2:2011	Da – Xác định độ bền mài mòn – Phần 2: Phương pháp Martindale (ISO 17076-2:2011)
EN ISO 14087:2011	Da – Phép thử cơ lý – Xác định lực uốn (ISO 14087:2011)
EN ISO 11642:2012	Da – Phép thử độ bền màu – Độ bền màu với nước (ISO 11642:2012)
EN 16055:2012	Da – Da bò thô – Mô tả, trình bày và bảo quản
EN ISO 2419:2012	Da – Các phép thử cơ lý – Chuẩn bị và điều hòa mẫu (ISO 2419:2012)
EN ISO 26082-2:2012	Da - Phép thử cơ lý – Phương pháp xác định chất bẩn – Phần 2: Phương pháp quay ngẫu nhiên (ISO 26082-2:2012)
EN ISO 17074:2011	Da – Phép thử cơ lý – Xác định tính cháy lan theo phương nằm ngang (ISO 17074:2006)
EN ISO 17071:2011	Da – Phép thử cơ lý – Xác định các đặc tính mờ (sương mù)? (ISO 17071:2006)
EN ISO 17230:2011	Da – Phép thử cơ lý – Xác định tính thấm nước dưới áp lực (ISO 17230:2006)
EN 16223:2012	Da – Yêu cầu về chỉ định và mô tả da trong bọc và làm nội thất ô tô
EN ISO 17231:2011	Da – Phép thử cơ lý – xác định tính kháng nước của sản phẩm da (ISO 17231:20006)
EN ISO 17131:2012	Da – Phân tích định tính da bằng kính hiển vi (ISO 17131:2012)
EN ISO 20433:2012	Da – Phép thử độ bền màu – Độ bền màu với cọ sát (ISO 20433:2012)
EN ISO 17226-2:2208/AC:2009	Da – Phép thử hóa học- Xác định hàm lượng fomandêhit – Phần 2: Sử dụng phương pháp phân tích so màu (ISO 17226-2:2008/Cor 1:2009)

9.1.3. Giấy

Liên đoàn Thế giới ngành công nghiệp Đồ Thể Thao (WFSGI) là một tổ chức độc lập của các nhà sản xuất, cung cấp, bán lẻ, liên đoàn quốc gia/ khu vực, các hiệp hội thương mại và công nghiệp cũng như các doanh nghiệp liên quan đến ngành hàng thể thao. Đây là một nhóm gồm khoảng 1,800 nhà sản xuất đồ thể thao của châu Âu, là cơ sở cho sự tương tác giữa các tổ chức châu Âu, các liên đoàn thể thao quốc tế và các hiệp hội khác. Các hiệp hội chính của châu Âu là Liên đoàn ngành

giấy dếp châu Âu (CEC) và Liên đoàn các hiệp hội bán lẻ giấy châu Âu (CEDDEC).

ISO đã xây dựng các tiêu chuẩn cho giấy. Một số tiêu chuẩn của ISO đã được áp dụng như là tiêu chuẩn “EN” của EU. Có 106 tiêu chuẩn EN được xây dựng thông qua các Ủy ban Kỹ thuật CEN 161, 162, 193 và 309 áp dụng đối với giấy. Những tiêu chuẩn này gồm:

CEN/TC 161 – Các sản phẩm bảo vệ bàn chân và ống chân

EN ISO 17249:2004	Giấy bảo hộ khi dùng cửa - (ISO 17249:2004)
EN ISO 20346:2004	Thiết bị bảo hộ cá nhân – giấy bảo hộ (ISO 20346:2004)
EN 13832-1:2006	Giấy bảo hộ chống hóa chất – Phần 1: Thuật ngữ và các phương pháp kiểm tra
EN ISO 17249:2004/A1:2007	Giấy bảo hộ chống cửa sắt – Sửa đổi 1 (ISO 17249:2004/Amd 1:2007)
EN ISO 20346:2004/A1:2007	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Giấy bảo hộ - Sửa đổi lần 1 (ISO 20346:2004/Amd 1:2007)
EN ISO 20349:2010	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Giấy bảo hộ chống nhiệt và kim loại nóng chảy bắn ra trong các xưởng đúc hàn – Yêu cầu và phương pháp kiểm tra (ISO 20349:2010)
EN ISO 13287:2012	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Giấy – Phương pháp kiểm tra độ chống trượt (ISO 13287:2012)
EN 15090:2012	Giấy cho lính cứu hỏa
EN ISO 20344:2011	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Phương pháp kiểm tra đối với giấy (ISO 20344:2011)
EN ISO 20345:2011	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Giấy bảo hộ (ISO 20345:2011)
EN ISO 20347:2012	Thiết bị bảo hộ cá nhân – Giấy chuyên dụng (ISO 20347:2012)

CEN/TC 162 – Quần áo bảo hộ, bao gồm cả bảo hộ tay và cánh tay, và phao

EN 381-3:1996	Quần áo bảo hộ cho người dùng cửa tay – Phần 3: Phương pháp kiểm tra đối với giấy
---------------	---

CEN/TC 193 – Keo dính

EN 12964:2001	Keo dính dùng cho chất liệu da giấy – Chất kết dính có độ bền cao – Kiểm tra độ chống nhiệt của keo khi nhiệt độ tăng lên
EN 14510:2005	Keo dính dùng cho da và vật liệu làm giấy – Keo dính phân tán và dùng dung môi – Xác định vị trí dính trên đế (dính ở các điểm đánh dấu)
EN 1392:2006	Keo dính dùng cho da và vật liệu làm giấy - Keo dính phân tán và dùng dung môi – Kiểm tra độ dính theo các điều kiện cụ thể

CEN/TC 309 – Giấy

EN ISO 17708:2003	Giấy – Phương pháp kiểm tra đối với toàn bộ giấy – dính thân vào đế giấy (ISO 17708:2003)
-------------------	---

EN 13073:2001
EN 12785:2000

Giấy - Phương pháp kiểm tra đối với toàn bộ giấy – Độ chịu nước
Giấy - Phương pháp kiểm tra đối với toàn bộ giấy – Đính gót

Cỡ giấy nhìn chung đã được thống nhất bởi hệ thống định cỡ giấy dếp Mondopoint của ISO, tuy nhiên hiện vẫn tồn tại 2 hệ thống cỡ giấy được sử dụng tại EU, đó là: hệ thống lục địa (quy định cỡ giấy từ 36-41 đối với giấy nữ và từ 40-46 đối với giấy nam) và hệ thống cỡ giấy của Anh. Một số loại giấy còn có cả nửa cỡ và theo các độ rộng khác nhau, đặc biệt là giấy trẻ em, giấy cho người già hoặc giấy chỉnh hình.

Nhãn sinh thái EU là chương trình tự nguyện mà các nhà sản xuất, các nhà nhập khẩu và bán lẻ, bao gồm cả các doanh nghiệp tham gia vào ngành giấy, có thể nộp đơn xin chứng nhận các tiêu chuẩn về môi trường của mình. Các tiêu chuẩn để đáp ứng được nhãn “Hoa sinh thái” (Ecoflower) hiện đang được sửa đổi, tuy nhiên tiêu chí 2009 gồm các quy định liên quan đến:

- Hạn chế nước thải trong sản xuất;
- Giảm lượng khí thải của các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong sản xuất;
- Loại bỏ các chất độc hại cho môi trường và sức khỏe;
- Hạn chế tồn dư kim loại và foóc-man-đê hít trong thành phẩm;
- Sử dụng bao bì tái chế; và
- Kiểm soát thận trọng các khía cạnh khác nhau về độ bền.



9.1.4. Nhựa

Hiệp hội các nhà sản xuất nhựa châu Âu (hay PlasticsEurope) là một trong những hiệp hội doanh nghiệp hàng đầu của châu Âu với cổng thông tin điện tử hữu ích tại địa chỉ www.plasticseurope.org. Hiệp hội cũng có Nhóm chuyên trách về tiêu chuẩn, chuyên xác định các vấn đề về tiêu chuẩn liên quan đến ngành và khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp thành viên. Các tổ chức liên quan khác gồm có Hiệp hội các tổ chức Phục hồi và Tái chế nhựa châu Âu (EPRO), Hiệp hội ống nhựa và phụ tùng nhựa châu Âu và Hiệp hội các nhà phân phối nhựa châu Âu.

Do việc sử dụng ngày càng nhiều chất liệu nhựa trong sản xuất hiện đại, ngành nhựa hiện là một ngành có độ bao phủ lớn. Một số tiêu chuẩn an toàn của châu Âu áp dụng cho các loại nhựa đặc thù, gồm có các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm (chai nhựa, khay nhựa, film nhựa, vv...), vật liệu xây dựng, sản phẩm điện và điện tử, y tế và sức khỏe, đồ chơi trẻ em, nhựa sinh học – liên quan đến Chỉ thị về bao bì và chất thải từ bao bì (94/62/EC), và máy móc thiết bị dùng trong sản xuất một số loại nhựa. Một số quy định đó được bàn đến trong phần dưới:

Các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm

Quy định (EC) số 1935/2004 đề ra luật về sự di trú của hóa chất từ các vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thức ăn, quy định này được bổ sung bởi các luật cụ thể - điều chỉnh các chất đặc biệt, như nhựa tiếp xúc với thực phẩm (Quy định 10/2011); các hoạt chất và chất thông minh có tiếp xúc với thực phẩm (Quy định 450/2009) - ví dụ, quy định nêu rõ ngày tháng hết hạn bán sản phẩm. Cơ quan tiêu chuẩn thực phẩm Anh cũng cung cấp thông tin tổng quan cô đọng về các quy định này, cùng với tài liệu hướng dẫn cho doanh nghiệp – nêu rõ doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa từ

các công ty đặt ngoài EU phải đặc biệt thận trọng trong việc đảm bảo các nhà cung cấp của họ nắm được luật pháp cũng như các quy định và tiêu chuẩn khác của EU mà hàng hóa phải tuân thủ (như thực hành sản xuất tốt, hệ thống giám sát và đảm bảo chất lượng, xác định và truy nguyên nguồn gốc).¹¹ Ngoài ra còn có các phương pháp thử nghiệm theo tiêu chuẩn EN đối với các vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm. Các phương pháp thử này được xây dựng bởi các Nhóm chuyên trách, gồm các nhóm chuyên về di trú từ các sản phẩm nhựa (WG1); phương pháp thử nghiệm đối với các monomers (WG2); lớp phủ polyme trên nền kim loại tiếp xúc với thực phẩm (WG5); lớp phủ polyme trên nền cellulosic tiếp xúc với thực phẩm (WG6). Quan trọng nhất là các tiêu chuẩn:

EN 1186	Là một bộ tiêu chuẩn gồm 15 phần, về các phương pháp thử nghiệm di trú tổng thể trên các vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm
EN 13130	Tiêu chuẩn về phương pháp thử nghiệm các monomer nhựa khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm
CEN/TS 14235	Xác định di trú tổng thể từ lớp phủ PM trên nền kim loại. Quy chuẩn sẽ không được thay thế bởi tiêu chuẩn EN cho đến khi có Chỉ thị của EU về lớp phủ và các yêu cầu về thử nghiệm di trú tổng thể được xác định đầy đủ

Ngoài ra còn có các phương pháp thử nghiệm EN để xác định các chất BADGE (bisphenol A-diglycidyl ether, hoặc các tên gọi hóa học thay thế: 2,2-bis(4-hydroxyphenyl)propane bis(2,3-epoxypropyl ether) và BFDGE (bis(hydroxyphenyl)methane bis(2,3-epoxypropyl)ether), cùng với các sản phẩm thủy phân và dẫn xuất clo-rua, trong thực phẩm do di trú; đồng thời xác định có chất Ete glycidyl novolac (epoxy novalacs hay NOGE) trong vật liệu hoàn thiện.

Tiêu chuẩn sản phẩm cho các hệ thống ống nhựa (bao gồm vật liệu xây dựng)

Tiêu chuẩn sản phẩm cho các hệ thống ống nhựa được xây dựng bởi Ủy ban tiêu chuẩn CEN/TC155, với vai trò làm cơ sở cho việc sử dụng các Dấu chất lượng tự nguyện. Một bộ gồm bốn tiêu chuẩn hài hòa hóa đã được xây dựng và ban hành làm cơ sở cho dấu CE trên các sản phẩm liên quan đến Đất&Chất thải; Cấp thoát nước; Áp suất và Nóng&Lạnh. Ngoài ra còn có các tiêu chuẩn khác đối với đường kính của ống dẫn, vv... ISO/TC 138 là tiêu chuẩn về ống nhựa, phụ kiện và van nhựa trong vận chuyển các chất lỏng.

Nhựa sinh học

CEN/TS 16137:2011	Nhựa – Xác định hàm lượng carbon sinh học, nêu rõ phương pháp tính toán hàm lượng carbon sinh học trong các monomer, polyme, các vật liệu và sản phẩm nhựa, dựa trên phương pháp tính toán hàm lượng 14C
EN 13432:2000 Bao bì	Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với thành phần chất liệu bao bì và yêu cầu về độ phức hồi qua quá trình ủ và phân hủy sinh học, theo Chỉ thị của EU về bao bì và chất thải từ bao bì (94/62/EC)

¹¹ See <http://multimedia.food.gov.uk/multimedia/pdfs/publication/legalcompliancefoodpackaging.pdf>.

EN 14995:2006 Nhựa Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật về phân hủy các sản phẩm nhựa khác (ngoài bao bì)

Các tiêu chuẩn EN áp dụng cho máy móc sản xuất nhựa

EN 201	Máy tạo khuôn phun (Injection Moulding Machines)
EN 289	Máy ép tạo khuôn chuyển và ép nén (Compression and Transfer Moulding Presses)
EN 1114-1	Máy ép đùn (Extruders)
EN 1114-2	Máy Die-faced Pelletisers
EN 1114-3	Máy Haul-off Devices
EN 1417	Máy cán hai trục (Two Roll Mills)
EN 422	Máy thổi khuôn (Blow Moulding Machines)
EN12012-1	Máy cắt hạt (Blade Granulators)
EN12012-2	Strand Pelletisers
EN12012-3	Máy hủy (Shredders)
EN12012-3	Máy kết tụ (Agglomerators)
EN 12013	Máy trộn (Internal Mixers)
EN 12301	Máy cán (Calenders)

Nội dung đáng lưu ý khác là sáng kiến về an toàn trong sản xuất nhựa (SIMPL) và chiến lược thực hiện với mục tiêu cải thiện các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn ngành nhựa, do Cơ quan Y tế và An toàn Anh phát động. Xem www.hse.gov.uk/plastics/simpl-final.pdf

10. Tiêu chuẩn tư nhân trong dệt may, da, giấy và nhựa

Các phần trên của báo cáo đã bàn về khung pháp lý (của chính phủ các nước và quốc tế) về việc giám sát an toàn và chất lượng sản phẩm, cũng như sử dụng các tiêu chuẩn hài hòa hóa để thuận lợi hóa thương mại, tập trung vào EU. Khi được trang bị những thông tin này và tiếp cận với các dịch vụ đánh giá hợp chuẩn được quốc tế công nhận, doanh nghiệp hoạt động tại thị trường các nước thứ ba có thể giao thương trực tiếp với khách hàng ở các nước thành viên EU. Các tổ chức như UNIDO (Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc) hay CBI của Hà Lan cũng đã tiến hành đánh giá năng lực thể chế trong đánh giá hợp chuẩn và đã thực hiện các Chương trình xuất khẩu của Việt Nam (để xây dựng hạ tầng vững chắc phục vụ kinh doanh với các nhà nhập khẩu châu Âu, cung cấp thông tin về cơ hội kinh doanh cho các nhà xuất nhập khẩu), giúp doanh nghiệp Việt Nam mở ra những thị trường mới ở nước ngoài. Với những gì mà các chương trình đó đã làm được trong việc hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam phát triển thị trường và đạt được giá trị gia tăng lớn hơn cho mỗi sản phẩm làm ra, có thể thấy các chương trình này có ý nghĩa lớn lao và nên được mở rộng.

Tuy nhiên, trên thực tế các công ty đa quốc gia – và các trung gian thương mại cung cấp hàng hóa cho các thương hiệu thông qua các văn phòng ở Hồng Kông, Hàn Quốc hay Đài Loan (đặc biệt đối với hàng dệt may, giày và phụ kiện) – có chuỗi cung ứng được kiểm soát nghiêm ngặt, cũng như hệ thống và quy trình quản lý chất lượng của riêng họ mà các nhà cung cấp phải tuân thủ đầy đủ.

10.1. Dệt may, giày và phụ kiện

Các mô hình sản xuất và tiêu chuẩn tư nhân trên thị trường dệt may quốc tế

Có 3 mô hình sản xuất chính trong ngành dệt may Việt Nam: công ty nước ngoài đầu tư vào trong nước, công ty trong nước sản xuất theo hợp đồng hoặc giấy phép của công ty, đại lý hoặc người mua nước ngoài (khởi đầu thường là thông qua đấu thầu cạnh tranh), và công ty trong nước bán trực tiếp vào các thị trường bán sỉ và lẻ quốc tế (hình thức kinh doanh này nhiều khi được gọi là “gia công FOB – từ thuật ngữ INCOTERM “Free on Board” nghĩa là nhà sản xuất có trách nhiệm đảm bảo sản phẩm của họ đáp ứng các yêu cầu về an toàn và chất lượng sản phẩm tại quốc gia mà hàng hóa được chuyển đến).

Trong hai mô hình đầu tiên, mô hình CMT (Cut-Make-Trim), thường công ty hoặc khách hàng nước ngoài cung cấp tất cả nguyên vật liệu (vải, phụ kiện, nhãn...) không đổi, với một bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật đầy đủ như một phụ lục hợp đồng, hoặc bộ quy chuẩn sản xuất của công ty. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam chỉ đơn thuần “tuân thủ” những hướng dẫn này; mặc dù vậy cần phải có kinh nghiệm trong việc áp dụng các hệ thống kiểm soát chất lượng, vv... để đảm bảo giành được hợp đồng trong trường hợp đấu thầu cạnh tranh. Tiêu chuẩn tư nhân trong ngành hàng này thường là những yêu cầu cụ thể của công ty vượt mức quy định chung của quy chuẩn quốc tế tại thị trường đích. Doanh nghiệp Việt Nam bắt buộc phải tuân thủ các yêu cầu này và phải có hệ thống quản lý và nhân lực để thực hiện.

Trong một phần của nghiên cứu, Nhóm chuyên gia đã phỏng vấn hàng chục công ty Việt Nam làm gia công và các tổ chức đánh giá hợp chuẩn cung cấp dịch vụ thử nghiệm cho các thương hiệu quốc tế về thời trang, giày và phụ kiện (như dây lưng và túi xách).

Hầu hết các thương hiệu lớn của EU (như Adidas, C&A, Esprit, H&M, Mango hoặc Marks and Spencer) đều có bộ phận quản lý chất lượng rải rác ở khắp nơi với các nhóm chính sách về quy cách sản phẩm, quản lý và giám sát các chất độc hại, bao gồm hạn chế hóa chất, các phương pháp thử nghiệm, giới hạn phát hiện, vv... cũng như các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội, chủ yếu dựa trên các công ước của ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế), và các mô hình mã quản lý như của Liên đoàn công nghiệp sản xuất đồ thể thao thế giới. Việc đáp ứng các quy định này là ràng buộc được đưa vào hợp đồng đối với các nhà cung cấp.

Nghiên cứu này không cho phép bàn thảo sâu về các tiêu chuẩn “tư nhân”, trên thực tế, nhiều tài liệu cơ bản đã được đăng ký bản quyền và hoặc/cấm lưu hành. Tuy nhiên, có thể phân loại các tiêu chuẩn này thành ba nhóm chính: a) hóa chất, b) môi trường và c) xã hội.

Tiêu chuẩn hóa chất

Doanh nghiệp châu Âu với chuỗi cung ứng toàn cầu rộng lớn thường có chính sách doanh nghiệp về giám sát và kiểm soát các chất độc hại đối với một loạt các chất và vật liệu, nhằm đảm bảo tuân thủ với tiêu chuẩn thực hành tốt, dựa trên giám sát và kiểm soát thường xuyên thông qua thử nghiệm tại các phòng thí nghiệm độc lập. Ví dụ, các công ty chuyên về quần áo và vật dụng thể thao thường có quy định cụ thể về sử dụng thuốc nhuộm AZO, hóa chất độc hại và kim loại nặng; còn các nhà sản xuất giày lại có quy định về loại bỏ các loại hóa chất trong hệ thống kết dính hoặc hoàn thiện sản phẩm (ví dụ, các loại sáp, đánh bóng và chất tẩy rửa tại chỗ) cũng như các loại màu và thuốc nhuộm dùng dung môi, dựa trên Luật Hoá chất REACH EC 1907/2006 của EU. Một số

người mua còn đưa ra danh mục tất cả các chất cấm và các phương pháp thử nghiệm được chấp nhận, cũng như hạn chế báo cáo cho mỗi dòng hoặc nhóm sản phẩm và cách thức bao gói cho các sản phẩm này.

Ví dụ, đối với các sản phẩm da, nhà bán lẻ châu Âu thường có danh mục sau:

Chất cấm	Giới hạn
Nonylphenol Ethoxylates (NPE) Octylphenol Ethoxylates (OPE)	100 ppm
Nonylphenol (NP) Octylphenol (OP)	Không có
Chlorobenzenes Chloronaphthalenes Chlorotoluenes Chloroxylenes Chloroparaffins	2 ppm, đối với mỗi nhóm chất trong danh mục
(SCCPs) mạch ngắn C10-C13	Không có
Medium chained (MCCPs) C14-C17	1000 ppm
Chromium VI (Cr6+)	Không có
Azo Dyes & Pigments	20 ppm, đối với mỗi chất trong danh mục
Các loại thuốc nhuộm Azo khác	Không có
Các loại thuốc nhuộm khác	Không có, đối với chất nhuộm khác trong danh mục
Aniline	Không có
Antimony (Sb)	60 ppm
Barium (Ba)	1000 ppm
Chromium (Cr)	60 ppm
Selenium (Se)	500 ppm
Formaldehyde	20-300 ppm (tùy vào sản phẩm)
Cobalt (Co) Nickel (Ni) Arsenic (As) Cadmium (Cd)	1 ppm (tổng hoặc lượng có thể chiết xuất)
Lead (Pb)	90 ppm
Mercury (Hg)	0.5 ppm
Dibutyltin (DBT) Diocetyl tin (DOT)	1 ppm
Other listed organotins	Không có
Other not listed tri-substituted organotins	1 ppm
Dieldrine	0.01 ppm
Sum of listed pesticides	<1 ppm
Pentachlorophenol (PCP) cùng với các muối và ête của chúng Tetrachlorophenol (TeCP) cùng với các muối và ête của chúng	Không có
o-Phenylphenol (OPP)	50 ppm
Polychlorinated Biphenyls (PCB) Polychlorinated Triphenyls (PCT)	< 0.5 ppm

Ngoài ra, doanh nghiệp còn khuyến khích các đối tác kinh doanh của họ giảm thiểu ảnh hưởng môi trường từ nguyên liệu mà họ cung cấp (xem ở khung bên dưới).

Tiêu chuẩn môi trường

Nhiều doanh nghiệp châu Âu yêu cầu đối tác, các nhà cung cấp và nhà thầu phụ áp dụng lồng ghép các nguyên tắc về tính bền vững vào hoạt động kinh doanh, bao gồm sử dụng có trách nhiệm các nguồn tài nguyên, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch và tránh ô nhiễm, thiết kế và phát triển sản phẩm, nguyên liệu và công nghệ dựa trên những nguyên tắc này.

Những yêu cầu về môi trường trong các ngành dệt may, da và giày thường dựa trên các quy định của luật pháp về hạn chế sử dụng một số hóa chất nhất định (xem ở trên). Khi các chất độc hại mới được phát hiện với các chứng cứ khoa học và thu hút sự chú ý của các nhóm có ảnh hưởng, doanh nghiệp có thể chọn hoặc là hạn chế hoặc là cấm sử dụng các chất đó trước khi bị pháp luật cấm, để chủ động bảo vệ hình ảnh thương hiệu và đi trước một bước so với các đối thủ cạnh tranh.

Marks & Spencer: một điển hình về tiêu chuẩn tư nhân về môi trường

Như nhiều công ty đa quốc gia lớn khác, Marks & Spencer, một nhà bán lẻ của Anh, đã ban hành trực tuyến quy tắc ứng xử cơ bản của riêng mình, bao gồm “kế hoạch môi trường” cụ thể.

Đối với các nhà cung cấp, tài liệu này nêu rõ:

“Chúng tôi làm việc với đối tác để đảm bảo hàng hóa mà họ cung cấp tuân thủ các yêu cầu của chúng tôi trong Nguyên tắc Cung ứng Toàn cầu, và theo thời gian sẽ áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế đã được công nhận trong Quy tắc cơ sở về đạo đức kinh doanh. Chúng tôi cũng làm việc với các nhà cung cấp để đảm bảo áp dụng những tiêu chuẩn cao nhất về đối xử với động vật, ngư nghiệp và nông nghiệp bền vững”.

Và, về môi trường:

“Chúng tôi có trách nhiệm đối với các thế hệ hiện tại và tương lai trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và ngăn chặn ô nhiễm không đáng có. Chúng tôi xem xét các vấn đề môi trường khi đưa ra quyết định và quy cách sản phẩm. Chúng tôi công bố báo cáo về môi trường hàng năm trong báo cáo kinh doanh được đăng tải trên trang thông tin của công ty...”

Cụ thể hơn, công ty còn có Chính sách Môi trường và Hóa chất (ECP) nghiêm ngặt cho các công đoạn sản xuất dệt may, ví dụ, yêu cầu các xưởng nhuộm, in, hoàn tất, giặt và thuộc da trong chuỗi cung ứng phải đọc tài liệu ECP và phải tự kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất, đồng thời xác nhận chính thức việc họ hoàn toàn tuân thủ với các yêu cầu của ECP, đây là trạng thái được rà soát 18 tháng một lần. Công ty cũng có quyền, theo hợp đồng, thu hồi hoặc triệu hồi các sản phẩm không đáp ứng tiêu chuẩn ECP và/hoặc áp dụng các hình thức xử phạt tài chính đối với các doanh nghiệp liên quan. Điều này không chỉ áp dụng riêng đối với ngành dệt và may mặc.

Các loại tiêu chuẩn môi trường khác buộc phải áp dụng ở cấp doanh nghiệp có thể bao gồm những yêu cầu đối với việc sử dụng một số loại nguyên vật liệu cụ thể (như bông tự nhiên), cấm sử dụng da từ một số nước (như Trung Quốc và Ấn Độ), cấm sử dụng lông và da của một số loài động

vật, lông hoặc lông tơ từ chim sống, hoặc sản phẩm liên quan đến hành vi cho ăn cưỡng bức, v....

Tiêu chuẩn xã hội và lao động

Báo cáo truyền thông và những báo cáo bằng văn bản về điều kiện lao động kém, lương thấp, lao động trẻ em, lao động bị phơi nhiễm với các chất nguy hiểm tại các nhà máy ở nước ngoài cho thấy doanh nghiệp coi trọng việc bảo vệ hình ảnh thương hiệu và đảm bảo với người tiêu dùng về “đạo đức kinh doanh” trong chuỗi cung ứng của họ.

Theo trang web của CBI, “Yêu cầu về xã hội được thể hiện thông qua một số biện pháp: quy phạm doanh nghiệp, hệ thống quản lý và nhân mác”. Hầu hết các sáng kiến đều dựa trên tiêu chuẩn ILO, với các lĩnh vực chính như: 1) các quyền của người lao động (bao quát các chủ đề như lao động trẻ em và lao động cưỡng bức, kỷ luật thực hành, phân biệt đối xử, tự do thành lập hiệp hội và đàm phán tập thể, số giờ làm việc, vv...); và 2) sức khỏe và an toàn lao động (bao gồm bảo vệ khỏi cháy, tai nạn và các chất độc hại, có đủ ánh sáng, đủ ấm, thông gió và điều kiện vệ sinh). Ngoài những giá trị “đạo đức” nội bộ, các tiêu chuẩn đó còn có vai trò quan trọng trong việc tạo lập một sân chơi bình đẳng và khung luật pháp quốc tế vì tiến trình toàn cầu hóa công bằng và ổn định. Điển hình là các hợp đồng cung ứng với khách hàng lớn tại châu Âu thường yêu cầu những quyền này phải được thông tin rõ ràng đến người lao động.

Đối với các hệ thống quản lý, một trong những hệ thống quan trọng nhất là Sáng kiến Tuân thủ các Yêu cầu về xã hội trong Kinh doanh (BSCI – Business Social Compliance Initiative), đây là sáng kiến định hướng kinh doanh hàng đầu cho các công ty cam kết cải thiện điều kiện làm việc tại nhà máy và trang trại. BSCI có thể được tải miễn phí cả bằng tiếng Anh và tiếng Việt



See www.bsci-intl.org/resources/code-of-conduct



Tiêu chuẩn Thương mại công bằng (Fairtrade) trong kinh doanh các sản phẩm bông cũng được thiết lập rõ ràng, và nhãn Fairtrade cho hàng may mặc dựa trên tiêu chuẩn mới đối với chuỗi cung ứng ngành dệt may cũng đang được quan tâm ngày càng nhiều, cùng với các tiêu chuẩn chung về sản xuất theo hợp đồng, thuê lao động và thương mại.

Các hệ thống và nhân mác đó chủ yếu dựa trên những nguyên tắc chính của ILO.

Hướng dẫn áp dụng ISO 26000 về trách nhiệm xã hội cũng là tài liệu đáng qua tâm. ISO 26000 đưa ra khuôn khổ giúp doanh nghiệp xác định và giải quyết các vấn đề về bền vững. Mặc

dù không được chứng nhận nhưng lượng tham khảo các tài liệu hướng dẫn này ngày càng trở nên phổ biến. Có thể xem thêm thông tin tại đây. Ủy ban châu Âu ủng hộ Trách nhiệm Xã hội Doanh nghiệp (CSR) dựa trên ISO 26000. Trang web chính thức về CSR là: http://ec.europa.eu/enterprise/policies/sustainable-business/corporate-social-responsibility/guidelines-principles/index_en.htm. Các trang phụ về xúc tiến thực hiện CSR trong các ngành cụ thể, bao gồm việc cung cấp thông tin về các dự án đang triển khai trong các ngành hóa chất, xây dựng, dệt may và một số ngành khác.

10.2. Nhựa

Như nêu trong mục 9, do việc sử dụng ngày càng nhiều các loại nhựa trong sản xuất hiện đại, nên nhựa là một lĩnh vực rất lớn. Hoàn toàn có thể nói rằng, tiêu chuẩn tư nhân trong nhiều trường hợp có thể cao hơn so với tiêu chuẩn bắt buộc của EU về an toàn, áp dụng cho từng loại nhựa cụ thể, như vật liệu tiếp xúc với thực phẩm, vật liệu xây dựng, sản phẩm điện và điện tử, y tế và sức khỏe, đồ chơi trẻ em, vv....

Ví dụ, đối với các vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm, trong hợp đồng cung ứng thường trích dẫn điều khoản về tuân thủ Quy định 10/2011 của EU về vật liệu và vật phẩm nhựa khi dùng có tiếp xúc với thực phẩm, và các quy định sửa đổi. Tiếp theo đó, có thể nêu cụ thể các chất hạn chế sử dụng và giới hạn phát hiện đối với di trú các chất polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) và PAH, cũng như các chất như acetal resins, acryl resins, melamine resins, polyamide, polyethylene, polyethylene terphthalate, polyoxymethylene, polypropylene, polystyrene, polyurethane, cao su, silicone, chất tráng phủ chịu nhiệt, và chất đàn hồi nhựa nhiệt dẻo, vv....

Cuối cùng, có thể tham khảo trang web của CBI tại địa chỉ www.cbi.eu/marketintel_platform. Doanh nghiệp có thể click vào lĩnh vực quan tâm (ví dụ, may mặc), sau đó click vào mục Yêu cầu của khách hàng để có thông tin đơn giản, dễ hiểu về các yêu cầu tiếp cận thị trường chính đối với sản phẩm của mình.



Trong nhiều trường hợp, trang web không chỉ cung cấp thông tin về những quy chuẩn xuyên suốt như REACH, mà cả các văn bản pháp lý làm cơ sở thực thi các chỉ thị của EU tại các nước thành viên, cũng như về các yêu cầu và tiêu chuẩn bổ sung cấp quốc gia, cùng với những yêu cầu liên kết về ghi nhãn và đóng gói.

Thông tin có thể được tải về dưới dạng PDF. Có 97 yêu cầu của khách hàng đối với ngành may mặc; 85 yêu cầu đối với ngành ống nhựa và thiết bị chế biến (có chứa thành phần nhựa).

11. Phân tích thiếu hụt đối với Việt Nam

11.1. Bối cảnh thương mại EU-Việt Nam trong các ngành liên quan

Dữ liệu về tình hình sản xuất và thương mại trong cả bốn ngành được đưa vào Phụ lục báo cáo dưới dạng “điểm qua” thông tin về số lượng và phân bổ doanh nghiệp (theo vùng, loại hình doanh nghiệp, số lao động), năng lực sản xuất, xuất khẩu, thị trường xuất khẩu chính và tình hình sử dụng lao động tại mỗi ngành. Nhìn chung, có thể thấy xu hướng hoàn toàn tích cực, với mức tăng trưởng cao, châu Âu là thị trường xuất khẩu lớn cho các sản phẩm dệt may (với giá trị xuất

khẩu tăng từ 1,7 tỷ USD năm 2008 lên 2,36 tỷ USD năm 2012) và da giày (tăng từ 1,08 tỷ USD năm 2008 lên 2,24 tỷ USD năm 2012). Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm nhựa cũng tăng gấp đôi trong thời gian này.

Chuỗi giá trị đầu ra và đầu vào ngành dệt may có đặc thù là sử dụng nhiều nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và chế biến. Lợi thế so sánh của Việt Nam chủ yếu là từ chi phí và đội ngũ lao động lành nghề để làm ra những sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của các thương hiệu quốc tế - thường tham gia sản xuất theo hình thức gia công CMT, “chu kỳ sản xuất khép kín” mà chủ yếu là lắp ráp. Số lượng nhà máy sản xuất theo thiết kế của mình còn ít (chiếm chưa đến 2%), số lượng các nhà máy sản xuất theo thương hiệu riêng còn ít hơn. Tình hình có thể thay đổi theo thời gian, tuy nhiên hiện tại các công ty thu mua là bên quyết định tiêu chuẩn chất lượng, thông qua một quy trình kiểm soát nghiêm ngặt chuỗi cung ứng, thử nghiệm và giám sát sản phẩm.

11.2. Luật pháp

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam ban hành năm 2006 và đăng trên trang web Bộ Tư pháp tại:

www.moj.gov.vn/vbpbq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=4755

Luật gồm các chương về Các quy định chung (Chương I); Xây dựng, Công bố và Áp dụng tiêu chuẩn (Chương II); Xây dựng, Ban hành và Áp dụng quy chuẩn (Chương III); Đánh giá hợp chuẩn hợp quy với tiêu chuẩn và quy chuẩn – bao gồm cả Công nhận, thừa nhận lẫn nhau (Chương IV); Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn (Chương V); Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn (Chương VI); và Điều khoản thi hành (Chương VII).

Luật đã cải cách toàn diện hệ thống hiện hành, bằng các tiêu chuẩn và quy chuẩn được đơn giản hóa thành hai cấp là quy định bắt buộc và không bắt buộc, gồm có: quy chuẩn quốc gia (các QCVN hay Quy chuẩn Việt Nam theo tiếng Việt); tiêu chuẩn quốc gia (các TCVN hay Tiêu chuẩn Việt Nam) và tiêu chuẩn “cơ sở” được doanh nghiệp và cá nhân tự nguyện áp dụng (các TCCSs hay Tiêu chuẩn cơ sở); và quy chuẩn địa phương (các QCĐPs hay Quy chuẩn địa phương).

Theo quy định quốc tế, quy chuẩn mang tính bắt buộc, còn tiêu chuẩn mang tính tự nguyện. Luật quy định Bộ Khoa học & Công nghệ (MoST) là cơ quan chịu trách nhiệm ban hành và quản lý các tiêu chuẩn quốc gia, trong khi các bộ ngành khác chịu trách nhiệm xây dựng các quy chuẩn quốc gia.¹² Sau khi gia nhập WTO, Tổng Cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng Việt Nam (STAMEQ) thuộc Bộ Khoa học & Công nghệ là nơi đặt điểm thông báo và hỏi đáp trung ương về TBT trong WTO.

Khoảng 40% tiêu chuẩn của Việt Nam được hài hòa hóa với tiêu chuẩn quốc tế (như ISO, IEC, Codex...). Viện Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam (VSQI) thuộc STAMEQ chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động của ủy ban kỹ thuật quốc gia; xây dựng và phát hành các tiêu chuẩn quốc gia, cũng như cung cấp các dịch vụ liên quan. Viện đã thiết lập quan hệ với các bộ ngành liên quan trong nước, cũng như với các tổ chức tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Để biết thêm thông tin, xem tại: www.vsqi.gov.vn/en. Một danh mục đầy đủ các quy chuẩn cũng đăng tại www.mic.gov.vn.

¹² Các bộ có thẩm quyền đối với ngành dệt may, da, giấy và nhựa ở Việt Nam là Bộ Công Thương

Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007 cũng đăng tại trang web của MOJ: www.moj.gov.vn/vbpbq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=3024. Luật này bổ sung cho Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn 2006, gồm các chương về Những quy định chung (Chương I); Quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Chương II); Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng (Chương III); Kiểm tra, thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Chương IV); Giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Chương V); Trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Chương VI); và các Điều khoản thi hành (Chương VII).

Luật Đo lường Quốc gia 04/2011/QH13 được Quốc hội thông qua và ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2011.

Luật đo lường quốc gia đang trong quá trình xây dựng.

Về mặt thách thức, những báo cáo chỉ ra một số trùng lặp giữa quy chuẩn và tiêu chuẩn, với một số sản phẩm là đối tượng điều chỉnh của cả quy chuẩn và tiêu chuẩn. Tuy nhiên, thách thức trước mắt là tăng cường xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia được hài hòa hóa phù hợp với các quy định được quốc tế áp dụng nhằm thuận lợi hóa thương mại.

11.3. Năng lực quản lý

Công nhận và đánh giá hợp chuẩn hợp quy

Mục 5 Chương IV của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn 2006 quy định về thừa nhận công nhận lẫn nhau. Điều 53 về “Công nhận” quy định hoạt động công nhận được tiến hành đối với các Phòng thử nghiệm; Phòng hiệu chuẩn; Tổ chức chứng nhận hợp quy; Tổ chức giám định căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Hoạt động công nhận do tổ chức công nhận quy định tại Điều 54 của Luật này thực hiện. Điều 54 về “Tổ chức công nhận” (số nhiều) quy định rằng các tổ chức này là đơn vị sự nghiệp khoa học có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận, được tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực thừa nhận; hoạt động phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức công nhận; thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế; hoạt động độc lập, khách quan.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ chức công nhận, mà (theo Điều 55 về Quyền và nghĩa vụ) sẽ cấp và thu hồi chứng chỉ công nhận; thực hiện việc công nhận trên cơ sở đề nghị công nhận của tổ chức, cá nhân; bảo đảm tính khách quan và công bằng trong hoạt động công nhận; bảo mật thông tin thu thập được trong quá trình tiến hành hoạt động công nhận; và giám sát tổ chức được công nhận nhằm bảo đảm duy trì năng lực của tổ chức được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Tuy nhiên, **hoạt động công nhận không mang tính bắt buộc tại Việt Nam**. Có thể chỉ đáp ứng một số tổ chức đánh giá hợp chuẩn (CABs) (công), mà nếu đánh giá sẽ không đáp ứng được các tiêu chuẩn cần có cho việc công nhận. Thay vào đó, Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tổ chức đánh giá hợp chuẩn phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Trên thực tế, chức năng này do STAMEQ thực hiện.¹³ Vụ Đánh giá hợp chuẩn hợp quy của STAMEQ quản lý một danh sách các CABs **đã đăng ký**, nhưng lại thiếu một quy trình công nhận cơ bản, danh sách cũng không đảm bảo về thẩm quyền (dựa trên quy định quốc tế về tổ chức hệ thống công nhận quốc gia). Danh sách các CABs đăng ký này được đăng trên mạng qua trang web TCVN “Tiêu chuẩn Việt Nam”. Trang web này còn có một danh sách các tiêu chuẩn quốc gia TCVN do Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, thuộc STAMEQ, ban hành. Xem: <http://en.tcvn.vn/default.asp>.

Một cuốn niên giám điện thoại tổng thể về các CABs được công nhận hiện đang lưu tại Văn phòng Công nhận chất lượng (BoA) dưới dạng bản cứng, cả tiếng Anh và Việt, phiên bản mới nhất (1,750 trang) xuất bản năm 2013. Niên giám cung cấp thông tin về các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn, các phòng xét nghiệm y tế, tổ chức giám định và chứng nhận đã được BoA công nhận, nội dung tài liệu này cũng có trên mạng (cả tiếng Anh và tiếng Việt) tại các địa chỉ sau:

Các phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn: www.boa.gov.vn/accredited-bodies/laboratories

Tổ chức giám định: www.boa.gov.vn/accredited-bodies/inspection-bodies

Tổ chức chứng nhận: www.boa.gov.vn/accredited-bodies/certification-bodies

Phòng xét nghiệm y tế: www.boa.gov.vn/accredited-bodies/medical-laboratories

Các lĩnh vực thông tin bao gồm tên của tổ chức đánh giá hợp chuẩn, địa chỉ liên lạc (địa chỉ, điện thoại, fax, thư điện tử...), đầu mối, tài liệu hoặc sản phẩm, tên của các thử nghiệm cụ thể, giới hạn phát hiện và phương pháp thử nghiệm.

11.4. Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực

Đánh giá hợp chuẩn

Một nghiên cứu khả thi của UNIDO về năng lực thử nghiệm sản phẩm dệt may (may mặc) được triển khai năm 2011 trong khuôn khổ dự án Phát triển Cụm doanh nghiệp nhỏ và vừa (C2C) ước tính thị trường thử nghiệm Việt Nam đối với ngành này là khoảng 20 triệu USD/năm. 80% thị phần nằm trong tay các CABs lớn đa quốc gia, như Bureau Veritas (Anh), Intertek (Anh), và SGS (Thụy Sĩ). Tăng trưởng năm của thị trường thử nghiệm là khoảng 10%. Yêu cầu chất lượng là do người mua đề ra – với phần lớn các nhà sản xuất Việt Nam xuất khẩu cho các chuỗi cung ứng của các thương hiệu và chuỗi bán lẻ quốc tế - và các hoạt động đánh giá hợp chuẩn chính bao gồm: a) giám sát việc sản xuất và phân phối (cụ thể là nhà máy, bảo quản khi vận chuyển, giám sát công đoạn tiền sản xuất, lấy mẫu ngẫu nhiên, kiểm tra trước và trong khi chuyển hàng) nhằm đảm bảo tuân thủ với những quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy cách khách hàng đề ra; và b) thử nghiệm, theo các tiêu chuẩn, phương pháp thử, thiết bị và hướng dẫn thử nghiệm được quốc tế thông qua, trên sản phẩm, nguyên vật liệu, linh kiện, vv... nhằm thông báo cho nhà sản xuất và người mua về thành phần và tính năng của sản phẩm so với những yêu cầu về an toàn của bên ngoài và tiêu chuẩn chất lượng nội bộ của doanh nghiệp.

¹³ Cụ thể hơn, Điều 25. Đánh giá sự phù hợp, quy định rằng việc chứng nhận và kiểm định do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện, với thử nghiệm và chứng nhận được thực hiện theo thỏa thuận với các tổ chức thử nghiệm và chứng nhận. Ngoài ra, còn quy định các tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng; thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. Sau đó, Điều 34. Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu, quy định Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất, sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 của Luật này.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cả các phòng thí nghiệm quốc tế và của Việt Nam được khảo sát đều có tiêu chuẩn cao, khác biệt chủ yếu là về chất lượng nhân lực và đào tạo năng lực đồng bộ cho nhân viên ở tất cả các cấp để tối ưu hóa các phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, toàn bộ đội ngũ nhân viên đều là người Việt Nam, kết luận đưa ra là có thể lựa chọn và tuyển dụng nhân viên đáp ứng yêu cầu về năng lực, trong đó năng lực của đội ngũ lãnh đạo các CABs là yếu tố quyết định.

Theo khuyến nghị mà báo cáo đưa ra, có thể cải thiện tình hình thông qua khuyến khích xây dựng một mạng lưới quốc tế rộng lớn giữa các phòng thí nghiệm ở Việt Nam – đồng thời thông qua một dự án cụ thể về phát triển năng lực cho một cơ sở duy nhất trên cả nước, Viện Dệt May (Textile Research Institute - TRI), được đổi tên thành “Trung tâm cung cấp Dịch vụ dệt may quốc gia Việt Nam” và đảm trách các dịch vụ liên quan đến dệt may thay cho (các) Trung tâm Thử nghiệm và Giám định chất lượng sản phẩm của Quatest.

Nghiên cứu điển hình: Hợp tác giữa Viện Dệt May và các đối tác Ý

Tiếp nối nghiên cứu trên, năm 2012, một chuyến tham quan học tập ở Ý và một diễn đàn doanh nghiệp ở Tp. Hồ Chí Minh đã được triển khai, là cơ hội để ban lãnh đạo Viện Dệt May đi thăm các đối tác Ý có kinh nghiệm về thử nghiệm, chứng nhận, tư vấn, đào tạo và ký thỏa thuận hợp tác (MoU) với 3 nhà cung cấp dịch vụ dệt may của Ý. Đó là:

- với Città Studi SpA Biella về đào tạo;
- với ICQ Global về cung cấp dịch vụ thử nghiệm và chứng nhận; và
- Next Technology Technotessile về đào tạo và dịch vụ tư vấn

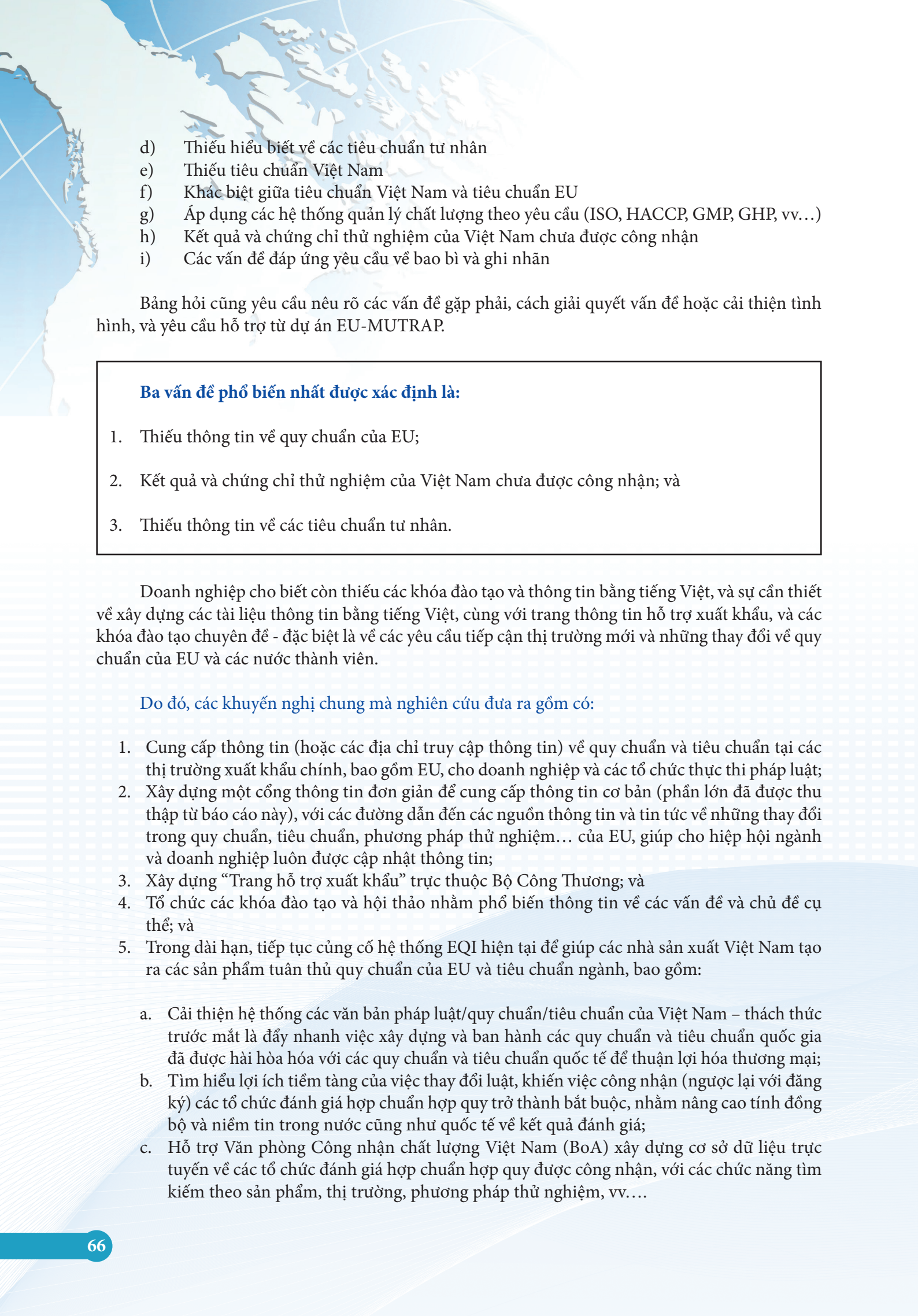
Hình thức hợp tác này có thể xem xét cho ba ngành còn lại, đặc biệt là ngành da và giày – với mục tiêu tổng thể là phát triển các trung tâm đánh giá hợp chuẩn hợp quy có chất lượng của Việt Nam thành địa chỉ tin cậy cho các cơ quan thực thi pháp luật của nhà nước, các CAB và hệ thống chứng nhận trong nước (ví dụ, tổ chức các chương trình so sánh chéo, xét hạch năng lực và phổ biến các phương pháp mới...).

12. Khuyến nghị để thuận lợi hóa thương mại với EU

Nhóm chuyên gia EU-MUTRAP đã xây dựng bảng khảo sát (xem phụ lục) để thăm dò ý kiến về những thách thức gặp phải liên quan đến an toàn, chất lượng và đánh giá hợp chuẩn hợp quy, làm cơ sở để đề xuất các khuyến nghị về cải thiện hạ tầng chất lượng xuất khẩu (cụ thể là các hệ thống cần thiết để tuân thủ theo những tiêu chuẩn và quy chuẩn, đánh giá hợp chuẩn hợp quy và hệ thống quản lý do các cơ quan thực thi pháp luật và doanh nghiệp EU áp dụng vì mục đích đảm bảo an toàn và chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng).

Bảng khảo sát yêu cầu xếp theo thứ tự ưu tiên những thách thức liệt kê dưới đây khi xuất khẩu sang EU:

- a) Thiếu thông tin về quy chuẩn của EU
- b) Thiếu hiểu biết về quy chuẩn của EU
- c) Thiếu thông tin về các tiêu chuẩn tư nhân

- 
- d) Thiếu hiểu biết về các tiêu chuẩn tư nhân
 - e) Thiếu tiêu chuẩn Việt Nam
 - f) Khác biệt giữa tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn EU
 - g) Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo yêu cầu (ISO, HACCP, GMP, GHP, vv...)
 - h) Kết quả và chứng chỉ thử nghiệm của Việt Nam chưa được công nhận
 - i) Các vấn đề đáp ứng yêu cầu về bao bì và ghi nhãn

Bảng hỏi cũng yêu cầu nêu rõ các vấn đề gặp phải, cách giải quyết vấn đề hoặc cải thiện tình hình, và yêu cầu hỗ trợ từ dự án EU-MUTRAP.

Ba vấn đề phổ biến nhất được xác định là:

1. Thiếu thông tin về quy chuẩn của EU;
2. Kết quả và chứng chỉ thử nghiệm của Việt Nam chưa được công nhận; và
3. Thiếu thông tin về các tiêu chuẩn tư nhân.

Doanh nghiệp cho biết còn thiếu các khóa đào tạo và thông tin bằng tiếng Việt, và sự cần thiết về xây dựng các tài liệu thông tin bằng tiếng Việt, cùng với trang thông tin hỗ trợ xuất khẩu, và các khóa đào tạo chuyên đề - đặc biệt là về các yêu cầu tiếp cận thị trường mới và những thay đổi về quy chuẩn của EU và các nước thành viên.

Do đó, các khuyến nghị chung mà nghiên cứu đưa ra gồm có:

1. Cung cấp thông tin (hoặc các địa chỉ truy cập thông tin) về quy chuẩn và tiêu chuẩn tại các thị trường xuất khẩu chính, bao gồm EU, cho doanh nghiệp và các tổ chức thực thi pháp luật;
2. Xây dựng một cổng thông tin đơn giản để cung cấp thông tin cơ bản (phần lớn đã được thu thập từ báo cáo này), với các đường dẫn đến các nguồn thông tin và tin tức về những thay đổi trong quy chuẩn, tiêu chuẩn, phương pháp thử nghiệm... của EU, giúp cho hiệp hội ngành và doanh nghiệp luôn được cập nhật thông tin;
3. Xây dựng “Trang hỗ trợ xuất khẩu” trực thuộc Bộ Công Thương; và
4. Tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo nhằm phổ biến thông tin về các vấn đề và chủ đề cụ thể; và
5. Trong dài hạn, tiếp tục củng cố hệ thống EQI hiện tại để giúp các nhà sản xuất Việt Nam tạo ra các sản phẩm tuân thủ quy chuẩn của EU và tiêu chuẩn ngành, bao gồm:
 - a. Cải thiện hệ thống các văn bản pháp luật/quy chuẩn/tiêu chuẩn của Việt Nam – thách thức trước mắt là đẩy nhanh việc xây dựng và ban hành các quy chuẩn và tiêu chuẩn quốc gia đã được hài hòa hóa với các quy chuẩn và tiêu chuẩn quốc tế để thuận lợi hóa thương mại;
 - b. Tìm hiểu lợi ích tiềm tàng của việc thay đổi luật, khiến việc công nhận (ngược lại với đăng ký) các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy trở thành bắt buộc, nhằm nâng cao tính đồng bộ và niềm tin trong nước cũng như quốc tế về kết quả đánh giá;
 - c. Hỗ trợ Văn phòng Công nhận chất lượng Việt Nam (BoA) xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về các tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy được công nhận, với các chức năng tìm kiếm theo sản phẩm, thị trường, phương pháp thử nghiệm, vv....

- d. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các phòng thí nghiệm, và cho phép các phòng thí nghiệm này có quyền hạn lớn hơn. Ngân sách của nhà nước dùng để xây dựng các phòng thí nghiệm với số lượng ít hơn nhưng chất lượng cao hơn (có thể tập trung vào các dịch vụ đào tạo, thử nghiệm so sánh chéo, và giám định) với mục đích kiểm soát chính thức, đồng thời xem xét nhu cầu xây dựng và / hoặc bổ nhiệm tối thiểu một phòng thí nghiệm tham chiếu chính cho từng ngành ưu tiên; và
- e. Khuyến khích mở rộng mạng lưới quốc tế giữa các tổ chức đánh giá hợp chuẩn, qua đó sẽ có thêm các phòng thí nghiệm của Việt Nam liên kết với các đối tác và / hoặc các phòng thí nghiệm tham chiếu của EU.

Về khuyến nghị đối với từng ngành, một nghiên cứu năm 2013 của Ngân hàng thế giới về nâng cao năng lực cạnh tranh trong thương mại cho các ngành giày và dệt may đã chỉ ra:

1. Khuyến khích các nhà sản xuất gia công tham gia đặt hàng tập thể khi mua đầu vào để tận dụng kinh tế quy mô và giảm chi phí;
2. Hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may tham gia vào các công đoạn cao hơn của chuỗi cung ứng, thoát khỏi phân khúc hàng may mặc cơ bản vốn đang ngày càng chật hẹp, để chuyển sang sản xuất các sản phẩm có giá trị cao hơn;
3. Nâng cao hiệu quả tiếp cận của các hành lang thương mại đến các cảng của Việt Nam nơi có lượng tàu thuyền qua lại thường xuyên để giảm bớt thời gian trên biển và do đó rút ngắn chu kỳ đơn hàng;
4. Phát triển các cụm công nghiệp dệt may, cung cấp tiện ích và dịch vụ hậu cần đáng tin cậy, tiếp cận với đội ngũ lao động dồi dào, các dịch vụ tài chính và hỗ trợ, nhằm thu hút FDI; và
5. Hợp lý hóa và thuận lợi hóa quy trình cấp chứng nhận xuất xứ, giảm chi phí gia hạn.

Và khuyến nghị từ một báo cáo tương tự về nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại cho ngành giày gồm có:

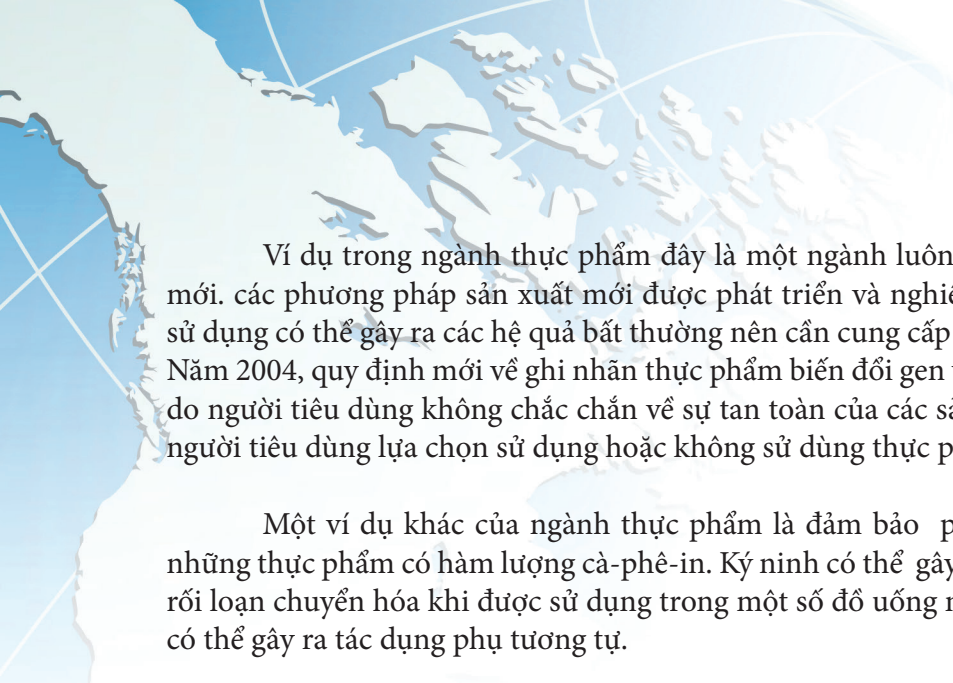
1. Khuyến khích sử dụng nhiều hơn nữa đầu vào sản xuất trong nước, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng trong nước;
2. Phát triển các cụm sản xuất giày nhằm tăng dung lượng, tiếp cận đội ngũ lao động, và thu lợi từ kinh tế quy mô có được từ sản xuất tập trung, thông qua hợp tác công-tư;
3. Xây dựng các hành lang cần thiết về thương mại và vận tải đến các cảng của Việt Nam nơi có số lượng tàu thuyền qua lại cần thiết đến các thị trường chủ chốt đối với đầu vào và xuất khẩu; và
4. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho các nhà sản xuất gia công để cải thiện chất lượng và năng lực.

Phần B: Các quy định về ghi nhãn của EU

13. Các quy định chung của EU về ghi nhãn

13.1. Giới thiệu

Không có bộ quy tắc nào về nhãn sản phẩm trên thị trường châu Âu. Khi nhu cầu tăng lên, lĩnh vực này đã dần được phát triển rộng rãi. Theo quyết định của Hội đồng châu Âu năm 19931, việc ghi nhãn được tái khẳng định là một công cụ quan trọng để cải thiện thông tin và minh bạch hóa cho người tiêu dùng đồng thời đảm bảo thị trường nội khối hoạt động hài hòa.



Ví dụ trong ngành thực phẩm đây là một ngành luôn đưa vào các chương trình ghi nhãn mới. Các phương pháp sản xuất mới được phát triển và nghiên cứu cho thấy một số nguyên liệu sử dụng có thể gây ra các hệ quả bất thường nên cần cung cấp thêm thông tin cho người tiêu dùng. Năm 2004, quy định mới về ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen và thức ăn gia súc bắt đầu có hiệu lực do người tiêu dùng không chắc chắn về sự tan toàn của các sản phẩm đó. Việc ghi nhãn cho phép người tiêu dùng lựa chọn sử dụng hoặc không sử dụng thực phẩm biến đổi gen.

Một ví dụ khác của ngành thực phẩm là đảm bảo phải có chỉ dẫn về việc sử dụng trên những thực phẩm có hàm lượng cà-phê-in. Ký ninh có thể gây tác hại cho sức khỏe con người làm rối loạn chuyển hóa khi được sử dụng trong một số đồ uống nhẹ. Nếu sử dụng quá mức cà-phê-in có thể gây ra tác dụng phụ tương tự.

Các sản phẩm công nghiệp mà không phải thực phẩm thuộc phạm vi quy định của Chỉ thị về cách tiếp cận mới cũng phải ghi nhãn. Điều quan trọng là nhà sản xuất hoặc phân phối phải đánh dấu CE trước khi đưa sản phẩm vào thị trường để chứng tỏ đã tuân thủ với yêu cầu của các chỉ thị hướng dẫn liên quan. Dấu này không cung cấp nhiều thông tin cho người tiêu dùng nhưng rất quan trọng đối với các cơ quan quản lý thị trường và doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm là những đơn vị có trách nhiệm đảm bảo tính an toàn của sản phẩm.

Gần đây nhất, tình trạng phát thải khí CO₂ và tiêu hao năng lượng gia tăng dẫn tới việc phải thực hiện chương trình ghi nhãn trên một loạt sản phẩm như các thiết bị gia dụng, ô tô, cửa sổ, vv....

Điều này cũng cho thấy, những quy định về ghi nhãn ở EU không theo một hệ thống, không có điểm chung hoặc có thể biết trước được song chúng lại được đưa ra giới thiệu khi nhu cầu về thông tin sản phẩm tăng lên.

Đối với bốn ngành hàng mà báo cáo này tập trung nghiên cứu có các luật và quy định khác nhau rất quan trọng tới hoạt động xuất khẩu sang EU. Những quy chế này được mô tả ở mục 14 dưới đây. Tuy nhiên, một số quy chế và hướng dẫn chung có tác động trực tiếp tới việc ghi nhãn và cần được đưa ra xem xét khi các nhà xuất khẩu Việt Nam cung cấp thông tin về sản phẩm của mình.

13.2. Quy định chung về ghi nhãn

Ngoài các luật liên quan trực tiếp đến yêu cầu về ghi nhãn đối với một số sản phẩm nhất định còn có một đạo luật liên quan mật thiết đến việc ghi nhãn, đặc biệt là về quy định thông tin ghi trên sản phẩm cả về tính năng và nguồn gốc. Đối với nguồn gốc sản phẩm, thông tin có thể trực tiếp tác động đến các quy định về hải quan áp dụng cho sản phẩm đó vì vậy liên quan đến giá sản phẩm.

Chỉ thị EC/2005/29 về các hành vi thương mại không công bằng (UCPD) được thông qua năm 2005 và đưa vào thực thi hoàn toàn từ năm 2007. Một điểm quan trọng của Chỉ thị này là các hành động gây hiểu lầm trong thương mại. Một hành động thương mại được coi là gây hiểu lầm nếu hành động đó có các thông tin sai lệch và vì thế mang tính sai sự thật. Hành động cũng được coi là gây hiểu lầm nếu việc trình bày tổng thể có thể đánh lừa người tiêu dùng bình thường, cho dù thông tin cung cấp là chính xác. Điều này còn bao gồm việc thiếu sót thông tin. Người bán không được cung cấp gì ngoài thông tin tài liệu mà người tiêu dùng bình thường cần có. Ví dụ về hành vi gây hiểu lầm như:

- Bỏ qua thông tin tài liệu mà người tiêu dùng bình thường cần có, căn cứ vào bối cảnh, để đưa ra quyết định dựa trên thông tin có được;
- Che dấu hoặc cung cấp thông tin tài liệu một cách không rõ ràng, mơ hồ, khó hiểu hoặc không kịp thời;
- Không xác định được mục đích thương mại của hành vi thương mại vì thể hiện chưa rõ ràng.

Chỉ thị về các hành vi thương mại không công bằng cũng đề cập tới các vấn đề của nước xuất xứ. Quy tắc xuất xứ có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển vì xuất xứ sản phẩm sẽ quyết định sản phẩm đó có được hưởng mức thuế ưu đãi theo Quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập GSP hay không. Vì vậy, thông tin gây hiểu lầm không chỉ có tác động đến người tiêu dùng mà còn đối với các cơ quan hải quan.

Tuy nhiên, Chỉ thị vẫn để lại phần phạm vi diễn giải cho các biện pháp thực thi ở cấp quốc gia, nghĩa là những quy định này có hiệu lực khác nhau ở các nước khác nhau.

Luật Hải quan châu Âu (EC/450/2008) nêu trong Luật Hải quan Liên minh (CCC) (Quy chế EEC/2913/92) và Quy chế thực thi Luật (IPC) (Quy chế EEC/2454/93). Đây là những quy định cần thiết để xác định xuất xứ sản phẩm, chẳng hạn như ở Việt Nam. Luật Hải quan (CCC) gồm những điều khoản xác định quy tắc xuất xứ không được hưởng ưu đãi. Mặc dù không tham chiếu rõ ràng tới Luật Hải quan châu Âu, Luật này vẫn nêu định nghĩa duy nhất về nguồn gốc sản phẩm trong pháp luật châu Âu và do đó có vai trò đặc biệt.

Mặc dù EU hoạt động như một Liên minh hải quan song quy tắc xuất xứ lại được quản lý bởi các cơ quan hải quan của các nước thành viên. Về cơ bản, có hai khái niệm xác định xuất xứ của một sản phẩm tại EU. Đó là khái niệm về sản phẩm “thuần túy” và các sản phẩm đã trải qua “chuyển đổi cơ bản sau cùng”. Đây là những khái niệm cốt lõi áp dụng trong CCC.

Nếu sản phẩm chỉ liên quan đến một nước, khái niệm “thuần túy” sẽ được áp dụng. Trên thực tế, khái niệm này chỉ giới hạn ở những sản phẩm hình thành theo trạng thái tự nhiên của sản phẩm đó (như khoáng sản) và sản phẩm có nguồn gốc từ các sản phẩm thuần túy. Nếu hai hoặc hơn hai quốc gia tham gia vào sản xuất hàng hóa, khái niệm “chuyển đổi cơ bản sau cùng” sẽ xác định nguồn gốc của hàng hóa.

Mặc dù nguyên tắc chuyển đổi cơ bản cuối cùng được công nhận giữa các nước thành viên WTO, việc áp dụng trên thực tế của các chính phủ có khác nhau. Để xác định việc chuyển đổi cơ bản sau cùng, một hoặc nhiều trong số 3 loại tiêu chí dưới đây thường được áp dụng:

1. Quy tắc yêu cầu chuyển đổi thuế quan (nghĩa là một sản phẩm chuyển từ mục này sang mục khác trong Danh mục Thuế được hài hòa hóa);
2. Một danh sách các hoạt động sản xuất hoặc chế biến quyết định việc công nhận hoặc không công nhận xuất xứ hàng hóa cho quốc gia nơi các hoạt động chế biến hoặc sản xuất đó diễn ra; hoặc
3. Quy tắc giá trị gia tăng, trong đó việc tăng giá trị từ các hoạt động lắp ráp và kết hợp các nguyên liệu gốc thể hiện cụ thể mức giá xuất xưởng của sản phẩm.

Năm 2011, Ủy ban châu Âu đã khởi động rà soát các quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm nhập khẩu theo quy chế GSP, đơn giản hóa các quy định và thủ tục cho các nước đang phát triển muốn tiếp cận với những ưu đãi thương mại của EU. Đề xuất được đưa ra về một quy trình thủ tục mới

về chứng minh xuất xứ đưa ra thêm nhiều trách nhiệm với nhà sản xuất hơn. Từ năm 2017, thủ tục chứng nhận xuất xứ bởi cơ quan có thẩm quyền của các nước thứ ba được thay bằng khai báo xuất xứ do các nhà xuất khẩu trực tiếp đăng ký trên hệ thống điện tử.

Đối với các nước ASEAN, hiệp định về tự chứng nhận (ATIGA)¹⁴ đã được ký kết tháng 2 năm 2009 cho phép các nhà xuất khẩu được chứng nhận tự ban hành chứng từ khai báo về xuất xứ hàng hóa. Ý tưởng chính là chuyển trách nhiệm từ chính phủ sang tư nhân và đảm bảo sản phẩm xuất xứ ASEAN được di chuyển tự do trong nội khối mà không yêu cầu chứng từ hỗ trợ cho mỗi lô hàng.

Như trình bày ở trên về pháp luật chung, quy trình ghi nhãn thường khá phức tạp và yêu cầu hiểu biết sâu về luật pháp EU, mục tiếp theo sẽ lý giải những yêu cầu cụ thể về ghi nhãn của EU đối với bốn ngành trọng tâm của nghiên cứu.

14. Quy định về ghi nhãn của EU theo từng ngành

Như nêu ở trên, quy định ghi nhãn sản phẩm từng bước được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về an toàn, xuất xứ, hàm lượng, môi trường, tiêu thụ năng lượng, vv... Phần này sẽ tập trung vào quy định ghi nhãn của EU liên quan đến dệt may, da giày và nhựa. Vì các nước thành viên EU đều được phép có luật và quy định riêng của mình trong các lĩnh vực không thuộc phạm vi các quy định chung của châu Âu, phần trình bày sau đây cũng sẽ giới thiệu vắn tắt khuôn khổ quy định hiện hành của một trong các ngành hàng (đó là da).

14.1. Dệt may

Phần quan trọng nhất trong khuôn khổ pháp luật của EU về ghi nhãn trong ngành dệt may là Quy định về tên sợi và ghi nhãn sợi, đánh dấu thành phần sợi trên sản phẩm dệt may (EC/1007/2011), thay thế cho cái gọi là “các chỉ thị về dệt may”⁷

Quy định này dựa trên cơ sở là các Chỉ thị về dệt may nêu trên, đưa ra các điều kiện và quy tắc ghi nhãn và đánh dấu sản phẩm dệt may, cùng với các quy định về tên sợi. Nó điều chỉnh các sản phẩm ở tất cả các công đoạn của chuỗi cung ứng và yêu cầu sản phẩm dệt may bán trên thị trường EU phải được ghi nhãn và có dấu cung cấp thông tin về thành phần sợi.

Những đặc thù chính của Quy định này gồm có:

- Đối tượng áp dụng là tất cả các sản phẩm dệt may trên thị trường EU. Sản phẩm dệt may chỉ được có mặt trên thị trường nếu được ghi nhãn, đánh dấu và có chứng từ thương mại kèm theo theo Quy định.
- Chỉ những tên sợi liệt kê trong Phụ lục A của Quy định mới được sử dụng để mô tả thành phần sợi trên nhãn và dấu của sản phẩm dệt may.
- Chỉ những sản phẩm dệt may làm bằng một loại sợi duy nhất mới được ghi nhãn hoặc đánh dấu “100%” hoặc “nguyên chất”. Tương tự, một sản phẩm dệt may được ghi nhãn hoặc đánh dấu “len nguyên chất” nếu được làm bằng một loại sợi duy nhất mà trước đó chưa bị pha trộn trong thành phẩm.
- Các loại sợi nổi bật và có thể tách riêng, sử dụng với mục đích trang trí thuần túy với hàm lượng không quá 7% trọng lượng thành phẩm thì không được tính trong thành phần sợi;
- Bất kỳ sản phẩm dệt may nào làm từ hai thành phần dệt trở lên chứa các thành phần sợi khác

¹³ ATIGA – Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

- nhau sẽ phải được gắn nhãn hoặc mác nêu rõ hàm lượng của mỗi loại sợi.
- Việc sử dụng các chi tiết không phải là vải mà có nguồn gốc từ động vật trong sản phẩm dệt may thì cần phải được nêu rõ bằng câu "Có các chi tiết không phải là vải, có nguồn gốc động vật".
 - Sản phẩm dệt may được ghi nhãn và mác nêu rõ thành phần sợi ngay khi được đưa ra thị trường.
 - Khi đưa sản phẩm dệt may ra thị trường, nhà sản xuất phải đảm bảo cung cấp nhãn và mác ghi thông tin chính xác. Nếu nhà sản xuất không ở EU, nhà nhập khẩu sẽ có trách nhiệm làm việc này.
 - Sản phẩm dệt may phải được ghi trên nhãn mác với tên và hàm lượng theo trọng lượng tất cả các loại sợi thành phần theo thứ tự giảm dần.

So với quy định trước đó trong các chỉ thị ngành dệt may, những điểm mới của Quy định này gồm có:

- Thay đổi lớn về ghi nhãn sản phẩm dệt may chứa các chi tiết không phải là vải mà có nguồn gốc động vật. Việc sử dụng các chi tiết này phải được ghi trên nhãn mác là "Có các chi tiết không phải là vải, có nguồn gốc động vật". Những sản phẩm nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định này là da và lông tự nhiên.
- Nêu rõ thực tế "Nhãn mác được ghi bằng ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ của nước thành viên nơi sản phẩm được bán cho người tiêu dùng". Đây là quy định bắt buộc cho dù nước thành viên EU có quy định nào khác về ghi nhãn hay không.
- Về việc sử dụng tên sợi, Quy định nêu rõ thông tin ghi trên nhãn phải hiển thị rõ ràng khi sản phẩm được đưa ra thị trường. Quy định trước đây cũng như thế nhưng quy định hiện hành còn bao gồm cả các phương tiện điện tử như internet. Vì vậy, khi quần áo được mua qua internet thì thành phần sợi phải hiển thị. Thay đổi trong danh mục các sản phẩm dệt may không bắt buộc ghi nhãn mác. Đặc biệt, nỉ và mũ nỉ đã được đưa ra khỏi danh mục ghi nhãn bắt buộc vì vậy việc ghi thành phần sợi trên nhãn giờ đây đã là bắt buộc đối với các sản phẩm.

Khi một sản phẩm dệt may được đưa ra thị trường, cơ quan quản lý thị trường tại các nước thành viên phải thực hiện kiểm tra tính hợp chuẩn hợp quy về thành phần sợi trên sản phẩm so với thông tin ghi trên nhãn. Để xác định thành phần sợi trên sản phẩm, các cơ quan này cũng kiểm tra theo 16 phương pháp thử nghiệm khác nhau liệt kê trong Phụ lục VIII của Quy định.

Bên cạnh quy định về từng ngành cụ thể, quy định chung như Chỉ thị về các hành vi thương mại không công bằng cũng như Chỉ thị về An toàn sản phẩm nói chung (EC/2001/95) cũng áp dụng đối với việc ghi nhãn sản phẩm dệt may.

14.2. Da

Mãi tới bây giờ, các nước EU vẫn chưa áp dụng một quy chế ghi nhãn cụ thể đối với đồ da. Ngành da bao gồm nhiều hoạt động từ lột da, làm sạch, thuộc da, nhuộm tới hoàn thiện. Những quy trình này đều diễn ra trước khi da được may khâu lại thành thành phẩm. Da được sử dụng vào rất nhiều mục đích khác nhau, bao gồm may mặc, giấy, vali túi xách, đồ dùng và nội thất xe hơi và máy bay.

Để làm rõ mặt tích cực và tiêu cực của quy chế ghi nhãn cụ thể đối với đồ da, Ủy ban EU gần đây đã thực hiện một nghiên cứu mô tả tình hình hoạt động các chương trình hiện hành về ghi

nhân quốc gia và ghi nhãn tự nguyện, nghiên cứu này cũng chỉ ra những mặt được và chưa được của các chương trình này. Ngoài ra, nghiên cứu còn phân tích một số vấn đề phát sinh do thiếu nhãn trên sản phẩm da của châu Âu nêu rõ “sản phẩm da” phải thực sự được làm từ da. Sau cùng, nghiên cứu đánh giá những khả năng ghi nhãn khác.

Lý do chung đằng sau yêu cầu ghi nhãn bắt buộc là việc ghi nhãn có thể bù đắp những thiếu hụt về thông tin trên thị trường, nhằm bảo đảm thông tin và minh bạch cho người tiêu dùng. Việc ghi nhãn cho phép người tiêu dùng có được hình dung về chất lượng và chức năng của sản phẩm để họ có thể đưa ra quyết định dựa trên thông tin có được. Đồng thời, thông tin này có thể khuyến khích doanh nghiệp cạnh tranh trong các lĩnh vực mới, cũng như hạn chế thông tin về sản phẩm có thể gây hiểu lầm. Việc ghi nhãn quốc tế được hài hòa hóa cũng có thể tạo thuận lợi cho thương mại qua biên giới nhờ đưa ra những điều kiện công bằng cho doanh nghiệp tại những thị trường khác nhau. Cuối cùng, việc ghi nhãn có thể giúp người tiêu dùng đưa ra lựa chọn mua sắm dựa trên tác động về môi trường hoặc xã hội của sản phẩm. Điều này có thể làm tăng tính bền vững của ngành đồ da.

Nghiên cứu khả thi về hệ thống ghi nhãn đồ da cấp Liên minh không đưa ra bất kỳ khuyến nghị rõ ràng nào về quy định ghi nhãn chung của EU bên cạnh việc đưa đồ da vào hệ thống ghi nhãn sinh thái (Ecolabel) tự nguyện của EU. Vì thế, người tiêu dùng châu Âu và nhà xuất khẩu từ các nước khác vẫn phải sống chung với tình trạng luật và chương trình ghi nhãn chắp vá hiện nay.

Đối với quy chế ghi nhãn bắt buộc trong phạm vi EU, bảng dưới đây đưa ra tổng quan quy định mà nhà xuất khẩu Việt Nam phải tuân thủ trên thị trường các nước thành viên châu Âu.

Nước thành viên EU	Quy định	Nội dung
Áo	BGB1. No 407/1986	Nhãn phải xác định bản chất và việc bảo quản quần áo da và lông. Quy định không đề cập tới da dùng trong sản xuất găng tay, mũ, cà vạt và dây đeo quần, mà chỉ đề cập tới các loại da và lông thú giữ nguyên cấu trúc dạng sợi nguyên bản. Nhãn da phải bao gồm: tên và loại da hoặc lông, cách thức xử lý và tên nhà nhập khẩu nếu là hàng nhập khẩu. Thông tin bảo quản phải bao gồm: nêu rõ sản phẩm có thể được làm sạch công nghiệp và phương pháp làm sạch, loại quy trình thuộc da.
Bỉ	Nghị định ngày 17/1/1983	Nghị định 1983 quy định tên sản phẩm làm từ da mềm và da thô.
Pháp	Nghị định 2010-29 ngày 8/1/2010 Chỉ thị ngày 8/2/2010	Nghị định 2010-29 ngày 8/1/2010 quy định tên sản phẩm da. Thông tin cần thiết đa dạng tùy theo mục đích bán và loại da.
Ý	Luật số 1112 ngày 16/12/1966	Luật quy định tên các sản phẩm da.
Lít-va	Chỉ thị số 170 ngày 15/5//2002	Yêu cầu nhãn nêu cụ thể về việc bảo quản và kích cỡ của quần áo làm bằng da và lông thú.
Tây Ban Nha	Nghị định Hoàng gia 165/1988 Nghị định Hoàng gia 769/1984 Chỉ thị ngày 15/2/1990	Nghị định Hoàng gia 165/1988 sửa đổi Nghị định Hoàng gia 769/1984, quy định tên sản phẩm da, da thuộc và lông thú trong các giai đoạn chế tác, lưu thông và thương mại. Nhãn phải có các thông tin bằng tiếng Tây Ban Nha về thành phần sản phẩm, xuất xứ của da và tên nhà sản xuất. Chỉ thị ngày 15/2/1990 quy định ghi nhãn thông tin cho găng tay.

14.3. Giấy

Các quy chế về ghi nhãn giày dép được giới hạn trong một Chỉ thị duy nhất từ năm 1994 EC/94/11, mới chỉ được Bun-ga-ry và Ru-ma-ni cập nhật khi vào cộng đồng EU.

Chỉ thị EC/94/11 quy định tiêu chuẩn cho việc ghi nhãn thành phần của sản phẩm giày dép. Với mỗi đôi giày, ít nhất là một chiếc trong đôi (theo quy định và minh họa tại Chỉ thị này) phải có các thông tin liên quan đến mũ, lót, nệm trong đế và đế ngoài của sản phẩm giấy. Thông tin có thể được hiển thị bằng cách sử dụng các hình vẽ hoặc thông tin văn bản được phê duyệt, như quy định và minh họa trong Phụ lục 1 của Chỉ thị.

(b) Lining and sock

These are the lining of the upper and the insole, constituting the inside of the footwear article.



(c) Outer sole

This is the bottom part of the footwear article, which is subjected to abrasive wear and attached to the upper.



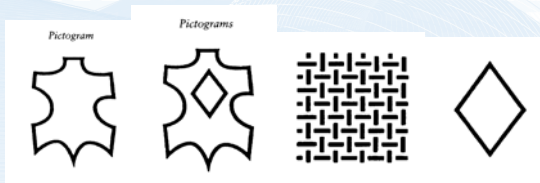
Pictograms

(a) Upper

This is the outer face of the structural element which is attached to the outersole.



Ngoài ra, phải cung cấp thông tin về vật liệu cấu thành ít nhất 80% diện tích bề mặt của mũ, lót và nệm đế trong của sản phẩm, và ít nhất 80% khối lượng đế ngoài. Tuy nhiên, nếu không có vật liệu duy nhất nào chiếm tối thiểu 80%, phải cung cấp thông tin về đến hai nguyên liệu chính trong thành phần của sản phẩm.



Biểu tượng theo Chỉ thị 94/11, Phụ lục 1: da, da có lớp phủ, vật liệu tự nhiên hoặc tổng hợp hoặc vải không dệt thoi








Với mục đích cung cấp thông tin, nhãn phải hợp lệ, bền và dễ hiểu Các nhà sản xuất hoặc đại lý châu Âu của họ có trách nhiệm về gắn nhãn và về thông tin ghi trên nhãn. Chỉ những thông tin quy định trong Chỉ thị mới phải cung cấp, nhưng không hạn chế cung cấp các thông tin bổ sung trên nhãn chừng nào thông tin đó không xung đột với quy định nêu trong Chỉ thị về các hành vi thương mại không công bằng.

14.4. Nhựa

Trên bình diện quốc tế, chương trình ghi nhãn chung được biết đến nhiều nhất cho các sản phẩm nhựa có lẽ là hệ thống mã nhận dạng SPI (Hội ngành nhựa), là tập hợp các biểu tượng dập lên nhựa để xác định loại polymer. Chương trình này của Hiệp hội ngành Nhựa xây dựng và được sử dụng toàn cầu chủ yếu nhằm mục đích tái chế.

Mục đích hàng đầu của các mã là cho phép phân loại dễ dàng các loại polymer khác nhau để tái chế.

Các biểu tượng sử dụng trong mã gồm những mũi tên theo chiều kim đồng hồ để tạo thành một hình tam giác tròn và trong đó có một chữ số, thông thường có một từ viết tắt thể hiện cho nhựa dưới hình tam giác. Khi không có chữ số, biểu tượng này được hiểu là Biểu tượng tái chế phổ thông, chỉ các vật liệu có thể tái chế chung.

Hình ảnh	Tên Polymer	Ví dụ về chức năng sử dụng
	Polyethylene terephthalate	Sợi polyester, tấm ép nhiệt, băng dính và chai nước ngọt
	Polyethylene đặc	Chai lọ, túi đựng rau quả, chai sữa, thùng rác tái chế, đường ống dùng trong nông nghiệp, vòng bít đáy, biển dùng xe, trang thiết bị sân chơi và nhựa giả gỗ
	Polyvinyl chloride	Đường ống, hàng rào, vòi hoa sen, ghế, chai lọ không dùng cho thực phẩm
	Polyethylene loãng	Túi nhựa, 6 vòng giữ lon trong các lốc gồm 6 lon đồ uống, hộp đựng các loại
	Polypropylene	Chi tiết của ô tô, sợi công nghiệp, hộp đựng thức ăn
	Polystyrene	Phụ kiện bàn, khay ăn, đồ chơi
	Các loại nhựa khác	Chai lọ, các ứng dụng của nhựa giả gỗ, lá chắn

Như nêu trong phần giới thiệu của Chương 13, quy định ghi nhãn của EU đã từng bước được xây dựng khi có nhu cầu phát sinh. Điều đáng lo ngại là việc di chuyển các chất có hại cho sức khỏe từ vật liệu dùng làm bao bì thực phẩm sang thức ăn. Do 80% sản phẩm nhựa xuất khẩu từ Việt Nam là ở dạng bao bì và phần lớn các sản phẩm này khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm (như chai lọ hoặc màng bọc thực phẩm), phần sau sẽ tập trung bàn về các quy định của EU trong lĩnh vực này.

Đồ nhựa có tiếp xúc với thực phẩm

Quy định EC/1935/2004 đề ra khuôn khổ chung cho các vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm. Mọi vật liệu và vật phẩm dùng để đóng gói thực phẩm phải tuân thủ các yêu cầu nêu trong Quy định này.

Phụ lục I của Quy định EC/2004/1935 xác định 17 nhóm vật liệu và vật phẩm cần áp dụng các phương pháp đo lường đặc biệt. Một trong những vật liệu này là nhựa. Do đó, EU đã đề ra các giới hạn di trú áp dụng cho các chất cấu thành vật liệu nhựa, nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

Quy định EC/10/2011 đề ra các yêu cầu cụ thể đối với sản xuất và kinh doanh các vật liệu và vật phẩm nhựa khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm.

Về yêu cầu ghi nhãn nêu trong Quy định EC/1935/2004, bản chất của vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm phải được mô tả trên nhãn. Vật liệu và vật phẩm không xác định rõ là để chứa và đóng gói thực phẩm (như đĩa nhựa hoặc dao kéo nhựa) phải được ghi rõ “Dùng cho thực phẩm” hoặc biểu tượng:



Biểu tượng nêu trong Phụ lục II Quy định EC/1935/2004.

Vật liệu và đồ nhựa dùng để tiếp xúc với thực phẩm vì thế phải tuân thủ với các quy định:

- Các yêu cầu về việc sử dụng, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc nêu trong Quy định EC/1935/2004 về vật liệu và vật phẩm khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm, và
- Các yêu cầu về thành phần và kê khai đề ra trong Quy định EC/10/2011 trên vật liệu và vật phẩm nhựa khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm.

Đối với yêu cầu về thành phần và kê khai đề ra trong Quy định EC/10/2011, cần phải lưu ý rằng chỉ các chất nêu trong danh mục của EU (Phụ lục I của Quy chế) mới có thể dùng để sản xuất lớp nhựa trong các vật liệu và vật phẩm nhựa.

Danh mục này gồm: (a) đơn hợp hoặc các chất ban đầu khác; (b) chất phụ gia không bao gồm thuốc nhuộm; (c) chất hỗ trợ sản xuất polymer không bao gồm các dung môi; (d) các đại phân tử thu được qua quá trình lên men vi sinh vật.

Quy định (EC/10/2011) có các điều khoản mô tả những yêu cầu chung, hạn chế và thông số kỹ thuật về các chất sử dụng trong sản xuất nhựa. Ngoài ra còn có một chương trong Quy chế đề ra yêu cầu về khai báo tuân thủ và chứng từ hỗ trợ.

Khi sản phẩm được đưa ra thị trường, doanh nghiệp phải có tờ khai với các thông tin sau:

1. Danh tính và địa chỉ của người điều hành doanh nghiệp ban hành khai báo tuân thủ;
2. Danh tính và địa chỉ của người điều hành doanh nghiệp sản xuất hoặc nhập khẩu vật liệu hoặc vật phẩm nhựa từ các giai đoạn trung gian của quá trình sản xuất hoặc các chất sẽ dùng để sản xuất những vật liệu và vật phẩm này;
3. Định danh vật liệu, vật phẩm, sản phẩm từ các giai đoạn sản xuất trung gian hoặc các chất sẽ dùng để sản xuất những vật liệu và vật phẩm này;
4. Ngày tháng năm kê khai;
5. Cam kết rằng vật liệu hoặc vật phẩm, sản phẩm nhựa từ các giai đoạn sản xuất trung gian hoặc các chất đáp ứng yêu cầu liên quan nêu trong Quy chế EC/10/2011 và Quy chế EC/1935/2004;
6. Thông tin đầy đủ về các chất sử dụng hoặc các sản phẩm kém chất lượng mà việc hạn chế và/hoặc thông số kỹ thuật của chúng được nêu trong Phụ lục I (danh mục EU các chất được thông qua) và II (Hạn chế đối với các vật liệu và vật phẩm) của Quy định EC/10/2011, cho phép doanh nghiệp hạ nguồn đảm bảo sự tuân thủ những hạn chế đó;
7. Thông tin đầy đủ về các chất phải hạn chế trong thực phẩm, thu được bằng dữ liệu thực nghiệm hoặc tính toán trên lý thuyết về mức độ di trú của từng chất và nếu cần, phải có các

tiêu chuẩn về độ tinh khiết theo các Chỉ thị 2008/60/EC, EC/95/45 và EC/2008/84 để cho phép người sử dụng các vật liệu hoặc vật phẩm này tuân thủ quy định liên quan của EU, hoặc nếu không có nhưng quy định này, thì cũng tuân thủ với quy định quốc gia áp dụng cho thực phẩm;

8. Thông số kỹ thuật về việc sử dụng vật liệu hoặc vật phẩm, như:
 - a. Loại hoặc các loại thực phẩm mà vật liệu hoặc vật phẩm tiếp xúc;
 - b. Thời gian và nhiệt độ xử lý và lưu trữ khi tiếp xúc với thực phẩm;
 - c. Tỷ lệ diện tích bề mặt tiếp xúc so với khối lượng của thực phẩm nhằm xác định độ tuân thủ của vật liệu hoặc vật phẩm.
9. Khi có rào cản chức năng được sử dụng trong một vật liệu hoặc vật phẩm đa lớp, phải xác nhận rằng vật liệu hoặc vật phẩm tuân thủ các yêu cầu của Điều 13(2), (3) và (4) hoặc Điều 14(2) và (3) của Quy định này.

Như thấy ở trên, có rất nhiều yêu cầu về ghi nhãn, thử nghiệm và hồ sơ chứng từ đối với các chất liệu nhựa khi sử dụng có tiếp xúc với thực phẩm, đặc biệt đối với các sản phẩm có rủi ro cho sức khỏe người tiêu dùng.

15. Ghi nhãn sinh thái

ISO (Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế) đã xác định có 3 loại hệ thống ghi nhãn tự nguyện:

Thuật ngữ chính: Phân loại hệ thống ghi nhãn tự nguyện

Loại 1: Là chương trình tự nguyện, dựa trên nhiều tiêu chí, của bên thứ ba cấp phép sử dụng các nhãn về môi trường trên những sản phẩm, chỉ rõ tính thích hợp hơn với môi trường chung của một sản phẩm trong nhóm sản phẩm nhất định dựa trên những xem xét về vòng đời sản phẩm.

Loại 2: Cam kết tự kê khai các thông tin về môi trường.

Loại 3: Các chương trình tự nguyện cung cấp dữ liệu định lượng về môi trường của sản phẩm theo các mục thiết lập sẵn về những thông số của một bên thứ ba uy tín và dựa vào đánh giá vòng đời cũng như xác minh của một bên thứ ba này hoặc một bên thứ ba uy tín khác.

ISO 14020 bao quát 3 quy chế ghi nhãn như nêu trong bảng

Mặc dù khác nhau về hiệu lực và ảnh hưởng, các loại nhãn này đã được ISO xác nhận là cùng chung một mục tiêu, đó là:

“...thông qua việc trao đổi thông tin chính xác và có thể kiểm chứng, không gây nhầm lẫn về các khía cạnh môi trường của sản phẩm và dịch vụ, nhằm khuyến khích cung cầu của những sản phẩm và dịch vụ gây bớt áp lực với môi trường, qua đó khuyến khích cải thiện môi trường theo định hướng thị trường”.

Ở châu Âu, “Thiên thần Xanh” (the Blue Angel) là nhãn về môi trường đầu tiên cho hàng hóa và dịch vụ. Nhãn này được xây dựng vào năm 1978 theo sáng kiến của Bộ Nội vụ liên bang của Tây Đức. Từ đó, một số nhãn sinh thái hoặc chương trình môi trường khác đã được khởi xướng. Tuy nhiên, các nhãn sinh thái thuần túy quan trọng nhất ở châu Âu ngày nay là Nhãn sinh thái EU, Thiên thần xanh ở Đức và Thiên nga Bắc Âu (the Nordic Swan).

Nhãn sinh thái EU được phát động vào năm 1992 khi Cộng đồng châu Âu quyết định xây dựng một chương trình môi trường tự nguyện trên toàn châu Âu để người tiêu dùng có thể tin nhiệm. Kể từ đó, số hàng hóa và dịch vụ được cấp Nhãn sinh thái EU tăng lên hàng năm. Cuối năm 2011, hơn 1.300 giấy phép đã được cấp. Giấy phép trao cho công ty quyền sử dụng logo Nhãn sinh thái EU trên một nhóm sản phẩm nhất định. Ngày nay, Nhãn sinh thái EU có thể thấy trên hơn 17.000 sản phẩm.

Xây dựng các bộ tiêu chí cho Nhãn sinh thái EU

Nhóm công tác đặc biệt (AHWG) thực hiện việc soạn thảo các văn bản về tiêu chuẩn, tập hợp tất cả các bên liên quan: ngành hàng, chuyên gia, NGOs, cơ quan công quyền và các bên hữu quan khác. The AHWG nhóm họp khoảng ba lần một năm nhằm soạn thảo ra các tiêu chuẩn căn cứ vào kết quả công tác trừ bì. Công tác trừ bì ở đây bao gồm nguyên cứu tính khả thi, môi trường và thị trường, phân tích mức độ cải thiện và sửa đổi phân tích về vòng đời hiện hành hoặc thực hiện phân tích mới nếu cần.

Cơ quan Ghi nhãn sinh thái của Liên minh châu Âu (EUEB) thảo luận các dự thảo này trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn. Dự thảo các tiêu chí được chuyển cho các bộ phận liên quan của Ủy ban châu Âu thông qua. Khi dự thảo này được EUEB thông qua, một cuộc bỏ phiếu sẽ được thực hiện bởi Ủy ban quy chế gồm đại diện chính phủ các nước thành viên. Nếu văn bản về tiêu chuẩn này được thông qua, nó sẽ được thông qua bằng một Quyết định của Ủy ban, công bố trên Công báo.

Nhãn sinh thái Bắc Âu – Thiên nga Bắc Âu – là Nhãn sinh thái chính thức của các nước Bắc Âu và được xây dựng vào năm 1989 bởi Hội đồng các Bộ trưởng Bắc Âu với mục đích đưa ra một chương trình ghi nhãn môi trường góp phần vào việc tiêu dùng bền vững. Đây là chương trình mang tính tự nguyện và bao gồm nhiều sản phẩm và dịch vụ. Nhãn sinh thái Bắc Âu cũng được khởi xướng như là công cụ thực tế cho người tiêu dùng nhằm giúp họ lựa chọn một cách tích cực các sản phẩm lành mạnh về môi trường. Đây là hệ thống ghi nhãn sinh thái loại 1 của ISO 14024, đòi hỏi sự tham gia của cơ quan kiểm soát thuộc bên thứ ba.

Xây dựng các bộ tiêu chí cho Nhãn sinh thái Bắc Âu

Chính cán bộ các tổ chức ghi nhãn sinh thái Bắc Âu đang tham gia vào những nhóm công tác xây dựng đề xuất các bộ tiêu chí mới hoặc sửa đổi. Điều này được thực hiện với sự liên kết chặt chẽ của các công ty và bên hữu quan khác có kiến thức về lĩnh vực này – và tất nhiên thông qua sử dụng tài liệu hoặc chuyên môn hiện có của các tổ chức nghiên cứu và chuyên gia.

Nhóm công tác xây dựng một đề xuất cụ thể về bộ tiêu chí và lý do cần có các tiêu chí đó được mô tả trong cái gọi là tài liệu cơ sở. Những văn bản này được gửi đi để lấy ý kiến công khai và căn cứ vào các ý kiến phản hồi, văn bản có thể được thông qua. Đề xuất hoàn thiện được Cơ quan ghi nhãn Bắc Âu thông qua. Một khi đề xuất được thông qua, văn bản này sau đó sẽ được đăng trên trang web Ghi nhãn Môi trường cũng với tài liệu cơ sở và ý kiến từ phản hồi đáp công khai.

Các bộ tiêu chí được thông qua với thời hạn hết hiệu lực – thường là 4 năm sau khi thông qua, và có thể được gia hạn nếu đánh giá chỉ ra được mức độ môi trường còn cao. Cũng có thể thay đổi tiêu chí trong quá trình áp dụng nếu nhận thấy yêu cầu được đề ra theo cách mà doanh nghiệp trên thực tế không có khả năng đáp ứng.

Thiên nga Bắc Âu và Nhân sinh thái EU đều là những chương trình ghi nhãn sinh thái dựa trên cách tiếp cận đa tiêu chí và theo vòng đời. Vì thế, để đáp ứng yêu cầu về thủ tục cấp các loại nhãn này thì kiểm soát thành phẩm thôi vẫn chưa đủ mà phải kiểm soát toàn diện hơn. Đây là một trong những lý do khiến những tiêu chuẩn này được xem là tốn kém hơn.

Thiên thần xanh ở Đức là một công cụ chính sách môi trường phù hợp hơn với thị trường nhằm xác định các đặc điểm tích cực về môi trường của sản phẩm và dịch vụ. Ngày nay, khoảng 11.700 sản phẩm và dịch vụ trong số 120 nhóm sản phẩm mang nhãn Thiên thần xanh. Giống như Thiên nga Bắc Âu và Nhân sinh thái châu Âu, Thiên thần xanh là nhãn loại 1 dựa trên vòng đời của sản phẩm.

15.1. Dệt may

Nhãn sinh thái EU, Thiên nga Bắc Âu, và Thiên thần xanh của Đức sử dụng rộng rãi các tiêu chí chung tương tự đối với sản phẩm dệt may, cụ thể là một loạt tiêu chí về các khía cạnh sức khỏe và môi trường cũng như yêu cầu về tính phù hợp khi sử dụng.

Mục tiêu tổng quát của những chương trình nhãn sinh thái bao gồm:

- Hạn chế các chất có hại cho sức khỏe
- Giảm ô nhiễm nước và không khí
- Chống co vải khi giặt và là
- Chống phai màu khi ra mồ hôi, giặt, vò ướm và khô, và tiếp xúc với ánh sáng.

Tiêu chuẩn tập trung vào:

- Loại sợi
- Hạn chế dư lượng độc hại trong sợi
- Giảm ô nhiễm không khí trong quá trình xử lý sợi
- Giảm ô nhiễm nước trong quá trình xử lý sợi
- Hạn chế sử dụng các chất có hại cho môi trường (cụ thể là môi trường nước) và sức khỏe
- Hiệu suất và độ bền

Để có được giấy phép của Nhãn sinh thái Bắc Âu đối với sản phẩm dệt may, các quy định ghi nhãn sinh thái sau phải tuân thủ (trích từ văn bản quy định việc áp dụng):

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu Nhãn sinh thái Bắc Âu
Thông tin về sản phẩm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin về thương hiệu 2. Thông tin về nơi sản phẩm sẽ được bán 3. Thông tin dự báo về doanh số theo năm của sản phẩm (về số lượng sản phẩm và doanh số) ở từng nước Bắc Âu 4. Mô tả sản phẩm, tổng quan về các nhà cung cấp và toàn bộ quy trình sản xuất 5. Sản phẩm mẫu
Xơ thực vật tự nhiên	Sợi thực vật tự nhiên sử dụng trong sản phẩm dệt ghi nhãn sinh thái Bắc Âu phải được canh tác hữu cơ hoặc trồng theo một quy trình thể hiện sự chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ. Các ví dụ gồm: bông, lanh, gai dầu, gai, đay và bông gạo. Viscose không được phân loại là sợi thực vật tự nhiên.
Tiêu hao năng lượng và nước	Phải lên một kế hoạch nhằm giảm tiêu hao năng lượng và nước trên từng đơn vị sản xuất tại các nhà máy trong đó hàng dệt và da ghi nhãn sinh thái Bắc Âu được xử lý ướm. Tổng lượng tiêu thụ năng lượng và nước trên toàn quy trình sản xuất phải được ghi lại, và nếu có thể phải nộp số liệu của từng quy trình xử lý ướm trong hệ thống sản xuất.

Đạo đức sản xuất	<p>Người có được giấy phép này có nghĩa vụ ban hành kế hoạch thực hiện việc sản xuất có đạo đức (Quy phạm tập quán doanh nghiệp), khi được lập thành văn bản phải nêu rõ làm thế nào để đảm bảo các điều kiện làm việc đã được chấp nhận về:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lao động trẻ em • Lao động cưỡng bức • Y tế và an toàn • Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể • Phân biệt đối xử • Kỷ luật • Giờ làm việc • Bồi thường.
Các hệ thống tái chế	Pháp luật quốc gia, các quy tắc và thỏa thuận với các ngành nghề kinh doanh về những hệ thống tái chế sản phẩm và đóng gói phải được tuân thủ tại nước Bắc Âu nơi bán sản phẩm ghi nhãn sinh thái.

Tổng quan các tiêu chí cấp giấy phép sử dụng Nhãn sinh thái Bắc Âu cho sản phẩm dệt may²³

Không có thương hiệu, sản phẩm hoặc người bán nào hiện nay được cấp phép mang nhãn Thiên thần xanh trong ngành dệt may.

Oeko-Tex là một hiệp hội các phòng thí nghiệm độc lập chủ yếu đặt ở châu Âu. Họ cùng quản lý các tiêu chuẩn chứng nhận Oeko-Tex 100 và Oeko-Tex 1000, trong đó tiêu chuẩn ban đầu là tiêu chuẩn môi trường được sử dụng rộng rãi nhất tại châu Âu. Tuy nhiên, nói rằng Oeko-Tex 100 là tiêu chuẩn môi trường sẽ gây hiểu lầm vì trọng tâm của nó chỉ là đảm bảo không có các hóa chất nguy hiểm cho sức khỏe con người hơn là về tác động môi trường. Đây cũng là khác biệt giữa nhãn này và các nhãn như Nhãn sinh thái châu Âu, vốn dựa trên cách tiếp cận đa tiêu chí và theo vòng đời. Tuy vậy, nhãn Oeko-Tex được xác minh bởi một bên thứ ba và tập trung vào thử nghiệm ngẫu nhiên các sản phẩm may mặc được chứng nhận. Tính phổ biến của nó có thể là do một thực tế rằng việc kiểm soát thành phẩm giúp tiết kiệm chi phí hơn so với những kiểm tra tốn kém khác.

“Made in Green” là một chứng nhận dành riêng cho ngành dệt may bao hàm các khía cạnh sức khỏe, xã hội và tác động môi trường. Nó được sử dụng chủ yếu ở Tây Ban Nha nhưng cũng có ở Bỉ và Vương quốc Anh. Giấy chứng nhận dành cho công ty phải gia hạn hàng năm. Quy trình này không chỉ liên quan đến công ty yêu cầu cấp chứng nhận mà còn phải xác nhận tất cả các nhà cung cấp ở mọi nơi.

Sáng kiến Tiêu chuẩn hàng dệt may hữu cơ toàn cầu (GOTS) xây dựng trên cơ sở định nghĩa về sản phẩm hữu cơ được nêu trong luật ở Hoa Kỳ và EU. Tại châu Âu, lĩnh vực này được điều chỉnh bởi chính quy định của châu Âu về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ (EC/834/2007). Quy định này đề ra các tiêu chuẩn đối với sản phẩm nông nghiệp được coi là hữu cơ. Những sản phẩm này được định nghĩa là sản phẩm đến từ hoặc liên quan đến sản xuất hữu cơ. Nguyên tắc cụ thể áp dụng cho nông nghiệp gồm việc duy trì và nâng cao vòng đời đất trồng, giảm thiểu việc sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo được và đầu vào phi nông nghiệp, tái chế chất thải và các sản phẩm phụ của động thực vật, có tính đến sự cân bằng sinh thái của địa phương hoặc khu vực. Tới nay, việc chứng nhận sản phẩm chứa 70% và 95% thành phần sợi được sản xuất hữu cơ đã được triển khai. Tỷ lệ thứ hai được áp dụng khi tiêu chuẩn áp dụng từ phía các doanh nghiệp vượt quá những yêu cầu cơ bản. Nhãn này cũng gồm các tiêu chuẩn xã hội cơ bản do Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) xây dựng. GOTS đã thông qua 15 cơ quan chứng nhận trên khắp thế giới để tiến hành kiểm tra. Chi phí chứng nhận phụ thuộc vào quy mô và loại doanh nghiệp cũng như số lượng sản phẩm

chế biến được giao dịch bằng chứng nhận GOTS. Các cơ quan chứng nhận sẽ thu phí cấp chứng nhận cho doanh nghiệp còn GOTS thu phí cấp giấy phép hàng năm cho các cơ quan chứng nhận.

Ngoài các chương trình ghi nhãn sinh thái, cũng có nhiều hệ thống ghi nhãn tự nguyện khác, trong đó các hệ thống chính gồm có: ghi nhãn về kích cỡ (EN 13402), ghi nhãn về bảo quản (ISO 3758/GINETEX) và ghi nhãn về môi trường / xã hội. Những chương trình ghi nhãn tự nguyện khác được mô tả tại mục 16.

15.2. Da

Bức tranh chung về ghi nhãn môi trường các sản phẩm da có đôi chút chập vá với rất nhiều tiêu chuẩn và nhãn.

Trong số các nhãn sinh thái loại I, Thiên thần xanh của Đức có vẻ quan trọng nhất, mặc dù nó mới chỉ áp dụng đối với da bọc. Trọng tâm của Thiên thần xanh là tác động tới sức khỏe và môi trường của toàn bộ vòng đời sản phẩm. Nhãn gắn cho các sản phẩm:

- Không có tác động tiêu cực tới sức khỏe con người trong môi trường sống/ không gian trong nhà do phát thải thấp;
- Đã được kiểm tra chất crom VI và chất bảo quản; được sản xuất theo phương thức thân thiện với môi trường – nhất là về tiêu chí tiêu thụ nước và nước thải

Thiên nga Bắc Âu gồm các yêu cầu đối với sản phẩm da được quy định trong cùng văn bản quy định việc ghi nhãn của dệt may. Để được cấp phép sử dụng Nhãn sinh thái Bắc Âu đối với sản phẩm da, phải đáp ứng các yêu cầu ghi nhãn sau (trích từ văn bản quy định áp dụng):

Nội dung kiểm tra	Yêu cầu Nhãn sinh thái Bắc Âu
Thông tin về sản phẩm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin về thương hiệu 2. Thông tin về nơi sản phẩm sẽ được bán 3. Thông tin dự báo về doanh số bán hàng năm của sản phẩm (về số lượng sản phẩm và doanh số) ở từng nước Bắc Âu 4. Mô tả sản phẩm và tổng quan về các nhà cung cấp và toàn bộ quy trình sản xuất 5. Sản phẩm mẫu
Da và thuộc da	<p>Crom (VI) Nồng độ trung bình của Crom (VI) trên da thành phẩm không được vượt quá 3 ppm.</p> <p>Asen, catmi và chì Nồng độ không còn dư asen, catmi và chì phải được thể hiện trong sản phẩm cuối cùng.</p> <p>Crom (III) Nước thải ra sau quá trình xử lý thuộc da không được chứa quá 1mg Crom (III) trong 1 lít nước.</p> <p>Giảm nồng độ COD trong nước thải Nước thải ra sau quá trình thuộc da từ xưởng phải được xử lý cả ở trong nhà máy có xưởng thuộc da đó cũng như trong nhà máy chung của thành phố vì thế có thể giảm được ít nhất là 85% thành phần COD.</p>

Da và da thuộc – Xử lý hóa chất	Sơ chế da và da thuộc Trong văn bản về tiêu chuẩn (Phụ lục 2 đính kèm) đối với dệt may thuộc chương trình nhãn sinh thái của EU phải đáp ứng các yêu cầu tại điểm 5, 11, 14, 15, 17, 18, 21 - 23, 25 - 28 và 30 trong quá trình sơ chế da.
Yêu cầu tính năng – Da – Độ bền xé	Độ bền xé không được nhỏ hơn 20 N.
Độ bền uốn	Độ bền uốn của da thuộc hoặc da phải có khả năng chịu được 20.000 lần thử liên tục (20 kc) mà không có tổn hại nào có thể nhìn thấy được.
Độ bền màu	Độ bền màu tối thiểu phải tuân thủ Ghi chú 3
Độ bền màu khi ma sát	Độ bền màu khi ma sát tối thiểu phải tuân thủ Ghi chú 3 (đối với cả ma sát khô và ướt).
Hệ thống tái chế	Luật pháp quốc gia, các quy tắc và thỏa thuận với các ngành nghề kinh doanh về những hệ thống tái chế sản phẩm và đóng gói phải được tuân thủ tại nước Bắc Âu có bán sản phẩm ghi nhãn sinh thái.
Tiêu hao năng lượng và nước	Phải lên một kế hoạch nhằm giảm sử dụng năng lượng và nước trên từng đơn vị sản xuất tại các nhà máy trong đó dệt may và da được ghi nhãn sinh thái Bắc Âu được xử lý ướt. Tổng lượng tiêu thụ năng lượng và nước trên toàn quy trình sản xuất phải được ghi lại, và nếu có thể phải nộp số liệu của từng quy trình xử lý ướt trong hệ thống sản xuất.
Đạo đức sản xuất	Người có được giấy phép này có nghĩa vụ ban hành kế hoạch thực hiện việc sản xuất có đạo đức (Quy phạm tập quán doanh nghiệp), khi được lập thành văn bản phải nêu rõ làm thế nào để đảm bảo các điều kiện làm việc đã được chấp nhận về: <ul style="list-style-type: none"> ● Lao động trẻ em ● Lao động cưỡng bức ● Y tế và an toàn ● Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể ● Phân biệt đối xử ● Kỷ luật ● Giờ làm việc ● Bồi thường.

Tổng quan các tiêu chí cấp giấy phép sử dụng Nhãn sinh thái Bắc Âu cho sản phẩm da

Cuối cùng, hiện nay Nhãn sinh thái của EU ghi cho sản phẩm da theo đầu mục các sản phẩm giấy, nhưng những yêu cầu này không thể được xem là “toàn diện”. Vì vậy, trong tương lai vẫn phải sớm xây dựng một bộ tiêu chí đối với đồ da.

Ngoài nội dung trên, còn có một vài nhãn tư nhân nhỏ. Ví dụ, tại Bồ Đào Nha, ngành hàng áp dụng nhãn dành cho “thuộc da thực vật”. Nhãn này yêu cầu cơ sở thuộc da phải tránh sử dụng crom trong quá trình thuộc. Tại Anh, có các phòng kiểm định thực hiện kiểm tra “các chất bị hạn chế”. Một trong những phòng này là Trung tâm Công nghệ Da BLC. Trung tâm này có thể cấp nhãn dựa trên kết quả kiểm nghiệm. Tại Đức, cũng có một nhãn về năng lượng dành cho đồ da liên quan đến phát thải các-bon đi-ô-xít (Eco2Leder).

Cuối cùng, có một Nhóm công tác về đồ da gồm một số các nhà bán lẻ quan trọng nhất bao gồm giấy (như Doc Martens, Adidas và Puma), quần áo (như Marks and Spencer và H&M) và đồ nội thất (như IKEA). Nhóm này tham gia xây dựng các tiêu chí đối với quy trình thuộc da thân thiện với môi trường, được giám sát bởi các bên kiểm toán độc lập. Căn cứ vào kết quả kiểm toán, các xưởng thuộc da được trao giải vàng, bạc hay đồng. Các loại nhãn này được trình bày trong bảng sau.

Phạm vi địa lý	Nhãn môi trường
Quốc tế	‘Nhóm công tác về đồ da’ – một hiệp hội các tập đoàn tư nhân lớn xếp hạng các xưởng thuộc da trên cơ sở kết quả kiểm toán về môi trường tại các xưởng này
Châu Âu	Nhãn sinh thái EU (Quy chế (EC/66/2010) (hiện nay chỉ đối với giày; các tiêu chuẩn đối với da sẽ được xây dựng vào cuối năm 2013)
Các nước Bắc Âu	Nhãn Thiên nga Bắc Âu quy định về da nhưng tương tự như sản phẩm dệt may, nên gây khó khăn cho các nhà sản xuất đồ da trong việc tuân thủ. Các quy định cụ thể mới về da còn đang trong quá trình xây dựng
Đức	Nhãn Thiên thần xanh của Đức
Anh	Liên đoàn Đồ da của Anh (được cấp phép thông qua UKLF), các mức Leathersure, Qualitysure, Consumersure, Metalsure, Ecosure
Bồ Đào Nha	“Thuộc da thực vật” được cấp phép thông qua Hiệp hội các ngành hàng may mặc của Tây Ban Nha

Tổng quan về nhãn quốc gia ngành da (Nguồn: Nghiên cứu khả thi của Tổng vụ Doanh nghiệp và Công nghiệp, Ủy ban châu Âu về hệ thống ghi nhãn sinh thái cấp Liên minh, tháng 1 năm 2013)

15.3. Giày

Nhãn sinh thái EU và Thiên thần xanh của Đức đã xây dựng bộ tiêu chí đối với giày trong khi nhãn Thiên nga Bắc Âu chưa có tiêu chuẩn cho các nhà sản xuất giày.

Sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của Nhãn sinh thái EU là: “Mọi sản phẩm may được thiết kế để bảo vệ hoặc che chân, có gắn với đế và dùng để tiếp xúc với mặt đất. Giày không được mang bất kỳ cấu phần điện hoặc điện tử nào. Trong một số trường hợp, các tiêu chí ngành giày cũng liên quan đến quy trình sản xuất (cụ thể như phát thải từ vật liệu sản xuất). Ngoài ra, còn liên quan đến việc sử dụng các vật liệu và chất nhất định, cũng như liên quan đến thành phẩm.

Các tiêu chí này đặc biệt nhằm:

- Hạn chế mức độ dư lượng độc hại và phát thải hợp chất hữu cơ dễ bay hơi và
- Khuyến khích sản phẩm bền hơn.

Trọng tâm điều chỉnh của Quyết định gồm có:

- Giảm tiêu thụ nước (chỉ trong quá trình thuộc da)
- Phát thải từ vật liệu sản xuất
- Sử dụng VOC trong công đoạn ráp giày sau cùng
- Tiêu hao năng lượng
- Bao bì thành phẩm
- Thông tin trên bao bì
- Thông tin trên Nhãn sinh thái
- Các tham số về độ bền

Việc trao Nhãn sinh thái của EU yêu cầu thực hiện thử nghiệm phù hợp đảm bảo sản phẩm

phù hợp với chức năng sử dụng, đồng nghĩa với việc sản phẩm mang Nhân sinh thái EU có chức năng phù hợp với chức năng thiết kế của sản phẩm.

Xác minh tính tuân thủ với các tiêu chuẩn là một tập hợp các thử nghiệm và kê khai. Bên xin ghi nhãn sẽ phải điền vào mẫu đơn và/hoặc kết quả thử nghiệm rồi gửi cho Cơ quan có thẩm quyền và lập một bộ hồ sơ gồm tất các dữ liệu liên quan và kê khai của nhà sản xuất về sản phẩm ghi nhãn sinh thái. Hồ sơ này được dùng để chứng minh sản phẩm tuân thủ theo các tiêu chí đề ra. Bên xin ghi nhãn phải giữ và cập nhật hồ sơ để chứng minh các tiêu chí luôn được tuân thủ. Kiểm tra và thanh tra tại chỗ sẽ được thực hiện một cách hệ thống, bằng chứng tuân thủ không đủ và không hợp lệ có thể dẫn đến việc rút giấy phép sử dụng Nhân sinh thái EU.

Nếu kết quả kiểm tra và thanh tra tại chỗ phù hợp với Quyết định 2009/563/EC, cơ quan có thẩm quyền sẽ gửi thông báo cho Ủy ban EU rằng cơ quan này đã cấp Nhân sinh thái châu Âu cho nhà sản xuất đó.

Để có được giấy phép sử dụng Nhân sinh thái EU cho giấy, phải đáp ứng các yêu cầu về ghi nhãn sinh thái sau:

Mục kiểm tra	Yêu cầu của Quyết định 2009/563/EC
Crom VI	Không phát hiện thấy; giới hạn 3 ppm khi sử dụng phương pháp kiểm tra EN ISO 17075
Asen, Catmi, Chì trong vật liệu sử dụng hoặc trong thành phần	Không phát hiện thấy
Formaldehyde dạng khí và lỏng	Không phát hiện thấy; Da: giới hạn ở 150ppm Dệt may: giới hạn ở 20ppm
Giảm tiêu dùng nước (đối với da sống, khổ to)	<35 m ³ /t
Giảm tiêu dùng nước (đối với da mềm, khổ nhỏ)	<55 m ³ /t
COD trong nước thải	<250 mg COD/l nước thải
Crom (III) trong nước thải thuộc da	<1 mg/l
PCP, TCP và muối, ét-xte	Không phát hiện thấy; Da: giới hạn ở 0.1ppm Dệt may: giới hạn ở 0.05ppm
Thuốc nhuộm Azo	Không phát hiện thấy; Da: giới hạn ở 30ppm Dệt may: giới hạn ở 30ppm
Chất gây ung thư, các chất độc hại, gây đột biến	Không phát hiện thấy
APE, PFOS	Không phát hiện thấy
Các chất gây dị ứng cho da	Theo Chỉ thị 67/548/EEC hoặc Chỉ thị 1999/45/EC, R43 bị nghiêm cấm
Phtalat	Chỉ những quy định theo Chỉ thị 67/548/EEC; DnOP, DINP và DIDP không được phép có trong sản phẩm
Chất diệt cỏ	Chỉ những quy định trong Phụ lục IA của Chỉ thị 98/8/EC

VOCs	<20 g/l đôi
Tính chất vật lý	Sức chịu uốn của mũ giấy, độ bền chống xé rách của mũ giấy, sức chịu uốn của mặt đế ngoài, độ bền mài mòn của mặt đế ngoài, độ bám mặt trên của đế, độ bền chống xé rách của mặt đế ngoài và độ bền màu của phần bên trong giấy

Nhãn Thiên thần xanh đối với giấy dựa trên văn bản về tiêu chuẩn RAL-UZ-155. Ở đây bao gồm mọi sản phẩm hoặc đồ may được thiết kế để bảo vệ hoặc che chân có đế cứng mà chất liệu ống giấy làm bằng da, vải và/ hoặc nhựa. Việc sử dụng nhựa tổng hợp (PVC) là không được phép.

Bộ tiêu chí của Nhãn Thiên thần xanh khác nhiều so với các tiêu chí Nhãn sinh thái EU, cụ thể gồm có:

- Yêu cầu về xuất xứ và sản xuất một số vật liệu thô
- Yêu cầu về quy trình sản xuất các nguyên/ vật liệu
- Yêu cầu về các quy trình hoàn thiện (đối với sản xuất giấy)
- Yêu cầu về hóa chất, chất phụ gia và thuốc nhuộm
- Bảo trì
- Bao bì
- Thông tin cho người tiêu dùng
- Điều kiện lao động

Trong trường hợp này cũng vậy, các tiêu chuẩn về môi trường cũng được áp dụng cho toàn bộ quy trình sản xuất. Doanh nghiệp phải chứng minh được nguồn gốc nguyên vật liệu dệt và da mà họ sử dụng, đảm bảo không có hóa chất, phụ liệu và thuốc nhuộm độc hại, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn về nước thải và nồng độ phát thải ra không khí.

15.4. Đồ nhựa

Nhựa là vật liệu không phải tuân theo các chương trình ghi nhãn sinh thái của Nhãn sinh thái EU, Thiên nga Bắc Âu hay Thiên thần xanh. Tuy nhiên, nhựa có thể được sử dụng trong các sản phẩm khác và trong trường hợp đó vấn đề về môi trường đáng quan tâm nhất là khả năng tái chế được chỉ định sử dụng hệ thống mã xác định nhựa SPI (xem mục 14.4).

16. Các hệ thống ghi nhãn tự nguyện khác

Nhãn về kích cỡ

Có ba cách tiếp cận về nhãn kích cỡ quần áo: theo kích thước cơ thể, theo kích thước sản phẩm và kích cỡ đặc biệt.

Kích thước cơ thể được đo trên nhiều bộ phận (ví dụ, chiều dài bàn chân: 28cm). Khi kích thước sản phẩm được sử dụng, trên nhãn nêu rõ phương pháp đo đặc trưng của sản phẩm (ví dụ: quần jeans ghi trên nhãn chiều dài thân trong theo đơn vị cm). Sau cùng, kích cỡ đặc biệt đưa ra số cỡ hoặc mã mà không có quan hệ rõ ràng với bất kỳ phương pháp đo đặc

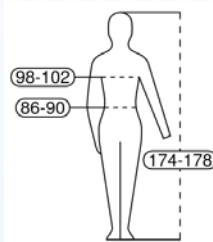
nào. (Ví dụ: cỡ 12 tuổi, S hoặc XL)

Ghi nhãn kích cỡ đặc biệt có thể dẫn đến một số vấn đề như hệ thống kích cỡ cụ thể của từng quốc gia; thay đổi về kích cỡ theo thời gian do kích thước cơ thể lớn dần (chiều cao, cân nặng, vv...) hoặc vấn đề về đặt mua quần áo qua thư điện tử.

Trong thập niên qua, một nhóm công tác tại Cơ quan Tiêu chuẩn châu Âu, CEN30 đã đàm phán về một tiêu chuẩn chung mang tính tự nguyện đối với nhãn quần áo. Tiêu chuẩn này xác định ra danh mục các kích thước trên cơ thể được dùng làm kích thước quần áo, cùng với lý giải về giải phẫu và hướng dẫn cách đo. Các kích thước đo bao gồm:

- Chiều cao (khoảng cách đứng giữa đỉnh đầu và gót chân, đo trên cơ thể dựng đứng, không mang giày và đo cả bàn chân)
- Chu vi tượng bán thân (chu vi tối đa theo chiều ngang đo được khi thở bình thường trên cơ thể đứng và vòng ngang thước dây, ở các vị trí dưới nách, các vị trí trên bức tượng bán thân (tốt nhất là đo căng ngực mà không làm biến dạng hình dáng tự nhiên và khối lượng)
- Chu vi vòng mông (đo ngang ở vị trí vòng hông lớn nhất)

Ngoài ra, đối với nhóm công tác CEN, các hoạt động xác định kích cỡ quần áo cũng được thực hiện song song trong phạm vi (ISO/TC 133). Cách tiếp cận của ISO cũng dựa trên số đo cơ thể, nhưng được xem xét bởi nhiều bên hữu quan để ra được một đề xuất đơn giản hơn.



Mặc dù đã có tiêu chuẩn, nhưng các biện pháp cụ thể và các khoảng kích cỡ vẫn chưa được triển khai và có vẻ như bị đình trệ.

Ngoài nhóm công tác CEN, ISO cũng đang triển khai các công việc tương tự về kích cỡ quần áo (ISO/TC 133). Cách tiếp cận của ISO dựa trên kích thước cơ thể, nhưng một số bên liên quan cho rằng đây là cách tiếp cận đơn giản hơn.

Nhãn chăm sóc

Không có chế độ bắt buộc nào về ghi nhãn chăm sóc ở cấp Liên minh. Ở cấp quốc gia, mỗi nước một khác. Ở một số nước thành viên thì việc ghi nhãn chăm sóc là tự nguyện, trong khi ở một số nước khác thì là bắt buộc.

Hệ thống ghi nhãn chăm sóc tự nguyện, được cả nhà sản xuất và nhà nhập khẩu áp dụng. Các yêu cầu của luật pháp tại các nước thành viên nơi ghi nhãn bảo quản là bắt buộc, thường dựa trên tiêu chuẩn ISO 3758. Tiêu chuẩn này dựa trên các biểu tượng về bảo quản do GINETEX, Hiệp hội quốc tế về ghi nhãn bảo quản ngành dệt may. Điều này có nghĩa là trên thực tế, chỉ có một hệ

thống ở châu Âu, đó là hệ thống GINETEX/ISO 3758.

Các biểu tượng GINETEX là những biểu tượng nhỏ chỉ ra các hình thức giặt, sấy, là, tẩy và giặt khô nên áp dụng, hiện đang được sử dụng rộng rãi ở tất cả các nước thành viên EU. Các biểu tượng này được bảo hộ như thương hiệu ở nhiều nước và việc sử dụng chúng chỉ được phép theo hợp đồng với GINETEX. GINETEX gồm 18 hội đồng quốc gia, có nhiệm vụ đại diện cho GINETEX và thúc đẩy việc sử dụng chính xác các biểu tượng. Nếu biểu tượng này được đăng ký như thương hiệu, những hội đồng này còn có thể thu phí bản quyền của doanh nghiệp sử dụng biểu tượng. Trong một số trường hợp như Bồ Đào Nha, Đan Mạch, và Đức. Hội đồng quốc gia là một hiệp hội doanh nghiệp của ngành dệt may. Trong trường hợp khác, như Phần Lan, Xi-lô-ve-ni-a và Anh, hội đồng là các cơ quan tiêu chuẩn hoặc công ty tư nhân về ghi nhãn tư nhân. Các bên sử dụng biểu tượng GINETEX không bị bắt cứ cơ quan quản lý trung ương nào kiểm tra ngẫu nhiên hay kiểm soát kho hàng. Nhà sản xuất chịu trách nhiệm đối về sự chính xác của nhãn.

Nhãn môi trường / xã hội

Nhãn môi trường bao gồm rất nhiều vấn đề và các nhãn hiện hành khác nhau cả về tiêu chuẩn áp dụng lẫn hệ thống kiểm soát. Các nhãn này tương đối chính xác và đáng tin cậy, các nhãn khác nhau có thể quy định những cấp độ khác nhau về hiệu quả môi trường.

Ngoài ba nhãn châu Âu nêu trên (Nhãn sinh thái châu Âu, Thiên nga Bắc Âu và Thiên thần xanh của Đức) còn có nhiều nhãn sinh thái khác.



Các nhãn chứng nhận hiệu quả xã hội được gọi là nhãn xã hội, số lượng nhãn xã hội nhỏ hơn số lượng nhãn môi trường. Ghi nhãn xã hội được sử dụng như một công cụ để thông điệp hiệu quả hơn về “thương mại có đạo đức”. Nhãn có thể cung cấp thông tin và có vai trò hỗ trợ cải thiện các tác động môi trường và xã hội trong sản xuất và kinh doanh.

Trong phạm vi CEN, hiện có một nhóm đang tập trung xây dựng các tiêu chuẩn ngành hàng



cho việc sử dụng thuật ngữ cụ thể như “bền vững”, “xanh” hoặc “thân thiện với môi trường”. Điều này sau cùng có thể dẫn tới việc kiểm soát tốt hơn và giảm những kê khai vô căn cứ. Tuy nhiên, nhóm công tác này mới ở giai đoạn khởi đầu và điều quan trọng cần ghi nhớ đó là các tiêu chuẩn châu Âu (ENs) đều mang tính tự nguyện và hiệu lực của chúng có thể bị hạn chế.

Ghi nhãn tự nguyện ngành da ở một số thị trường chọn lọc

Vì không có luật nào của EU quy định ghi nhãn đồ da, nên các chương trình tự nguyện thường được sử dụng rộng rãi tại một số thị trường. Vì thế, cần xem xét các chương trình này. Ngoài ra, đối với những tiêu chuẩn về da này, cần nhớ rằng cũng có các chương trình ghi nhãn sinh thái.

Phạm vi địa lý	Tiêu chuẩn tự nguyện đối với đồ da
Châu Âu	Các sáng kiến trong CEN Đồ da (WI 00289136) – Thuật ngữ – Định nghĩa quan trọng về kinh doanh đồ da; Đồ da (FprEN 15987:2010) – Phương pháp kiểm tra để xác định đồ da (Sản phẩm mới)
Đức	RAL – Viện Đức đảm bảo chất lượng và chứng nhận 'định nghĩa của da trên vật liệu khác – Hướng dẫn (RAL 062 A2)
Anh	Viện Tiêu chuẩn Anh BS 2780:1983 N.159

Giới thiệu các chương trình ghi nhãn tự nguyện ngành da

Tóm lại, các lĩnh vực khác nhau triển khai theo những cách khác nhau. Trong trường hợp ghi nhãn kích cỡ, sự phức tạp của quy trình trong CEN khiến không thể giải quyết vấn đề cạnh tranh lẫn nhau giữa nhiều tiêu chuẩn. Trong lĩnh vực ghi nhãn bảo quản, tiêu chuẩn chung đã được xây dựng và sử dụng ở tất cả các nước thành viên. Cuối cùng, trong lĩnh vực nhãn môi trường, có rất nhiều nhãn khác nhau với mục tiêu khác nhau.

17. Đặc điểm quy trình ghi nhãn ở 4 ngành hàng

17.1. Dệt may

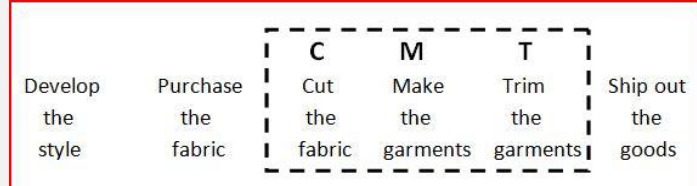
Ngành dệt may là một ngành công nghiệp lớn ở Việt Nam. Cuối năm 2012, có gần 6.800 doanh nghiệp hoạt động trong ngành này. Phần lớn doanh nghiệp đều sản xuất hàng may mặc. Tuy nhiên, cũng có doanh nghiệp chuyên kéo sợi, dệt thoi, dệt kim, nhuộm và hoàn thiện. Tổng số động làm việc trong ngành là 1,15 triệu – phần lớn là lao động nữ.

Thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ (42% và đang tăng lên), EU (13% và giảm xuống từ năm 2011/12) và Nhật Bản (7% và đang tăng lên). Những thị trường này rất khác nhau. Người Mỹ thích quần áo đơn giản với số lượng lớn. Kiểu dáng thoải mái, đơn giản và dễ sản xuất.

Thị trường châu Âu và Nhật đòi hỏi cao hơn về chất lượng, chi tiết, độ chính xác, vv.... Đồng thời, số lượng ít hơn nhiều so với số lượng của Hoa Kỳ.

- Đối thủ cạnh tranh chính của ngành dệt may Việt Nam chính là Trung Quốc, vốn rất hiệu quả, giá rẻ và chất lượng được cho là cao.

Kết quả làm việc với Hiệp hội Dệt may Việt Nam cho thấy ngành đang chịu áp lực, không sản xuất được sản phẩm với chất lượng như của Trung Quốc. Cơ hội phát triển ngành cũng hạn chế, do doanh nghiệp nước ngoài đặt hàng cho công ty Việt Nam có kiến thức sâu về chi tiết sản phẩm và chỉ để lại ba công đoạn trong chuỗi giá trị cho nhà sản xuất Việt Nam (CMT) – người chịu chi phí sản xuất (lương) và một mức phụ phí tối thiểu để trang trải các chi phí khác. Vì thế nên nguồn lực để đầu tư và phát triển kinh doanh, vv... là rất hạn chế.



Cách phân công này khiến doanh nghiệp Việt Nam chỉ được trả các chi phí cơ bản (lương, năng lượng, cơ sở vật chất, vv...) cộng thêm phần lợi nhuận rất nhỏ do cạnh tranh từ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Vì vậy, khả năng đầu tư công nghệ mới và đầu tư vào nhân lực là rất khó do phần lợi nhuận chính lại rơi vào tay công ty quốc tế.

Đối với sản phẩm xuất khẩu, đại diện Hiệp hội Dệt May Việt Nam không nghi ngờ về việc ghi nhãn sản phẩm phải tuân thủ các yêu cầu của thị trường xuất khẩu và do doanh nghiệp nước ngoài kiểm soát. Tại thị trường nội địa – nơi nhận thức về chất lượng còn kém – tình hình lại khác do sản phẩm dệt may và nhãn sản phẩm dệt may hầu như không được kiểm soát.

Kết quả làm việc với QUATEST cho thấy các phòng thí nghiệm chỉ làm được hai thử nghiệm ngành dệt – một về màu và một về thành phần sợi. Trong Quy định C1007/2011 có danh mục 16 phương pháp thử nghiệm để kiểm tra thành phần sợi trên sản phẩm dệt. Tuy nhiên, Viện Dệt May thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam ở Hà Nội có thể thực hiện hầu hết các thử nghiệm này.

17.2. Da giày

Tổ chức chính Ngành da giày là Hiệp hội Da Giầy Việt Nam (LEFASO), đại diện cho một trong những ngành xuất khẩu chính của Việt Nam. Các thị trường xuất khẩu chính là EU, Hoa Kỳ và Nhật.

Thị trường chính	Giá trị	%
EU	412,74	31,33%
Hoa Kỳ	516,98	39,24%
Nhật Bản	144,65	10,98%
Khác	243,14	18,45%
Tổng	1.317,51	100,00%

Đối thủ cạnh tranh lớn nhất là các nhà sản xuất giày Trung Quốc, ngoài ra còn có các công ty In-đô-ne-xi-a. Đặc thù của ngành là hầu hết sản xuất do doanh nghiệp nước ngoài kiểm soát. Các doanh nghiệp này, hoặc đại diện của họ ở Việt Nam – đảm nhiệm tất cả các công đoạn khác ngoài quá trình lắp ráp.

Điều này có nghĩa là những công đoạn dưới đây được các công ty thực hiện – điển hình là các thương hiệu quốc tế như Adidas, Converse, Ecco, vv... - đặt hàng sản xuất ở Việt Nam:

- Nghiên cứu thị trường,
- Thiết kế,
- Phát triển mẫu,
- Chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu,
- Thương lượng giá và cung cấp nguyên vật liệu,
- Thử nghiệm nguyên vật liệu,
- Phân phối,
- Tiếp thị và
- Kinh doanh

Hệ quả của việc phân công này là không tích lũy được kiến thức về chuỗi giá trị ngoài các công đoạn liên quan đến lắp ráp.

Về tuân thủ các yêu cầu ghi nhãn và kết quả thử của các thử nghiệm hỗ trợ cần thiết, LEFASO cho biết các công ty quốc tế thường sử dụng các cơ sở thử nghiệm tại nước họ hoặc ở Hồng Kông, Singapore hoặc các nước mà hạ tầng thử nghiệm cho phép thực hiện các thử nghiệm được công nhận theo tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Ngoài ra, LEFASO cũng cho biết các nhà sản xuất giày quy mô nhỏ của Việt Nam không có nhu cầu về dịch vụ thử nghiệm tiên tiến do Việt Nam cung cấp. Sau cùng, LEFASO cho biết nếu sản xuất giày tăng thì trọng tâm sẽ được chuyển sang các nhà sản xuất của Việt Nam – những công ty thực hiện nhiều công đoạn hơn trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, cần cải thiện các điều kiện khung cũng như tiêu chuẩn chất lượng của các công đoạn sản xuất.

17.3. Nhựa

Ngành nhựa có lịch sử phát triển lâu dài ở Việt Nam, nhưng so với các nước khác trong khu vực như Ma-lai-xi-a, Xing-ga-po, Thái Lan và Trung Quốc, ngành còn nhiều tiềm năng phát triển.

Hiện có khoảng 2.700 công ty nhựa ở Việt Nam (số liệu năm 2010), trong đó 80% là doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Chỉ có 6% là doanh nghiệp nhà nước nhưng lại chiếm 20% tổng số vốn đầu tư trong toàn ngành. Doanh nghiệp nhà nước có xu hướng mở rộng và sử dụng nhiều nhân công và nguồn lực hơn so với doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Các nhà sản xuất nhựa còn lại là doanh nghiệp nước ngoài.

Thị trường quan trọng nhất là thị trường trong nước. Các thị trường xuất khẩu chính gồm có Nhật, Hoa Kỳ, EU và các nước trong khối ASEAN. Năm 2010, Việt Nam xuất khẩu hơn 20 nhóm sản phẩm nhựa ra thị trường thế giới, ba trong số các nhóm đó có doanh thu hơn 100 triệu USD, 8 nhóm còn lại có doanh thu 10 triệu USD. Vật liệu đóng gói là nhóm lớn nhất, đạt 387 triệu USD. Bốn nước EU (Đức, Hà Lan, Pháp và Anh) nằm trong số các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam. Tổng xuất khẩu sang bốn nước này là 208 triệu USD (số liệu năm 2010).

18. Các yêu cầu ghi nhãn của Việt Nam

18.1. Nghị định số 89/2006/ND-CP ngày 30/9/2006 về ghi nhãn hàng hóa

Bộ Khoa học Công nghệ chịu trách nhiệm chính điều phối các bộ ngành khác sửa đổi và bổ sung các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa. Ngày 30/9/2006, Chính phủ Việt Nam đã ban hành

Nghị định 89/2006/ND-CP, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 13/3/2007 (Nghị định 89).

Nghị định đề ra các yêu cầu về ghi hàng hóa sản xuất tại Việt Nam để lưu thông trong nước và xuất khẩu, và hàng hóa sản xuất ở nước ngoài được nhập khẩu để bán tại thị trường Việt Nam. Nghị định áp dụng với tất cả tổ chức và cá nhân sản xuất và kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam cũng như tổ chức và cá nhân xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa.

Theo Nghị định, việc ghi nhãn hàng hóa có nghĩa là *“Thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hoá lên nhãn hàng hoá để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hoá của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, giám sát”*.

Không chỉ hàng hóa lưu thông trong nước phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định. Hàng hóa xuất khẩu cũng phải có nhãn theo Nghị định này. Tuy nhiên, có các trường hợp miễn trừ áp dụng luật chung. Đặc biệt, các trường hợp miễn trừ tại khoản 3 điều 5 chú trọng:

“Đối với các tổ chức cá nhân nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, yêu cầu ghi nhãn hàng hóa như quy định trong hợp đồng mua bán hàng hóa và có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, các tổ chức và cá nhân xuất khẩu sẽ thực hiện yêu cầu như quy định trong hợp đồng, nếu yêu cầu đó không dẫn đến hiểu nhầm về các chất chứa trong hàng hóa và vi phạm luật pháp của Việt Nam và các nước nhập khẩu”.

Điều 6, 7 và 8 của Nghị định nêu rõ vị trí, kích thước và màu sắc chữ trên nhãn. Quy tắc chung nêu rõ nhãn phải được gắn lên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm ở vị trí mà nội dung của nhãn có thể đọc được một cách dễ dàng.

Về ngôn ngữ sử dụng trên nhãn, Điều 9 của Nghị định nêu các nội dung bắt buộc trên nhãn phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ các trường hợp:

- Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;
- Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất;
- Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;
- Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, nhượng quyền sản xuất hàng hoá.

Điều 10 của Nghị định quy định trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá. Đối với hàng hoá được sản xuất, lắp ráp, chế biến, đóng gói tại Việt Nam để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn. Đối với hàng hoá được sản xuất, chế biến tại Việt Nam để xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn. Trong trường hợp hàng hoá không xuất khẩu được mà đưa trở lại lưu thông trong nước, thì hàng hoá phải được ghi nhãn theo quy định của Nghị định này. Cuối cùng, Điều 10 ghi rõ hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc (nước ngoài) không phù hợp với quy định của Nghị định này, sẽ phải ghi nhãn phụ theo quy định của Nghị định này trước khi đưa ra lưu thông.

Nhãn phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên hàng hoá;
- Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;
- Xuất xứ hàng hoá.

Ngoài ra, tùy theo tính chất của mỗi loại hàng hoá, phải thể hiện trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

Tại Điều 12, khoản 21, những nội dung bổ sung phải ghi trên nhãn sản phẩm dệt, may, da, giấy, gồm có:

- Thành phần hoặc thành phần định lượng;
- Thông số kỹ thuật;
- Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;
- Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Tại Điều 12, khoản 22, những nội dung bổ sung phải ghi trên nhãn sản phẩm nhựa, cao su được liệt kê, gồm có:

- Định lượng;
- Tháng sản xuất;
- Thành phần;
- Thông số kỹ thuật;
- Thông tin và cảnh báo vệ sinh, an toàn.

Tại Điều 13 của Nghị định quy định rằng tên hàng hoá ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tự đặt. Lưu ý rằng tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của hàng hoá.

Khi tổ chức hoặc cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa gắn nhãn trên hàng hóa, có các quy định khác nhau.

- Hàng hoá được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.
- Hàng hoá được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.
- Hàng hoá của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.
- Hàng hoá được nhượng quyền hoặc cho phép của một tổ chức, cá nhân khác thì ngoài việc thực hiện như quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền hoặc cho phép.

Xuất xứ hàng hoá quy định tại Điều 17 của Nghị định. Cách ghi xuất xứ hàng hoá được ghi như sau: ghi “sản xuất tại” hoặc “chế tạo tại” hoặc “xuất xứ” kèm tên nước hay vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó. Không có thông số cụ thể về tiêu chí sử dụng để xác định xuất xứ.

Đối với hàng hoá sản xuất tại Việt Nam để lưu thông trong nước, đã ghi địa chỉ của nơi sản xuất ra hàng hoá đó thì không bắt buộc phải ghi xuất xứ hàng hoá.

Cuối cùng, Theo Điều 24, việc thực thi Nghị định là trách nhiệm chung của công an, hải quan, quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hoá, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, các cơ quan này sẽ xử lý phi phạm theo pháp luật hiện hành.

18.2. Các thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 89/2006/ND-CP

Thông tư 09/2007/TT-BKHCN và thông tư 14/2007/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành để hướng dẫn triển khai một số điều của Nghị định 89. Ngoài việc xác định rõ các tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm về các cơ sở sản xuất, Thông tư còn nêu rõ Cục Quản lý thị trường, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm kiểm tra sản phẩm tại cơ sở sản xuất và cửa hàng. Nếu cần thiết, sản phẩm tiến hành thử nghiệm sản phẩm để xác định độ chính xác của nội dung ghi trên nhãn. Việc này do phòng thí nghiệm được công nhận, do cơ quan có phẩm quyền chỉ định, đảm trách.

19. So sánh các quy định ghi nhãn của EU và Việt Nam

Thật khó để thực hiện một phân tích so sánh về các quy định ghi nhãn của EU và Việt Nam do hai chế độ luật pháp khác nhau về cơ bản. Tuy nhiên, có thể so sánh các đặc thù chung, chẳng hạn như những quy định ghi nhãn tối thiểu và chứng từ hỗ trợ cần thiết.

Nội dung	Nghị định 89/2006/ND-CP của Việt Nam	EU (dệt may, giầy và nhựa tiếp xúc với thực phẩm) Không có quy định về ghi nhãn cho sản phẩm da.
Mục đích	Mục đích bao trùm của Nghị định này là đảm bảo trình bày các nội dung cần thiết và quan trọng về hàng hóa để giúp người tiêu dùng tìm ra hàng hóa và là cơ sở để lựa chọn và sử dụng hàng hóa đó, giúp các cơ sở sản xuất và kinh doanh quảng cáo hàng hóa, và giúp các cơ quan chức năng tiến hành thanh tra, giám sát.	<p>1. Quy định EC/2011/1007 (dệt may) Nhằm loại bỏ các rào cản để thị trường nội khối hoạt động hiệu quả, thông qua việc các nước thành viên hợp nhất hóa các quy định về tên sợi dùng trong ngành dệt.</p> <p>2. Chỉ thị EC/94/11 (giày) Các quy định khác nhau của các nước thành viên về ghi nhãn giày dép đã gây cản trở cho hoạt động của thị trường nội khối. Quyền lợi người tiêu dùng cần được bảo vệ bằng thông tin xác thực và giảm rủi ro gian lận cho cả người tiêu dùng và ngành công nghiệp.</p> <p>3. Quy định EC/2004/1935 và Quy định EC/2011/10 (nhựa tiếp xúc với thực phẩm) Để bảo vệ sức khỏe và an toàn, các quy định này đề ra những quy tắc chung và cụ thể đối với vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm, trong đó có các yêu cầu về ghi nhãn.</p>
Phạm vi	Nghị định đề ra các yêu cầu về ghi nhãn hàng hóa sản xuất ở Việt Nam để lưu thông trong nước và xuất khẩu, và hàng hóa sản xuất bởi doanh nghiệp nước ngoài, được nhập khẩu và bán tại thị trường Việt Nam. Đối tượng áp dụng là các tổ chức và cá nhân sản xuất và kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam, cũng như các tổ chức và cá nhân xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa.	<p>1. Quy định EC/2011/1007 (dệt may) Quy định này áp dụng cho các sản phẩm dệt may có mặt trên thị trường EU có tối thiểu 80% trọng lượng là sợi.</p> <p>2. Chỉ thị EC/94/11 (giày) Chỉ thị này quy định việc ghi nhãn vật liệu sử dụng trong các bộ phận giày dép để bán cho người tiêu dùng.</p> <p>3. Quy định EC/2004/1935 và Quy định EC/2011/10 (nhựa tiếp xúc với thực phẩm) Áp dụng cho vật liệu và vật phẩm có mặt trên thị trường EU và thuộc các nhóm sau: (a) vật liệu, vật phẩm và bộ phận chỉ làm bằng nhựa; (b) vật liệu và vật phẩm nhựa nhiều lớp được gắn vào nhau bằng keo dính và các phương tiện khác; (c) vật liệu và vật phẩm nêu trong các điểm a) hoặc b) được in và/hoặc phủ lên trên; (d) các lớp và lớp phủ bằng nhựa, tạo thành các miếng đệm trong nắp và nút, cùng nhau tạo thành một bộ phận có hai hoặc hơn hai lớp làm từ nhiều chất liệu khác nhau; (e) các lớp nhựa trong vật liệu và vật phẩm đa lớp.</p>

Yêu cầu về thông tin	Thông tin cơ bản <ul style="list-style-type: none"> • Tên hàng hóa; • Tên và địa chỉ tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; • Xuất xứ hàng hóa. Thông tin bổ sung đối với sản phẩm dệt may, da và giày: <ul style="list-style-type: none"> • Thành phần và thành phần định lượng; • Thông số kỹ thuật; • Thông tin và cảnh báo về vệ sinh, an toàn; • Hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo quản. Thông tin bổ sung đối với sản phẩm nhựa <ul style="list-style-type: none"> • Số lượng; • Tháng sản xuất; • Thành phần; • Thông số kỹ thuật; • Thông tin và cảnh báo về vệ sinh, an toàn. 	
Kiểm soát thị trường	<p>Công an nhân dân, hải quan, quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hóa, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có quyền xử lý theo luật hiện hành nếu phát hiện có vi phạm</p> <p>Trên thực tế không có hoạt động kiểm soát thị trường nào được triển khai.</p>	<p>Các cơ quan quản lý thị trường thực hiện kiểm tra tuân thủ với các quy định của luật pháp đối với các sản phẩm khác nhau.</p>
Tài liệu	<p>Không có điều khoản nào quy định về báo cáo kết quả thử nghiệm và các loại tài liệu khác phải tuân thủ theo Nghị định.</p>	<p>Tài liệu phù hợp để chứng minh vật liệu sử dụng tuân thủ các yêu cầu của Quy định và Chỉ thị phải được doanh nghiệp chuẩn bị và cung cấp cho cơ quan quốc gia có thẩm quyền khi có yêu cầu.</p>

So sánh đặc thù về các quy định của luật pháp về ghi nhãn của EU và Việt Nam

Như thấy trong bảng so sánh trên, có hai cách tiếp cận rất khác nhau về ghi nhãn sản phẩm. Quy định của Việt Nam chỉ đưa ra một vài yêu cầu bắt buộc về ghi nhãn, cũng với một số yêu cầu bổ sung cụ thể cho một số sản phẩm. Nhìn chung, có khá nhiều yêu cầu về cung cấp thông tin đối với một số sản phẩm của Việt Nam như dệt may và giày. Về yêu cầu ghi nhãn của châu Âu, các quy định chỉ tập trung đảm bảo đạt mục tiêu của pháp luật liên quan. Ví dụ, mác giày chỉ tập trung vào thông tin để đảm bảo người tiêu dùng được thông tin đầy đủ về thành phần giày. Các vấn đề khác về vệ sinh hay tháng sản xuất được bỏ qua. Vì vậy, luật pháp của EU đưa ra ít yêu cầu hơn so với Nghị 89/2006.

Khác biệt chính so với các Nghị định của Việt Nam là yêu cầu về tài liệu hỗ trợ rõ ràng hơn và thường yêu cầu phải có báo cáo kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm được công nhận ban hành. Ngoài ra, thực thi luật pháp ở EU cũng nghiêm ngặt hơn ở Việt Nam. Giả định này được xác nhận qua các cuộc phỏng vấn với các hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam. Cảm nhận chung là việc

thực thi trên thị trường Việt Nam còn rất ít hoặc không có. Kết luận so sánh là, các yêu cầu về ghi nhãn trên thị trường EU và Việt Nam là tùy theo ngành đã có sự khác biệt đến mức doanh nghiệp Việt Nam phải kiểm tra kỹ lưỡng yêu cầu của EU khi xuất khẩu, đặc biệt cần nghiên cứu các yêu cầu về tài liệu hỗ trợ.

20. Khuyến nghị chung đối với Việt Nam

Trong các mục 16 và 17 của báo cáo đã đưa ra một số khuyến nghị. Những khuyến nghị đó cũng liên quan đến ghi nhãn.

Sau các buổi làm việc và thảo luận với các bên liên quan – đặc biệt là Bộ Công Thương và trên cơ sở phân tích thực trạng bốn ngành là đối tượng của nghiên cứu, nhóm chuyên gia đã đưa ra các khuyến nghị dưới đây để giải quyết những thách thức cho doanh nghiệp Việt Nam để có được kiến thức và kỹ năng cần thiết cả về ghi nhãn và thực hiện các thử nghiệm cơ bản. Đây có thể được xem là khuyến nghị về lâu dài.

1) Tư duy cụm

Trong một số lĩnh vực, Việt Nam có vị thế đặc biệt quan trọng có thể phát huy gồm có sản xuất dệt may và giày, nhưng một số lĩnh vực khác còn phải phát triển hơn nữa để thành công trong xuất khẩu. Từ kinh nghiệm của các quốc gia khác, lợi thế so sánh được tạo ra khi các yếu tố như điều kiện môi trường pháp lý tốt; nhân lực có kỹ năng, và các tổ chức đào tạo và nghiên cứu phù hợp, có đóng góp tích cực vào ngành / lĩnh vực kinh doanh. Việt Nam có thể tạo lập một môi trường kinh doanh như thế thông qua hỗ trợ thành lập các cụm ngành / doanh nghiệp lựa chọn.

2) Giáo dục và đào tạo hướng nghiệp.

Trong một số ngành, nhà thầu nước ngoài đảm nhiệm hầu hết các khâu trong chuỗi giá trị, chỉ có khâu chế biến là do doanh nghiệp Việt Nam phụ trách. Do đó, kiến thức về toàn bộ chuỗi giá trị còn ở mức khiêm tốn. Vì vậy khuyến nghị đưa ra là cần đầu tư vào giáo dục và đào tạo hướng nghiệp ở tất cả các công đoạn của chuỗi giá trị, để Việt Nam có thể thực hiện các khâu như thiết kế, lên kế hoạch sản xuất, thử nghiệm, ghi nhãn, phân phối, vv... Qua đó, cơ hội cho các “công ty tách ra” thành lập mới của Việt Nam sẽ tăng lên đáng kể.

21. Khuyến nghị đối với từng ngành hàng cụ thể của Việt Nam

Ngoài các khuyến nghị chung dài hạn, còn có một số sáng kiến cần triển khai để hỗ trợ tiếp cận thị trường EU cho một số ngành. Hầu hết các sáng kiến này đã được đề cập trong mục 17, nhưng cần bổ sung một số chi tiết về ghi nhãn.

21.1. Dệt may

1) Cải thiện các cơ sở thử nghiệm

Quy định 1007/2011 nêu rõ trong Phụ lục VIII (Phương pháp phân tích định lượng trên hỗn

hợp sợi nhện phân và bậc ba) các phương pháp khác nhau được sử dụng để thử nghiệm sợi, vì mục đích nghi nhân. Do khá phức tạp, các phương pháp thử nghiệm yêu cầu thiết bị tinh vi và nhân lực có chuyên môn cao, vì thế có thể xem xét triển khai một phân tích về năng lực hiện tại của các phòng thí nghiệm, đồng thời đối chiếu kết quả với nhu cầu của ngành xuất khẩu mũi nhọn này. Dựa trên đó, xây dựng kế hoạch nâng cấp các phòng thí nghiệm.

2) Thông tin về thị trường châu Âu

Các công ty quốc tế thống lĩnh với phần lớn các nhà sản xuất Việt Nam. Do đó, hiểu biết về thị trường xuất khẩu còn hạn chế. Để thúc đẩy các nhà sản xuất Việt Nam tăng xuất khẩu sang châu Âu, cần hỗ trợ tiếp cận thông tin về các tiêu chuẩn và quy định về luật pháp của thị trường này, như nêu trong Phần A của nghiên cứu. Hệ thống thông tin như mô tả trong Mục 22 có thể là bước đầu tiên.

3) Ngành dệt may có thể phải đáp ứng các tiêu chí cơ bản của các chương trình Nhãn sinh thái trong một vài năm tới. Vì thế, cần xây dựng cơ sở dữ liệu để doanh nghiệp và các cơ sở thử nghiệm có thể tiếp cận thông tin về các yêu cầu cần đáp ứng.

21.2. Da giày

1) Thông tin và đào tạo – phát triển kinh doanh

Cũng như ngành dệt may, ngành da giày phần lớn do các công ty quốc tế kiểm soát. Thông tin nêu trong mục 22 có thể đáp ứng nhu cầu.

2) Thông tin về Nhãn sinh thái

Để chuẩn bị cho ngành da giày trước những yêu cầu trong tương lai về ghi nhãn sinh thái trên sản phẩm, cần xây dựng một cơ sở kiến thức với thông tin cập nhật (và dịch sang tiếng Việt) về các yêu cầu về ghi nhãn sinh thái.

22. Hệ thống thông tin về quy định của EU cho nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam

Quy định của thị trường châu Âu khá phức tạp và việc xác định các luật, tiêu chuẩn và tổ chức đánh giá hợp chuẩn hợp quy phù hợp có thể là một nhiệm vụ khá khó khăn đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam. Vì vậy, cách thức phù hợp nhất để chia sẻ thông tin một cách hiệu quả và dễ hiểu là xây dựng một đầu mối thông tin trực tuyến để họ tiếp cận dễ dàng những thông tin cần thiết về xuất khẩu sang châu Âu.

Từ vài năm nay, Ủy ban châu Âu đã có cổng thông tin “Hỗ trợ xuất khẩu”, đây là cơ chế một cửa để tiếp cận thông tin về thị trường châu Âu. Trang hỗ trợ xuất khẩu cung cấp thông tin về thuế, các yêu cầu, đối xử ưu đãi, hạn ngạch của châu Âu cũng như thống kê liên quan đến ngành ở các nước đang phát triển. Cổng điện tử đã chứng tỏ là một thành công lớn, hiện chạy bằng 6 ngôn ngữ - tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Bồ Đào Nha, Nga và Ả-rập.

Để việc sử dụng trang thông tin được thuận lợi, nên xây dựng giao diện bằng tiếng Việt cùng với hướng dẫn sử dụng hai hệ thống thông tin, gồm có hướng dẫn “chụp màn hình” và hướng dẫn “từng bước”.

Ngay cả khi người sử dụng tìm được thông tin cần tìm, họ có thể cần thông tin bổ sung về các vấn đề liên quan. Vì vậy, không phải lúc nào một cổng điện tử cũng là đủ. Ngoài ra cần đảm bảo mức độ tương tác nhất định với người sử dụng, có thể bằng cách thành lập một trang web (giao diện) bằng tiếng Việt, nơi các nhà xuất khẩu có thể đặt câu hỏi về các quy định, tiêu chuẩn cụ thể, vv....

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là trang thông tin mới dành cho doanh nghiệp xuất khẩu phải được quảng bá đến người sử dụng tiềm năng. Vì vậy, quảng bá thông qua các kênh liên quan như hiệp hội doanh nghiệp, bản tin, các cơ quan và mạng lưới kinh doanh khác là yếu tố quan trọng để đảm bảo thành công của cổng thông tin.

Những ý kiến trên có thể được khái quát lại thành các điểm sau và cần được thực hiện khi cổng thông tin được thành lập:

- **Giao diện tiếng Việt cho người sử dụng** – Một hệ thống thông tin phải được chạy bằng tiếng Việt ở một mức độ nhất định. Vì vậy, giao diện tiếng Việt của Trang hỗ trợ xuất khẩu và EUR lex phải có hướng dẫn sử dụng cho hai trang này, cũng như bản dịch tin tức công bố trên trang web. Mặc dù vậy, trọng tâm phải là Trang hỗ trợ xuất khẩu của EU và EUR lex, hai trang này không được dịch sang tiếng Việt.
- **Tương tác** – Cổng thông tin điện tử không thể tự thân vận hành. Người sử dụng cần được hỗ trợ để sử dụng và tìm kiếm thêm thông tin. Qua đó, họ có thể đặt câu hỏi về các quy định và tiêu chuẩn cụ thể, vv.... tại “cổng” tiếng Việt dẫn đến hai cổng thông tin của EU.
- **Quảng bá hình ảnh** – Cổng thông tin chỉ thành công nếu được quảng bá hình ảnh. Vì vậy, các hoạt động quảng bá có vai trò quan trọng cho đến khi Cổng thông tin được doanh nghiệp xuất khẩu sử dụng.

Với các khuyến nghị trên, các mục sau sẽ mô tả khái quát bố cục của cổng thông tin và tổ chức vận hành.

22.1. Cấu trúc

Với khởi điểm như trên, bố cục trang web với vai trò là cổng thông tin về thị trường châu Âu có thể được khái quát như sau.

Giao diện sử dụng sẽ là trang web bằng tiếng Việt, giới thiệu về hai cổng thông tin cơ bản:

- Trang hỗ trợ xuất khẩu của EU - EU Export Helpdesk và
- EUR lex – cho phép truy cập vào tất cả các quy định của EU, cả quy định cũ và quy định hiện hành.

Để tăng tính tiện dụng của các cổng thông tin, hướng dẫn sử dụng theo từng bước sẽ được xây dựng để xóa bỏ rào cản về ngôn ngữ ở mức độ nhất định. Tin tức về những quy định pháp luật mới của EU thuộc mối quan tâm của doanh nghiệp Việt Nam cũng được dịch sang tiếng Việt.

22.2. Tổ chức và chủ quản

Có hai mô hình quản lý trang thông tin, có thể đặt tại Bộ Công Thương hoặc Văn phòng TBT Việt Nam.

Vụ Thị trường châu Âu, Bộ Công Thương hiện đã có chức năng giải đáp về pháp luật và các vấn đề liên quan đến thương mại với châu Âu, vì thế đã xây dựng năng lực và kiến thức về khuôn khổ luật pháp châu Âu. Theo phương án thứ hai, Văn phòng TBT Việt Nam có thể quản lý trang web/cổng thông tin, tuy nhiên cơ quan này hiện đã có nhiều chức năng nhiệm vụ và lại không chuyên về luật pháp châu Âu.

Trên cơ sở đó, khuyến nghị đưa ra là Bộ Công Thương sẽ là đơn vị chủ quản trang web/giao diện tiếng Việt của hai cổng thông tin của EU.



- Help Desk
- Hotline
- Enquiry form
- News feeds

- Guidelines
- Events (workshops)
- Feedback

- Hotline
- Online enquiries
- Co-ordination
- Reporting



23. Phụ lục

23.1 Thông báo của Hệ thống cảnh báo nhanh, hàng xuất khẩu của Việt Nam 2008-2013

<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả: Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2013 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Dép xăng-đan nhẹ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (da giày) Hóa chất Phần da của xăng-đan chứa 15 g/kg crom (VI). Crom (VI) được xếp là chất kích ứng, có thể gây dị ứng Biện pháp tình nguyện: Cấm tiếp thị sản phẩm và mọi biện pháp kèm theo</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả: Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2009 Ý Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày thể thao Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Hóa chất Hàng giả (Nike). Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 0,5-0,7 mg / kg Dimethylfumarate (DMF) trong bao đựng. Dimethylfumarate là chất kích ứng mạnh khi tiếp tục với da và sản phẩm tiêu dùng chứa dimethylfumarate bị cấm theo Quyết định 2009/251/EC của Ủy ban Biện pháp cưỡng chế: cơ quan chức năng thu hồi sản phẩm</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả: Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2010 Hungary Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 0.3 mg/kg dimethylfumarate (DMF) trong lót và đế. Dimethylfumarate là chất kích ứng mạnh khi tiếp tục với da và sản phẩm tiêu dùng chứa dimethylfumarate bị cấm theo Quyết định 2009/251/EC của Ủy ban Biện pháp cưỡng chế: rút khỏi thị trường theo lệnh của cơ quan chức năng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả: Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2011 Tây Ban Nha Nghiêm trọng Tiêu dùng Áo len trẻ sơ sinh Hàng quần áo, dệt may và thời trang Gây nghẹn thở 3 áo len dệt kim cho trẻ sơ sinh màu sắc khác nhau có trang trí hình cung. Một nhãn được gắn với mã và giá ở một mặt, và mặt kia có ghi thương hiệu. Sản phẩm có nguy cơ gây nghẹn thở do dây trang trí (băng) quá dài trong vùng cổ. Sản phẩm không tuân thủ tiêu chuẩn châu Âu EN 14682 Biện pháp cưỡng chế: rút khỏi thị trường theo lệnh của cơ quan chức năng</p>

<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2012 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Găng tay đánh gôn Hàng quần áo, dệt may và thời trang (da) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 50 mg/kg Crom (VI). Crom (VI) được xếp là chất kích ứng, có thể gây dị ứng Biện pháp tự nguyện: Thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2010 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 0.53mg/kg chất dimethylfumarate (DMF) trong đế, 0.5 mg/kg trong lót trong và 3.1 mg/kg trong keo silic. Dimethylfumarate là chất kích ứng mạnh khi tiếp xúc với da và sản phẩm tiêu dùng chứa dimethylfumarate bị cấm theo Quyết định 2009/251/EC của Ủy ban Biện pháp tự nguyện: Nhà nhập khẩu tự nguyện thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2010 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 0.43mg/kg chất dimethylfumarate (DMF) trong đế, 0.39 mg/kg trong dải đai và 4 mg/kg trong keo silic. Dimethylfumarate là chất kích ứng mạnh khi tiếp xúc với da và sản phẩm tiêu dùng chứa dimethylfumarate bị cấm theo Quyết định 2009/251/EC của Ủy ban Biện pháp tự nguyện: Nhà nhập khẩu tự nguyện thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2009 Anh Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày trẻ em Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Chẹn đường thở Sản phẩm có nguy cơ chẹn đường thở vì các miếng cao su đúc có thể tách ra, thành các mảnh nhỏ có thể gây nguy hiểm cho trẻ Biện pháp tự nguyện: tự nguyện thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2010 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày tập gym Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa 0.2 mg/kg chất dimethylfumarate (DMF) trong lót trong bằng vải xanh và 0.28 mg/kg trong dây giày bằng vải xanh. Dimethylfumarate là chất kích ứng mạnh khi tiếp xúc với da và sản phẩm tiêu dùng chứa dimethylfumarate bị cấm theo Quyết định 2009/251/EC của Ủy ban Biện pháp tự nguyện: tự nguyện ngừng bán</p>

<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2009 Anh Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày tập đi trẻ em Hàng quần áo, dệt may và thời trang (giày) Chẹn đường thờ Sản phẩm có nguy cơ chẹn đường thờ vì các miếng cao su đúc trên đế và ngón của giày có thể tách ra, thành các mảnh nhỏ và trẻ có thể nuốt những mảnh này. Hai khiêu nại đã được ghi lại Biện pháp tự nguyện: Nhà sản xuất tự nguyện rút sản phẩm khỏi thị trường và thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2009 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Áo phong nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ về hóa chất vì chứa thuốc nhuộm azo; 4-amino-azobenzene (CAS 60-09-03) với tỷ lệ tương ứng là 70 mg/kg, 71 mg/kg và 88 mg/kg. Sản phẩm không tuân thủ quy định REACH Biện pháp tự nguyện: Tự nguyện rút sản phẩm khỏi thị trường</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2008 Áo Nghiêm trọng Tiêu dùng Bộ quần áo trượt tuyết trẻ em Hàng quần áo, dệt may và thời trang Gây nghẹn thờ Sản phẩm có nguy cơ gây nghẹn thờ bởi các dây kéo quanh cổ, vốn không được phép có trong các sản phẩm quần áo cho trẻ từ 7 tuổi trở xuống (có chiều cao tối đa 134cm) Biện pháp tự nguyện: Tự nguyện rút sản phẩm khỏi thị trường</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2011 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (da giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ hóa chất vì chứa 20.5 mg/kg; 38.3 mg/kg và 35.6 mg/kg Crom (VI) trong phần da. Crom (VI) được xếp là chất kích ứng, có thể gây dị ứng Biện pháp tự nguyện: nhà nhập khẩu tự nguyện thu hồi sản phẩm từ người tiêu dùng</p>
<p>Năm: Nước thông báo: Loại nguy cơ: Loại sản phẩm: Sản phẩm: Hạng mục: Nguy cơ: Mô tả:</p> <p>Biện pháp do nước thông báo áp dụng:</p>	<p>2011 Đức Nghiêm trọng Tiêu dùng Giày nữ Hàng quần áo, dệt may và thời trang (da giày) Hóa chất Sản phẩm có nguy cơ hóa chất vì chứa 20.5 mg/kg; 38.3 mg/kg và 35.6 mg/kg Crom (VI) trong phần da. Crom (VI) được xếp là chất kích ứng, có thể gây dị ứng Biện pháp tự nguyện: tự nguyện rút sản phẩm khỏi thị trường</p>

Phân tích

14 trong số 32 thông báo về sản phẩm Việt Nam trong 5 năm qua thuộc 4 ngành hàng được rà soát:

- Dệt may: 4
- Giấy: 6 (10)
- Da: 4
- Nhựa: 0

Lý do không tuân thủ / quy định / tiêu chuẩn tham chiếu:

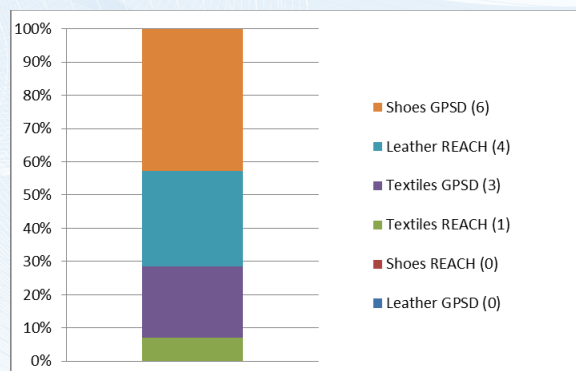
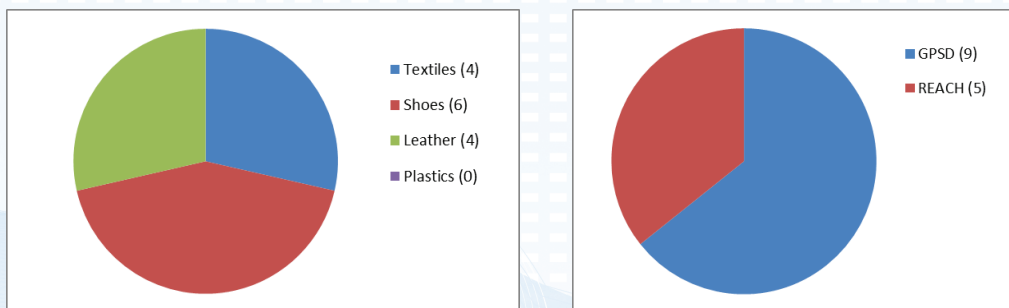
- **Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (9 thông báo) gồm:**
 - Quy định 2009/251/EC của Ủy ban yêu cầu các nước thành viên phải đảm bảo rằng sản phẩm chứa chất diệt khuẩn không được đưa và hoặc lưu thông trên thị trường
 - Tiêu chuẩn EN 14682 của châu Âu – Độ an toàn của quần áo trẻ em. Dây và dây kéo trên quần áo trẻ em
 - Ghi chú – Đề xuất Cơ quan Hóa chất châu Âu hạn chế Crom VI trong các sản phẩm da

Các sản phẩm quan ngại là giấy, sản phẩm da và dệt may.

- **Quy định REACH (5 thông báo) bao gồm:**

- Sử dụng thuốc nhuộm azo; 4-amino-azobenzene (CAS 60-09-03)
- Ghi chú – Đề xuất của Cơ quan Hóa chất châu Âu hạn chế Crom VI trong các sản phẩm da

Các ngành quan ngại là sản phẩm da và dệt may.



23.2. Phân tích số liệu dệt may, giấy dệp, da và nhựa tại Việt Nam

Phản ánh về sản phẩm dệt may và ngành dệt may của Việt Nam (mã HS chương 50-63)

Sản phẩm dệt may và ngành dệt may là một trong những ngành quan trọng của Việt Nam. Trong giai đoạn 2008-2012, đóng góp trung bình của ngành vào tổng sản xuất công nghiệp (theo giá trị) là 7,7% với mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 17%. Đây cũng là ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn, với mức tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn này đạt gần 19% và tổng giá trị xuất khẩu năm 2012 là 17,7 tỷ USD, chiếm 15,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ngành dệt may cũng thâm dụng nhiều lao động, chiếm 10,3% tổng nhân lực trong công nghiệp.

1. Số lượng doanh nghiệp và phân bố của ngành dệt:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), có khoảng 6.792 doanh nghiệp hoạt động trong ngành này, với mật độ tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ như nêu trong bảng dưới đây.

1.1. Phân bố theo vùng:

Bảng 1: Phân bố doanh nghiệp dệt theo vùng

Vùng	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Đồng bằng sông Hồng	1.802	26,53
Vùng núi & trung du phía Bắc	147	2,17
Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ	482	7,10
Cao nguyên	57	0,84
Đông Nam Bộ	4.030	59,33
Đồng bằng sông Cửu Long	274	4,03
Tổng	6.792	100

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

1.2. Phân bố theo loại hình doanh nghiệp:

Bảng 2: Phân bố doanh nghiệp dệt theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp nhà nước	74	1,09
Doanh nghiệp tư nhân	5.724	84,27
Doanh nghiệp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	994	14,64
Tổng	6.792	100

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

1.3. Phân chia theo số nhân công:

Bảng 3: Phân chia doanh nghiệp dệt theo số lượng nhân công

Loại hình doanh nghiệp	Số nhân công	Số doanh nghiệp
Doanh nghiệp lớn	≥ 5.000	14
Doanh nghiệp vừa	200 – 4.999	1,000
Doanh nghiệp nhỏ	50-199	2,515
	10-49	2,300
	<5	963
Tổng		6,792

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

2. Năng lực sản xuất:

Bảng 4: Năng lực sản xuất các mặt hàng chính

Sản phẩm	Đơn vị	2008	2009	2010	2011	2012
Cán bông	Tấn		3.903	4.695	4.864	5.180
Sợi	Tấn	392.915	538.299	810.151	941.591	1.029.400
Vải	Triệu m ²	1.076,4	1.187,3	1.176,9	1.294,8	1.234,7
May mặc	Triệu sản phẩm	2.175,1	2.776,5	2.604,5	2.890,9	3.125

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

3. Năng lực xuất khẩu:

Mức tăng xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam khá cao. Trong giai đoạn 2007-2012, mức tăng trung bình là khoảng 20,89%/năm.

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu dệt – giai đoạn 2007-2012

Năm	Giá trị (triệu USD)	Mức tăng trưởng (%)	Tỷ lệ trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam (%)
2007	7.780	31	16,0
2008	9.120	17,68	14,5
2009	9.065	- 0,60	15,9
2010	12.615	39,2	17,5
2011	16.473	30,6	17,0
2012	17.704	7,5	15,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các thị trường xuất khẩu chính đối với dệt may của Việt Nam là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Hiện nay, sản phẩm dệt của Việt Nam được xuất đi 54 quốc gia. Việt Nam là một trong 5 nước xuất khẩu lớn nhất trên thế giới, là nước xuất lớn thứ hai sang Hoa Kỳ, lớn thứ ba sang Nhật Bản, và lớn thứ 9 sang EU.

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu dệt sang một số thị trường lớn, tính bằng triệu USD (ước tính)

Thị trường	2007		2008		2010		2011		2012	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hoa Kỳ	4.400	56,55	5.100	55,85	6.118	48,50	6.872	41,72	7.428	41,96
EU	1.500	19,28	1.700	18,61	1.883	14,93	2.506	15,21	2.356	13,30
Nhật Bản	700	8,99	820	8,99	820	6,67	1.132	8,98	1.154	7,00
Khác	1.180	15,18	1.510	16,56	3.367	27,42	5.411	32,85	5.962	33,68
Tổng	7.780	100	9.130	100	12.281	100	12.615	100	16.473	100

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Top 10 sản phẩm xuất khẩu dệt may sang EU theo mã HS 4 số trong năm 2010 đều là thành phẩm được nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 7: Xuất khẩu của Việt Nam sang EU năm 2010 theo mã HS 4 số, tính bằng triệu USD

Mã HS 4 số	Mô tả	Giá trị (triệu USD)
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	210,1949
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	197,6040
6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	170,4748
6202	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	142,5500
6201	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	137,5638
6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	107,7354
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	103,7430
6210	Quần áo may từ vải phớt hoặc vải trắng, phủ	72,1115
6211	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	55,3453
6212	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	40,5972

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP qua TASTE (Công cụ phân tích và mô phỏng thuế quan cho nhà kinh tế)

4. Lao động:

Có khoảng 1,15 triệu lao động trong ngành dệt may năm 2011; tăng hơn 110.000 nhân công so với năm 2010, chiếm 10,59% tổng lực lượng lao động trong ngành công nghiệp. Mức tăng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2005-2010 là 3,24% đối với dệt và 11% đối với may mặc.

Bảng 8: Số lượng nhân công trong ngành dệt

	2005	2010	2011	Average growth rate 2005-2010 (%)
Tổng số	6.077.202	9.830.896	10.895.600	10,09
Ngành dệt	666.789	1.043.039	1.153.364	9,36
- Dệt	157.175	184.343	190.890	3,24
- May mặc	509.614	858.696	962.474	11,00
Tỷ lệ trong tổng lực lượng lao động	10,97	10,61	10,59	

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

Phản ánh về ngành da giày (mã HS chương 41-42; 64)

Ngành da giày là ngành xuất khẩu lớn thứ ba ở Việt Nam, sau dệt và dầu khí. Thống kê hải quan cho thấy trong năm 2012, giá trị xuất khẩu của ngành này đạt mức kỷ lục mới 7,26 tỷ USD, tăng 10,9% so với năm 2011, và chiếm 6,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong 10 tháng đầu năm 2013, ngành hàng này đã đạt doanh số 6,7 tỷ USD xuất khẩu, tăng 15,13% so với cùng kỳ năm 2012. Tuy nhiên, sản phẩm xuất chủ yếu thuộc công đoạn Cắt, May, Xén (CMT), chiếm hơn 97% tổng giá trị xuất khẩu da giày năm 2012.

1. Số doanh nghiệp và phân bố của ngành da giày:

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), có khoảng 800 doanh nghiệp trong ngành này, chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ như nêu trong bảng dưới đây.

1.1. Phân bố theo vùng:

Bảng 1: Phân bố doanh nghiệp theo vùng

Vùng	Rate (%)
Đồng bằng sông Hồng	15,7
Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ	2,0
Đông Nam Bộ	79,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,5
Tổng	100

Nguồn: Niên giám ngành da giày và túi xách Việt Nam 2013

1.2. Phân bố theo loại hình doanh nghiệp:

Bảng 2: Phân bố doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Rate (%)
Doanh nghiệp nhà nước	77
Doanh nghiệp tư nhân	
Doanh nghiệp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	23
Tổng	100

Nguồn: Niên giám ngành da giấy và túi xách Việt Nam 2013

2. Năng lực sản xuất:

Bảng 3: Năng lực sản xuất các sản phẩm chính

Sản phẩm	Đơn vị	Giá trị/năm
Giày dép	đôi	1 tỷ
Túi xách	sản phẩm	150 triệu
Da	phít vuông	350 triệu
PVC/PU	phít vuông	1.4 triệu

Nguồn: Niên giám ngành da giấy và túi xách Việt Nam 2013

3. Năng lực xuất khẩu:

Giá trị xuất khẩu của ngành da giấy tăng gần như liên tục. Trong giai đoạn 2007-2012, mức tăng trung bình là khoảng 13,5%/năm.

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu da giấy – giai đoạn 2007-2012

Năm	Giá trị (triệu USD)	Mức tăng trưởng (%)
2007	3,99	11,2
2008	4,77	19,4
2009	4,07	-14,7
2010	5,12	26
2011	6,55	27,9
2012	7,26	10,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

5 nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng này của Việt Nam năm 2012 là EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Bra-xin. Tổng giá trị xuất khẩu sang các thị trường này là 5,77 tỷ USD, chiếm gần 80% giá trị xuất khẩu da giấy của Việt Nam.

Bảng 5: Giá trị xuất khẩu da giấy sang một số thị trường lớn, tính bằng triệu USD

Thị trường	2008		2009		2010		2011		2012	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hoa Kỳ	2.485	52,32	2.007	47,47	2.404	46,93	3.110	47,5	2.650	36,6
EU	1.075	22,55	1.038	24,56	1.407	27,47	1.847	28,2	2.243	30,95
Nhật Bản	137,5	2,89	122,5	2,9	172	3,37	209,6	3,2	328	4,5
Khác	1.060	22,24	1.060	25,07	1.139	22,23	1.382	21,1	2.034	27,95
Tổng	4.757,5	100	4.227,5	100	5.122	100	6.548,6	100	7.246	100

Nguồn: Tổng cục Hải quan

EU là bên nhập khẩu lớn nhất hàng da giấy của Việt Nam, với tổng giá trị 2,65 tỷ USD, tăng nhẹ ở mức 1,6% so với năm trước và chiếm 36,5% tổng xuất khẩu da giấy của Việt Nam. Da giấy đứng thứ hai trong số các ngành hàng xuất khẩu sang thị trường EU, chiếm 13,1% tổng giá trị xuất khẩu.

Bảng 6: Giá trị xuất khẩu da giấy sang thị trường EU, giai đoạn 2011-2012

Nội dung		2011	2012
Giá trị xuất khẩu da giấy sang EU (tỷ USD)	(A)	2,61	2,65
Giá trị xuất khẩu da giấy sang tất cả các thị trường (tỷ USD)	(B)	6,55	7,26
Tỷ lệ của thị trường EU so với tổng giá trị xuất khẩu (%)	(C)=(A/B)*100	39,8	36,5
Tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường EU (mọi loại hàng hóa) (tỷ USD)	(D)	16,55	20,3
Tỷ lệ giá trị xuất khẩu da giấy trong tổng giá trị xuất khẩu (sang thị trường EU) (%)	(E)=(A/D)*100	15,8	13,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Top 5 hàng xuất khẩu da giấy của Việt Nam sang EU ở mã HS 4 số năm 2012 đều là thành phẩm như nêu trong bảng dưới đây.

Bảng 7: Hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU tại mã HS 4 số năm 2010, tính bằng triệu USD

STT	Mã HS 4 số	Giá trị (triệu USD)	Tỷ lệ
1	6402	1.733	23,9
2	6403	3.245	44,7
3	6404	2.153	29,7
4	6405	122	1,7
5	Khác	9	0,1
Tổng		7.262	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

